ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ RIỀNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 127/BC-UBND	*Phú Riềng, ngày 16 tháng 7 năm 2021*

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM; DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2021 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021

Căn cứ số liệu thu, chi tỉnh giao; nhu cầu chi của các đơn vị trực thuộc huyện và số liệu thu, chi của huyện Phú Riềng **đến ngày 30/6/2021**. UBND huyện báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) 6 tháng đầu năm; số liệu dự kiến điều chỉnh dự toán năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021, cụ thể như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021:

I. Kết quả thực hiện công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2021 ***(Kèm theo Phụ lục số 01):***

- Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2021: 174.123.389.000 đồng, đạt 81% dự toán tỉnh giao, đạt 74% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 164% so với cùng kỳ *(66.026.222.000 đồng)*, trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 452.194.000 đồng.

2 Thu từ khu vực công thương ngoài quốc doanh: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 15.818.035.000 đồng, đạt 132% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tương đương so với cùng kỳ (*15.750.459.000 đồng*).

Nguyên nhân thu đạt cao là do 6 tháng đầu năm Chi cục Thuế khu vực Phước Long – Bù Gia Mập – Phú Riềng tổ chức khai thác và đôn đốc thu được khoản thuế nợ đọng với số tiền: 2.281.000.000 đồng và thu XDCB vãng lai của một số Dự án phát sinh trên địa bàn với số tiền: 7.708.000.000 đồng.

3 Thu lệ phí trước bạ: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 23.625.142.000 đồng, đạt 111% dự toán tỉnh giao, đạt 95% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 168% so với cùng kỳ *(8.823.502.000 đồng)*.

Nguyên nhân thu đạt cao là do trong tháng 02/2021 huyện Phú Riềng đã thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất 75 lô đất thuộc Khu TTHC huyện Phú Riềng giai đoạn 6 và 7 (Cụm A3-66 đến A3-69 và Cụm A1-27 đến A1-30) thành công thu được số tiền: 73.968.000.000 đồng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng từ việc

tăng nóng bất động sản 6 tháng đầu năm 2021 dẫn đến số lượng hồ sơ chuyển nhượng bất động sản và chuyển đổi mục đích sử dụng đất tăng đột biến; số lượng hồ sơ ôtô xe máy đăng ký mới cũng tăng đột biến làm cho nguồn thu này tăng đột biến so với dự toán các cấp giao.

4 Thu tiền sử dụng đất: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 99.253.186.000 đồng đạt 66% dự toán tỉnh giao, bằng 60% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 247% so với cùng kỳ *(28.621.600.000 đồng)*.

Nguyên nhân thu đạt khá là do huyện Phú Riềng đã triển khai công tác đấu giá theo đúng kế hoạch đã đưa ra từ đầu năm và trong tháng 02/2021 huyện Phú Riềng đã thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất 75 lô đất thuộc Khu TTHC huyện Phú Riềng giai đoạn 6 và 7 (Cụm A3-66 đến A3-69 và Cụm A1-27 đến A1-30) thành công thu được số tiền: 73.968.000.000 đồng. Bên cạnh đó, do yếu tố tác động của thị trường bất động sản tăng nóng nên nguồn thu tiền sử dụng đất trong dân của các xã trên địa bàn huyện cũng tăng cao thu được: 25.285.186.000 đồng.

1.5 Thu tiền cho thuê đất: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 9.248.386.000 đồng đạt 231% dự toán tỉnh giao, 154% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 206% so với cùng kỳ *(3.021.012.000 đồng)*.

Nguyên nhân thu đạt cao là do 6 tháng đầu năm 2021 phát sinh tiền thuê đất của Công ty TNHH một thành viên cao su Phú Riềng thu được số tiền: 7.443.000.000 đồng.

1.6 Thu thuế thu nhập cá nhân: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 19.855.831.000 đồng đạt 142% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 255% so với cùng kỳ *(5.599.195.000 đồng)*.

Nguyên nhân thu đạt cao là do thu thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công. Bên cạnh đó, do yếu tố tác động của thị trường bất động sản tăng nóng trong 6 tháng đầu năm 2021 dẫn đến nguồn thu thuế Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản cũng tăng cao.

1.7 Thu phí, lệ phí: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 3.025.757.000 đồng, đạt 67% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 67% so với cùng kỳ *(1.808.174.000 đồng)*.

Nguyên nhân thu đạt khá là do 6 tháng đầu năm 2021 huyện có khoản thu lệ phí cấp Căn cước công dân tăng đột biến thu được số tiền: 861.000.000 đồng. Bên cạnh đó, khoản thu phí thi hành án và án phí cũng tăng đột biến và thu được số tiền: 150.000.000 đồng.

1.8 Thu khác ngân sách: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 2.834.931.000 đồng đạt 40% dự toán tỉnh giao và bằng 37% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 47% so với cùng kỳ *(1.934.174.000 đồng)*.

II. Về thực hiện chi ngân sách địa phương *(Kèm theo Phụ lục số 02):*

Tổng chi thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 276.817.447.000 đồng, đạt 42% dự toán tỉnh giao, bằng 41% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm,

tăng 14% so với cùng kỳ *(243.208.222.000 đồng)*, trong đó một số khoản chi chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

1. Chi đầu tư phát triển (bao gồm chi quyết toán các công trình, dự án các năm trước): Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 68.831.255.000 đồng, đạt 41% so với dự toán tỉnh giao, bằng 37% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, giảm 29% so với cùng kỳ *(97.571.971.000 đồng)*.

2. Chi thường xuyên: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 207.986.192.000 đồng, đạt 47% so với dự toán tỉnh giao, bằng 46% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tương đương so với cùng kỳ *(206.998.926.000 đồng)*, trong đó một số khoản chi lớn như sau:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 27.225.819.000 đồng, đạt 29% so với dự toán tỉnh giao, bằng 33% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 141% so với cùng kỳ *(11.311.253.000 đồng)*.

b) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 98.470.387.000 đồng, đạt 47% so với dự toán tỉnh giao, bằng 46% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, giảm 14% so với cùng kỳ *(113.885.578.000 đồng)*.

c) Chi sự nghiệp y tế: thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 18.720.161.000 đồng, đạt 46 % so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 09% so với cùng kỳ *(17.187.591.000 đồng)*.

d) Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 1.782.542.000 đồng, đạt 54% so với dự toán tỉnh giao, bằng 43% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 34% so với cùng kỳ *(1.326.911.000 đồng)*.

đ) Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 417.919.000 đồng, đạt 33% so với dự toán tỉnh giao, bằng 35% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, giảm 57% so với cùng kỳ *(971.354.000 đồng)*.

e) Chi đảm bảo xã hội: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 8.363.357.000 đồng, đạt 42% so với dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, giảm 34% so với cùng kỳ *(12.694.855.000 đồng)*.

f) Chi quản lý hành chính: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 43.101.066.000 đồng, đạt 66% so với dự toán tỉnh giao, bằng 58% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 06% so với cùng kỳ *(40.696.003.000 đồng)*.

g) Chi an ninh quốc phòng: Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021: 9.462.441.000 đồng, đạt 98% so với dự toán tỉnh giao, bằng 54% dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, tăng 10% so với cùng kỳ *(8.605.879.000 đồng)*.

B. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THU, CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

1. Về thu ngân sách:

*** Thuận lợi:**

- Được sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt của Huyện ủy, HĐND huyện, sự điều hành chủ động, linh hoạt của Ủy ban nhân dân huyện, cùng với sự nỗ lực quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ của ngành tài chính các cấp.

- Chi cục Thuế khu vực Phước Long - Bù Gia Mập - Phú Riềng (Chi cục Thuế khu vực) và các đơn vị trên địa bàn tập trung tiến hành quyết liệt các biện pháp để thu hồi nợ đọng thuế từ các năm trước còn tồn lại.

*** Khó khăn:**

- Số thuế nợ đọng có khả năng thu năm 2020 chuyển sang là những khoản nợ khó thu, hiện tại nhiều doanh nghiệp nợ đọng thuế không còn tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như phục vụ cho việc trả nợ tiền thuế, dẫn đến công tác thu nợ đọng của Chi cục Thuế khu vực gặp rất nhiều khó khăn.

- Nguồn thu chủ yếu của Chi cục Thuế khu vực Phước Long – Bù Gia MAp – Phú Riềng tập trung vào các doanh nghiệp kinh doanh nông sản, tuy nhiên do năm 2021 giá cả hạt điều tiếp tục sụt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2020, các doanh nghiệp thu mua và hoạt động cầm chừng; các doanh nghiệp chế biến mủ cao su và ép dầu điều hoạt động kém hiệu quả, doanh thu phát sinh đưa vào lập bộ quản lý thuế đạt thấp .

- Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh phải đóng cửa tạm ngưng hoạt động, sức mua và doanh thu sụt giảm sâu so với cùng kỳ năm 2020, công tác đôn đốc thu nộp tiền thuế vì thế cũng gặp rất nhiều khó khăn.

2. Về chi ngân sách:

Mặc dù tình hình thu ngân sách 6 tháng đầu năm đạt khá cao so với dự toán tỉnh giao đầu năm. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh Covid – 19 đang diễn biến ngày càng phức tạp nên huyện chỉ đạo các đơn vị chi bám sát nội dung dự toán đã giao trong dự toán đầu năm và vẫn chủ yếu quan tâm tập trung ưu tiên chi các khoản về lương, phụ cấp, bảo hiểm và các chính sách an sinh xã hội theo quy định. Bên cạnh đó, ngày 09/7/2021 UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1169/QĐ-UBND huyện về việc phê duyệt kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính Phủ của các đơn vị trên địa bàn huyện với tổng số tiền: 3.780.666.000 đồng. Nguồn kinh phí tiết kiệm trên được bổ sung vào nguồn dự phòng ngân sách các cấp để thực hiện chi cho công tác phòng, chống dịch Covid – 19 trên địa bàn và các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng cấp thiết.

Đối với các nhiệm vụ chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, UBND huyện chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn theo dõi sát số thu ngân sách được hưởng và chỉ nhập dự toán khi có nguồn thu.

C. DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NĂM 2021

I. THU NGÂN SÁCH

- Tổng thu ngân sách địa phương (NSĐP) dự toán tỉnh giao năm 2021: 652.767.000.000 đồng, trong đó:

+ Tổng thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 189.800.000.000 đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 432.967.000.000 đồng.

+ Nguồn cải cách tiền lương (CCTL) từ nguồn bổ sung NSTW: 30.000.000.000 đồng.

- Tổng thu NSĐP dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2021: 666.022.000.000 đồng, trong đó:

+ Tổng thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 201.100.000.000 đồng.

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 434.922.000.000 đồng.

+ Nguồn cải cách tiền lương (CCTL) từ nguồn bổ sung NSTW: 30.000.000.000 đồng.

- Dự kiến tổng thu NSĐP dự toán điều chỉnh huyện giao năm 2021: 949.170.636.000 đồng, trong đó:

+ Tổng thu NSĐP được hưởng theo phân cấp: 239.900.454.000 đồng;

+ Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 496.908.490.000 đồng;

+ Thu chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021: 182.361.692.000 đồng.

+ Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW: 30.000.000.000 đồng.

- Dự kiến điều chỉnh tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn năm 2021: 949.170.636.000 đồng, đạt 145% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 140% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua đầu năm và đạt 143% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao.

Trong đó:

- Có 06/10 khoản điều chỉnh tăng thu so với dự toán đầu năm:

+ Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 902.194.000 đồng, đạt 113% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 102.194.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

+ Thu từ khu vực công thương ngoài quốc doanh: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 20.300.051.000 đồng, đạt 169% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và bằng 102% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 8.300.051.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng thu là do 6 tháng đầu năm Chi cục Thuế khu vực Phước Long – Bù Gia Mập – Phú Riềng tổ chức khai thác và đôn đốc thu được khoản thuế nợ đọng với số tiền: 2.281.000.000 đồng và thu XDCB vãng lai của một số Dự án phát sinh trên địa bàn với số tiền: 7.708.000.000 đồng.

+ Lệ phí trước bạ: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 35.200.006.000 đồng, đạt 166% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; đạt 141% so với dự toán đầu

năm HĐND huyện thông qua và bằng 130% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 10.200.006.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng thu là do trong tháng 02/2021 huyện Phú Riềng đã thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất 75 lô đất thuộc Khu TTHC huyện Phú Riềng giai đoạn 6 và 7 (Cụm A3-66 đến A3-69 và Cụm A1-27 đến A1-30) thành công thu được số tiền: 73.968.000.000 đồng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng từ việc tăng nóng bất động sản 6 tháng đầu năm 2021 dẫn đến số lượng hồ sơ chuyển nhượng bất động sản và chuyển đổi mục đích sử dụng đất tăng đột biến; số lượng hồ sơ ôtô xe máy đăng ký mới cũng tăng đột biến làm cho nguồn thu này tăng đột biến so với dự toán các cấp giao.

+ Thu tiền sử dụng đất: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 175.050.400.000 đồng, đạt 117% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 106% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 117% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 10.050.400.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng thu là do huyện Phú Riềng đã triển khai công tác đấu giá theo đúng kế hoạch đã đưa ra từ đầu năm. Bên cạnh đó, do yếu tố tác động của thị trường bất động sản tăng nóng nên nguồn thu tiền sử dụng đất trong dân của các xã trên địa bàn huyện cũng tăng cao.

+ Thuế thu nhập cá nhân: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 26.000.000.000 đồng, đạt 186% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 118% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 12.000.000.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng thu là do thu thuế Thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công tăng hơn so với năm trước. Bên cạnh đó, do yếu tố tác động của thị trường bất động sản tăng nóng trong 6 tháng đầu năm 2021 dẫn đến nguồn thu thuế Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản cũng tăng cao.

+ Thu tiền cho thuê đất: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 10.000.000.000 đồng, đạt 250% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 167% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 250% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 4.000.000.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng thu là do 6 tháng đầu năm 2021 phát sinh tiền thuê đất của Công ty TNHH một thành viên cao su Phú Riềng thu được số tiền: 7.443.000.000 đồng.

- Có 04/10 khoản điều chỉnh giảm thu so với dự toán đầu năm:

+ Thu phí, lệ phí: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 3.700.000.000 đồng, đạt 82% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và bằng 106% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Giảm 800.000.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

+ Thu khác ngân sách: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 4.500.000.000 đồng, đạt 64% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; đạt 59% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và bằng 82% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Giảm 3.100.000.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân giảm thu là do đầu năm 2021 tỉnh giao dự toán quá cao so với nguồn thu hiện có tại địa phương.

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 300.000.000 đồng, đạt 75% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và bằng 300% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Giảm 100.000.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 20.047 đồng, đạt 20% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và bằng 20% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Giảm 79.953 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân giảm thu là do đầu năm 2021 tỉnh giao dự toán quá cao so với nguồn thu hiện có tại địa phương.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách huyện dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 949.170.636.000 đồng, đạt 145% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 140% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và bằng 143% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 272.303.636.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

- Chi cân đối ngân sách: Tổng chi trong cân đối ngân sách huyện: dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 945.468.635.000 đồng, đạt 145% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 140% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và bằng 142% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 272.267.665.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

1. Chi đầu tư phát triển: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 262.344.579.000 đồng, đạt 155% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 139% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 155% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 74.044.579.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua. Cụ thể:

- Tăng chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM: 47.873.000.000 đồng *(bao gồm: Hỗ trợ đường GTNT: 12.873.000.000 đồng; Hỗ trợ các xã về đích NTM (tiêu chuẩn): 30.000.000.000 đồng; Hỗ trợ các xã về đích NTM (nâng cao): 5.000.000.000 đồng).*

- Tăng chi tiền sử dụng đất năm 2020 chuyển sang: 5.000.000.000 đồng, gồm các danh mục:

+ Xây dựng Trụ sở tiếp công dân huyện: 2.000.000.000 đồng;

+ Xây dựng hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái Trụ sở huyện ủy, trụ sở HĐND-UBND, hội trường và trụ sở khối đoàn thể huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước: 2.000.000.0000 đồng;

+ Xây dựng đường kết nối từ đường Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng huyện Hớn Quản: 1.000.000.000 đồng.

- Tăng chi vốn đầu tư công năm 2021 từ nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2019: 6.000.000.000 đồng.

- Tăng chi tiền sử dụng đất: 10.050.400.000 đồng.

- Tăng chi xây dựng đường bê tông xi măng theo cơ chế đặc thù năm 2021: 5.000.000.000 đồng.

- Tăng chi từ vốn Chương trình 135 năm các năm trước chuyển sang: 121.179.000 đồng.

2. Chi thường xuyên: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 499.600.265.000 đồng đạt 113% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 109% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 102% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 43.151.371.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua. Cụ thể:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 108.834.660.000 đồng, đạt 116% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 130% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 114% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 25.224.817.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng chi:

- Bổ sung cho Phòng Kinh tế và Hạ Tầng:

+ Xây dựng cầu Phú Thuận - xã Phú Riềng: 3.691.028.000 đồng.

+ Xây dựng cầu An Giang - xã Long Bình: 3.957.688.000 đồng.

+ Điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm hành chính xã Long Tân khu phân lô đất ở từ Cụm B1, B2 và B3: 46.317.000 đồng.

+ Lập quy hoạch chung đô thị Phú Riềng, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước: 2.683.285.000 đồng.

+ Kinh phí quy hoạch chung xây dựng đô thị Bù Nho: 2.145.916.000 đồng.

+ Nâng cấp mở rộng đường Bù Nho đi Long Tân, huyện Phú Riềng: 690.414.000 đồng.

+ Nâng cấp sửa chữa xây dựng đường liên xã Phước Tân - Đức Liễu: 606.233.000 đồng.

+ Nâng cấp, sửa chữa láng nhựa thôn 12, xã Long Hà: 138.667.000 đồng.

+ Nâng cấp, sửa chữa láng nhựa đường thôn 6 (Từ cuối tuyến đường nhựa Phú Riềng - Long Tân (cầu Phú Riềng - Long Tân) đến nhà văn hóa cộng đồng thôn 6): 303.000.000 đồng.

+ Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở trung tâm xã Long Tân: 56.867.000 đồng.

+ Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GTNT từ cầu Long Tân - Phú Riềng đi thôn 6, xã Long Tân: 273.585.000 đồng.

+ Xây dựng hệ thống chiếu sáng Trung tâm xã Bình Sơn: 41.253.000 đồng.

+ Xây dựng hệ thống đèn dường chiếu sáng từ ĐT 741 hướng về trung tâm xã Long Hưng: 29.202.000 đồng.

+ Sửa chữa hệ thống chiếu sáng trung tâm xã Phú Riềng: 4.693.000 đồng.

+ Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng công cộng đường huyện tại TT xã Long Tân: 25.936.000 đồng.

+ Hệ thống đèn đường chiếu sáng công cộng đường ĐH.312 tại Trung tâm xã Phú Trung: 116.508.000 đồng.

+ Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã Long Hưng: 86.508.000 đồng.

+ Xây dựng hệ thống chiếu sáng thôn 4, xã Long Hưng: 34.779.000 đồng.

+ Xây dựng hệ thống chiếu sáng thôn 4, xã Long Hà: 3.540.000 đồng.

+ Xây dựng hệ thống chiếu sáng năng lượng mặt trời thôn Bình Trung, xã Phước Tân và thôn 8, xã Long Bình: 5.679.000 đồng.

+ Trồng cây xanh, xây dựng hạ tầng kỹ thuật công viên TTHC: 589.230.000 đồng.

+ Trồng cây xanh các tuyến đường (D5a, D6, N6, Tân Phú, D7, N2a, N3a, N4b, N4a, D6b, N3, N4d, N4c, D3a, D3b, D3c, D3 (đoạn giao N7-N8), đường gom) khu TTHC huyện Phú Riềng: 239.865.000 đồng.

+ Nâng cấp, sửa chữa đường Phu Mang 3, xã Long Hà: 186.946.000 đồng.

+ Chăm sóc cây xanh UBND huyện, đường ĐH 312 và các công trình TTHC huyện: 1.131.693.000 đồng.

+ Trồng cây xanh, cảnh quan khu TTHC huyện: 40.800.000 đồng.

+ Kinh phí đo vẽ hiện trạng nhà, công trình phục vụ công tác sắp sếp, xử lý nhà đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ: 466.182.000 đồng.

+ Kinh phí thực hiện Đề án đề nghị Công nhận đô thị Bù Nho là đô thị Loại 5 bố trí cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng: 600.000.000 đồng.

+ Kinh phí lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Bù Nho bố trí cho Phòng Kinh tế và Hạ tầng: 1.058.000.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí cho Phòng Tài nguyên và Môi trường:

+ Kinh phí đo đạc các thửa đất phục vụ cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Phú Riềng: 155.694.000 đồng.

+ Kinh phí lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030: 737.947.000 đồng.

+ Kinh phí sửa chữa xe ô tô chuyên dùng (xe ép rác): 492.580.000 đồng.

+ Kinh phí sửa chữa hệ thống xử lý nước thải Trung tâm thương mại xã Phú Riềng: 251.847.000 đồng.

+ Chi phí vận chuyển rác huyện Phú Riềng; Chi phí xử lý rác huyện Phú Riềng (Từ T7 đến T12/2021): 1.888.165.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí cho Trung tâm dịch vụ nông nghiệp: Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán; kinh phí truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương; kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán cho nhân viên nông nghiệp cấp xã; kinh phí mua 1000 cây xanh và tổ chức lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ cấp tỉnh năm 2021; kinh phí trồng cây xanh trên địa bàn huyện năm 2021; kinh phí chi trả công tiêm phòng vắc xin miễn phí bệnh lở mồm long móng lợn: 1.794.765.000 đồng.

- Giảm chi nguồn thực hiện tự chủ của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp: Do chuyển kinh phí hoạt động về cho VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước và thanh toán tiền thuê bảo vệ: 38.784.000 đồng.

- Hỗ trợ kinh phí cho Công an huyện: kinh phí xây dựng công trình nhà vệ sinh chung; kinh phí xây dựng nhà kho vũ khí và công cụ hỗ trợ: 688.789.000 đồng.

b) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 219.918.964.000 đồng, đạt 106% so với dự toán đầu năm tỉnh giao, bằng 103% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 106% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 7.181.962.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua. Cụ thể:

Nguyên nhân tăng chi:

- Bổ sung kinh phí thực hiện NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ: 1.356.223.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí thực hiện NĐ số 116/2010/NĐ-CP và NĐ số 76/2019/NĐ-CP năm học 2019-2020: 234.530.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí chênh lệch phụ cấp ưu đãi 20% theo NĐ số 76/2019/NĐ-CP từ tháng 12/2019-5/2020: 67.008.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí thực hiện NĐ số 76/2019/NĐ-CP năm học 2020 – 2021: 111.631.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí chênh lệch phụ cấp ưu đãi 20% theo NĐ số 76/2019/NĐ-CP năm học 2020 – 2021: 48.300.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí phổ cập giáo dục: 742.761.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2020-2021: 1.977.616.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép năm học 2020-2021: 46.071.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí tiền ăn trưa học kỳ II năm học 2020-2021: 141.600.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí cấp bù học phí HK II năm học 2020-2021: 35.580.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2020-2021: 89.500.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán cho các đơn vị trường học: 2.113.500.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương, chênh lệch hệ số lương: 1.228.577.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí cho Phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và Xã hội: Kinh phí cấp cho HSSV theo Nghị định 86: 300.000.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí cho Trung tâm bồi dưỡng chính trị: Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán, kinh phí truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương; kinh phí mua sắm thiết bị hoạt động mở lớp tại hội trường trung tâm chính trị; giảm 10% tiết kiệm so với dự toán đầu năm: 53.727.000 đồng.

- Giảm chi nguồn thực hiện tự chủ của Trung tâm bồi dưỡng chính trị: Do chuyển kinh phí hoạt động về cho VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước và thanh toán tiền thuê bảo vệ; giảm 01 biên chế: 88.286.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí cho Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện: kinh phí mua thiết bị dạy học lớp 2, Chương trình GDPT 2018 và thiết bị dạy học lớp 6 năm học 2021-2022: 584.036.000 đồng.

- Giảm nguồn chi phát triển sự nghiệp giáo dục; 40% nguồn thu học phí của Khối Mầm non và Khối THCS: 1.860.412.000 đồng.

c) Chi sự nghiệp Y tế: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 41.348.472.000 đồng, đạt 102% so với dự toán đầu năm tỉnh giao, bằng 101% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 102% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 455.052.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng chi:

- Bổ sung kinh phí cho Trung Tâm Y tế huyện: hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho nhân viên Trung tâm Y tế; hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho các đối tượng Y tế thôn bản; kinh phí tổ chức lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ cấp tỉnh năm 2021; hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán cho cộng tác viên dân số; kinh phí thực hiện NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ: 455.052.000 đồng.

d) Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 4.384.751.000 đồng, đạt 132% so với dự toán đầu năm tỉnh giao, bằng 106% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 132% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 245.842.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng chi:

- Bổ sung kinh phí cho Phòng Văn hóa và Thông tin: hỗ trợ tiền tết Nguyên đán; kinh phí truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2020, 2021 do tăng lương; kinh phí tổ chức Lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ cấp tỉnh năm 2021; bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp huyện Phú Riềng nhiệm kỳ 2021-2026; kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015; kinh phí họp mặt doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tiêu biểu và công bố TTHC huyện chính thức vào hoạt động: 245.842.000 đồng.

đ) Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 1.192.193.000 đồng, đạt 94% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 101% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và bằng 94% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 9.000.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng chi:

- Bổ sung kinh phí cho Phòng Văn hóa và Thông tin: hỗ trợ tiền tết Nguyên đán: 9.000.000 đồng.

e) Chi đảm bảo xã hội: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 21.241.810.000 đồng, đạt 107% so với dự toán đầu năm tỉnh giao, dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 1.406.810.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng chi:

- Bổ sung kinh phí cho Phòng Nội vụ - Lao động, Thương binh và Xã hội: kinh phí chi trả trợ cấp thường xuyên theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Thông tư số 06/2016/TTLT-BTC-BLDTBXH; kinh phí hỗ trợ người lao động

tạm hoãn thực hiện hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương do ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19 trên địa bàn huyện; kinh phí thăm và chúc tết Nguyên Đán Tân Sửu năm 2021: 2.101.895.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí cho Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện Chương trình giảm 30 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Phú Riềng năm 2021: 675.000.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí cho Khối vận: kinh phí thực hiện Chương trình giảm 30 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Phú Riềng năm 2021: 885.000.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí cho Văn phòng Huyện ủy: kinh phí hoạt động của BCĐ tôn giáo (Theo QĐ số 76/2013/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo: Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng đại: 5.970.000 đồng.

- Giảm nguồn đảm bảo xã hội khác: 2.261.055.000 đồng.

f) Chi quản lý hành chính: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 82.649.499.000 đồng, đạt 126% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 111% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 126% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 8.264.938.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua. Cụ thể:

Nguyên nhân tăng chi:

- Bổ sung cho Văn phòng Huyện ủy: 1.331.225.000 đồng.

+ Tăng kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán; kinh phí truy lĩnh lương, các chế độ chính sách do tăng, giảm hệ số lương và biên chế; kinh phí lương 01 hợp đồng; kinh phí khám, kiểm tra sức khỏe nhân sự ứng cử đại biểu HĐND cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026; kinh phí mua sắm: 1.606.361.000 đồng.

+ Giảm chi nguồn thực hiện tự chủ: Do chuyển kinh phí hoạt động về cho VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước và thanh toán tiền thuê bảo vệ; kinh phí thanh toán tiền nhiên liệu: 275.136.000 đồng.

- Bổ sung cho Văn phòng HĐND và UBND huyện: 2.236.772.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán; kinh phí truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương; kinh phí 01 hợp đồng; kinh phí thanh toán tiền nhiên liệu; kinh phí trả tiền điện; kinh phí mua sắm trang thiết bị các phòng họp trực tuyến; kinh phí Hội nghị tổng kết công tác phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015 - 2020; Họp mặt doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tiêu biểu và công bố TTHC huyện chính thức hoạt động; kinh phí mua sắm Bục tượng Bác, bục phát biểu và bàn ghế chủ tọa; mua quà tặng hết nhiệm kỳ HĐND; mua kỷ yếu hết nhiệm kỳ HĐND; Tổ chức tập huấn cho đại biểu HĐND; mua sắm vật tư, trang thiết bị phòng nghỉ khu TTHC huyện; trả tiền thuê bảo vệ khu TTHC: 2.281.580.000 đồng.

+ Giảm chi nguồn thực hiện tự chủ: Do chuyển kinh phí hoạt động về cho VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước và thanh toán tiền thuê bảo vệ: 44.808.000 đồng.

- Bổ sung cho các phòng, ban còn lại: 4.696.941.000 đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán; kinh phí truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương; kinh phí trích, sử dụng thu hồi sau thanh tra; kinh phí hỗ trợ hoạt động liên quan đến công tác chuyển mục đích sử dụng đất; kinh phí hỗ trợ hoạt động công tác cấp giấy CNĐKKD; kinh phí Hội nghị tổng kết công tác phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015 - 2020; kinh phí Họp mặt doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tiêu biểu và công bố TTHC huyện chính thức hoạt động; kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp huyện Phú Riềng nhiệm kỳ 2021-2026; kinh phí chi bồi dưỡng theo mức khoán/tháng, chi khoán hỗ trợ tiền điện thoại cho những người trực tiếp phục vụ trong UBBC huyện; kinh phí thực hiện Chương trình giảm 1000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số năm 2021 (lần 2): 5.091.611.000 đồng.

+ Giảm chi nguồn thực hiện tự chủ: Do chuyển kinh phí hoạt động về cho VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước và thanh toán tiền thuê bảo vệ; kinh phí giảm trừ chênh lệch hệ số lương đã cấp đầu năm do 01 BC về NĐ 108: 394.670.000 đồng.

g) Chi an ninh quốc phòng: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 17.541.752.000 đồng, đạt 182% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 101% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 182% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 150.045.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng chi:

- Hỗ trợ kinh phí cho Công an huyện: Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán; hỗ trợ kinh phí khen thưởng đột xuất; Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp huyện Phú Riềng nhiệm kỳ 2021-2026; hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư: 428.800.000 đồng.

- Bổ sung kinh phí cho Ban chỉ huy Quân sự huyện: kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán; kinh phí hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp huyện Phú Riềng nhiệm kỳ 2021-2026; kinh phí hỗ trợ tổ chức Hội thi pháp luật về DQTV năm 2021; kinh phí chi cho công tác huấn luyện DBDV năm 2020: 454.755.000 đồng.

- Giảm kinh phí phụ cấp đặc thù Công an viên của Khối xã: 670.285.000 đồng.

- Giảm kinh phí an ninh, quốc phòng khác: 63.225.000 đồng.

h) Chi khác ngân sách: 2.488.164.000 đồng, đạt 164% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 109% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và

đạt 164% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 212.905.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng chi là do tính theo định mức phân bổ chi thường xuyên được quy định tại Điều 21 của Quyết định số 72/2016/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh *(Phân bổ theo tỷ trọng bằng 0.5% tổng các khoản chi thường xuyên đã được tỉnh theo định mức phân bổ dự toán chi ngân sách).*

3. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 12.443.277.924 đồng.

Nguyên nhân tăng chi:

- Kinh phí Sewap: 205.730.000 đồng.

- Kinh phí tỉnh trợ cấp năm 2017 *(Kinh phí hỗ trợ di dân, di cư từ Campuchia về nước)*: 214.336.300 đồng.

- Kinh phí tiền điện hộ nghèo tỉnh cấp năm 2017, 2018, 2019, 2020: 1.436.164.000 đồng.

- Vốn Chương trình giảm 85 hộ nghèo DTTS năm 2020: 487.419.892 đồng:

Trong đó:

+ UBMT Tổ quốc Việt Nam *(Kinh phí hỗ trợ xây nhà)*: 320.000.000 đồng.

+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng *(Kinh phí hỗ trợ đào giếng)*: 15.000.002 đồng.

+ Phòng Văn hóa và Thông tin: 2.000 đồng *(Số thực hiện giảm so với số dự toán được giao).*

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường *(Kinh phí hỗ trợ đất ở)*: 150.000.000 đồng.

+ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 2.417.890 đồng *(Số thực hiện giảm so với số dự toán được giao).*

- Kinh phí hỗ trợ các đối tượng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP: 310.050.000 đồng.

- Kinh phí thực hiện chính sách thu hút, đãi ngộ, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực y tế theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của HĐND tỉnh: 4.470.000 đồng

- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ kéo điện theo Nghị Quyết số 02/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh: 94.500.000 đồng.

- Kinh phí Sự nghiệp Y tế: 2.557.556.732 đồng.

- Kinh phí bổ sung có mục tiêu cho Khối xã: Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán Tân sửu năm 2021; kinh phí thực hiện công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và

đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026; kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội đại biểu cho các đơn vị cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026; kinh phí hỗ trợ cho các xã trên địa bàn chi theo Khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 31/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh: 7.133.051.000 đồng.

4. Chi dự phòng: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 11.844.385.000 đồng, đạt 144% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 129% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 144% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 2.645.567.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng chi: Do chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 để bố trí kinh phí hỗ trợ phòng, chống Covid – 19 theo quy định.

5. Chi thực hiện cải cách tiền lương: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 24.664.093.000 đồng, đạt 82% so với dự toán đầu năm tỉnh giao; bằng 138% so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua và đạt 65% so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Tăng 6.753.835.000 đồng so với dự toán đầu năm HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân tăng chi:

- Tăng từ nguồn 70% tăng thu cân đối dự toán năm 2021: 11.165.038.000 đồng.

- Tăng từ nguồn 70% vượt thu cân đối dự toán năm 2020 của Khối xã: 2.048.514.000 đồng.

- Đã bổ sung kinh phí truy lĩnh lương, các chế độ chính sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn huyện: 6.459.717.000 đồng.

6. Chi chuyển nguồn: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: 135.266.670.000 đồng.

7. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (Từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng 68): 1.343.000.000 đồng.

8. Chi cấp bù hụt thu cân đối năm 2020 cho Khối xã: 10.879.000 đồng.

9. Thu hồi 70% nguồn vượt thu cân đối năm 2020 của Khối xã: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2021: -2.048.514.000 đồng.

- Kinh phí 10% tiết kiệm nguồn cải cách tiền lương: 3.702.001.000 đồng.

D. GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2021

1. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước. Tổ chức triển khai tốt Luật Ngân sách nhà nước, các Luật thuế sửa đổi, bổ sung và nhiệm vụ thu NSNN theo Quyết định của UBND tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào NSNN. Quản lý thu, chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các

trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Phấn đấu đến 31/12/2021 số nợ thuế không vượt quá 5% tổng thu ngân sách.

2. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, linh hoạt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tạo môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng, lành mạnh, nâng cao hiệu quả điều hành kinh tế - xã hội của tỉnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

3. Tập trung triển khai các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhằm đảm bảo nguồn chi cho các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản được bố trí từ nguồn thu này.

4. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ;

5. Cơ cấu lại các khoản chi NSNN theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, theo hướng chi đầu tư tăng nhanh hơn và giảm chi thường xuyên, không thực hiện ban hành các Văn bản chỉ đạo làm tăng chi ngân sách khi chưa có nguồn bảo đảm, cắt giảm tối đa các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi học tập kinh nghiệm,.... Thực hiện nghiêm Quyết định số 2276/QĐ-TTg ngày 21/1/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán nhà nước năm 2021; Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

6. Triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các lĩnh vực quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, quản lý vốn, tài sản của nhà nước. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong các đơn vị trên địa bàn huyện và thực hiện nghiêm túc các kết luận của cơ quan thanh tra, Kiểm toán Nhà nước, các kết luận và kiến nghị giám sát của HĐND các cấp;

7. Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách huyện, tổ chức điều hành chi ngân sách trong dự toán đã được HĐND huyện thông qua và khả năng thu ngân sách, bảo đảm sử dụng triệt để tiết kiệm, hiệu quả, đúng chế độ quy định, lồng ghép các chính sách, xây dựng phương án tiết kiệm để thực hiện ngay từ khâu phân bổ dự toán và cả trong quá trình thực hiện. Điều hành chi trong dự toán chi được giao và tiến độ một số nguồn thu gắn liền với dự toán chi đầu tư phát triển (thu tiền sử dụng đất...);

8. Trong dự toán điều chỉnh 6 tháng cuối năm 2021 chỉ thực hiện điều chỉnh tăng chi cho nhiệm vụ cải cách tiền lương, các khoản chi an sinh xã hội và giảm nghèo; tăng chi các CTMT do ngân sách tỉnh bổ sung ngoài dự toán trong năm 2021; các nhiệm vụ chi đã có chủ trương Huyện ủy, UBND huyện và các

trường hợp cần thiết, cấp bách khác khi có ý kiến chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện;

9. Tổ chức điều hành chi NSNN năm 2021 theo dự toán, chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả. UBND các xã chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách đã được giao để thực hiện chi cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn.

10. Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện bán đấu giá các dự án sử dụng đất để đảm bảo nguồn thanh toán cho các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này. Trường hợp giảm số thu tiền sử dụng đất so với dự toán giao đầu năm 2021, đồng thời ngân sách huyện cũng bị giảm thu tổng thể thì phải thực hiện cắt giảm, hoặc giãn niên độ thực hiện của các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN 6 tháng đầu năm; số liệu dự kiến điều chỉnh dự toán năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021. UBND huyện báo cáo HĐND huyện xem xét, phê chuẩn.

Nơi nhận:
- TT.HU, TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban chuyên môn;
- Các Ban xây dựng đảng;
- Các ĐV sự nghiệp, ĐV ngành dọc;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Thọ.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH

Lê Anh Nam

Biểu số 01

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 - HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán ĐC tỉnh giao	Dự toán ĐC HĐND huyện thông qua	Trong đó		Trong đó									
				Khối huyện	Khối xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	3	4=5+6	5	6=7+...+16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	**233.000.000**	**275.972.698**	**222.713.651**	**53.259.047**	**5.062.000**	**8.649.000**	**1.662.000**	**1.643.000**	**12.784.000**	**10.915.000**	**3.813.000**	**3.840.000**	**3.392.000**	**1.499.047**
A	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+...+ 12)**	**233.000.000**	**275.972.698**	**222.713.651**	**53.259.047**	**5.062.000**	**8.649.000**	**1.662.000**	**1.643.000**	**12.784.000**	**10.915.000**	**3.813.000**	**3.840.000**	**3.392.000**	**1.499.047**
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP**	**800.000**	**902.194**	**902.194**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0**	**0**
a	Thuế GTGT	400.000	450.839	450.839											
b	Thuế TNDN	400.000	451.355	451.355											
2	**Thu từ khu vực CTN ngoài QD**	**20.000.000**	**20.300.051**	**16.564.051**	**3.736.000**	**80.000**	**90.000**	**100.000**	**170.000**	**1.280.000**	**1.700.000**	**45.000**	**180.000**	**7.000**	**84.000**
a	Thuế GTGT	18.650.000	19.053.510	15.317.510	3.736.000	80.000	90.000	100.000	170.000	1.280.000	1.700.000	45.000	180.000	7.000	84.000
b	Thuế TNDN	1.200.000	1.171.491	1.171.491	-										
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	70.050	70.050	-		-								
d	Thuế Tài nguyên	50.000	5.000	5.000	-		-								
3	**Lệ phí trước bạ**	**27.000.000**	**35.200.006**	**27.396.006**	**7.804.000**	**936.000**	**460.000**	**916.000**	**746.000**	**1.460.000**	**1.127.000**	**660.000**	**975.000**	**150.000**	**374.000**
4	**Thuế Sử dụng đất nông nghiệp**	**0**	**-**	**-**	**-**										
5	**Thuế SD đất phi nông nghiệp**	**100.000**	**20.047**	**-**	**20.047**	**10.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3.000**	**-**	**-**	**7.047**
6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**22.000.000**	**26.000.000**	**26.000.000**	**-**		**-**								
7	**Thu phí, Lệ phí**	**3.500.000**	**3.700.000**	**3.018.000**	**682.000**	**58.000**	**39.000**	**46.000**	**77.000**	**150.000**	**184.000**	**25.000**	**65.000**	**21.000**	**17.000**
	Phí môn bài	*900.000*													
8	**Thu tiền sử dụng đất**	**150.000.000**	**175.050.400**	**134.783.400**	**40.267.000**	**3.944.000**	**8.000.000**	**550.000**	**600.000**	**9.719.000**	**7.754.000**	**3.000.000**	**2.500.000**	**3.200.000**	**1.000.000**
9	**Thu tiền cho thuê đất**	**4.000.000**	**10.000.000**	**10.000.000**	**-**		**-**								
10	**Thu khác**	**5.500.000**	**4.500.000**	**3.750.000**	**750.000**	**34.000**	**60.000**	**50.000**	**50.000**	**175.000**	**150.000**	**80.000**	**120.000**	**14.000**	**17.000**
	Trong đó: Thu phạt ATGT	*2.300.000*	*2.300.000*	*2.300.000*	**-**										
11	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**100.000**	**300.000**	**300.000**	**-**										
	TỔNG THU NSĐP (A+B)	**666.022.000**	**949.170.636**	**826.489.764**	**122.680.872**	**12.763.036**	**14.798.287**	**8.824.343**	**9.894.438**	**18.706.504**	**16.847.194**	**9.688.933**	**10.771.018**	**11.926.677**	**8.460.442**
A	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+II)**	**666.022.000**	**949.170.636**	**826.489.764**	**122.680.872**	**12.763.036**	**14.798.287**	**8.824.343**	**9.894.438**	**18.706.504**	**16.847.194**	**9.688.933**	**10.771.018**	**11.926.677**	**8.460.442**
I	**Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp**	**201.100.000**	**239.900.454**	**194.694.807**	**45.205.647**	**4.273.200**	**7.049.000**	**1.552.000**	**1.523.000**	**10.840.200**	**9.364.200**	**3.213.000**	**3.340.000**	**2.752.000**	**1.299.047**
	Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	195.502.000	233.980.407	190.226.807	43.753.600	4.181.200	6.950.000	1.456.000	1.396.000	10.515.200	9.030.200	3.108.000	3.155.000	2.717.000	1.265.047
	+ Thu huyện, xã hưởng 100%	5.598.000	5.920.047	4.468.000	1.452.047	92.000	99.000	96.000	127.000	325.000	334.000	105.000	185.000	35.000	34.000
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**434.922.000**	**496.908.490**	**438.477.436**	**58.431.054**	**5.469.176**	**6.819.161**	**6.738.561**	**7.270.983**	**4.256.877**	**4.480.272**	**5.897.614**	**5.350.467**	**6.001.995**	**6.145.948**
1	Bổ sung cân đối	250.423.000	250.423.000	204.864.869	45.558.131	4.257.555	5.223.002	5.391.726	5.966.743	3.777.248	2.626.707	4.400.796	4.820.642	4.322.851	4.770.861
	Trong đó: vốn XDCB trong cân đối	*23.300.000*	*23.300.000*	*23.300.000*	-										
2	Bổ sung CTMT	184.499.000	184.499.000	171.626.077	12.872.923	1.211.621	1.596.159	1.346.835	1.304.240	479.629	1.853.565	1.496.818	529.825	1.679.144	1.375.087
3	Bổ sung mục tiêu ngoài dự toán		61.986.490	61.986.490											

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán ĐC tỉnh giao	Dự toán ĐC HĐND huyện thông qua	Trong đó		Trong đó									
				Khối huyện	Khối xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
III	Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW	30.000.000	30.000.000	30.000.000	-										
IV	Thu chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm 2021	0	182.361.692	163.317.521	19.044.171	3.020.660	930.126	533.782	1.100.455	3.609.427	3.002.722	578.319	2.080.551	3.172.682	1.015.447

Biểu số 02

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 - HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện thông qua	Trong đó										
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó								
						Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	3	4	5	6=7+...+16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CHI NS NHÀ NƯỚC (A+B)	**666.022.000**	**949.170.636**	**826.489.764**	**122.680.872**	**12.763.036**	**14.798.287**	**8.824.343**	**9.894.438**	**18.706.504**	**16.847.194**	**9.688.933**	**10.771.018**	**11.926.677**	**8.460.442**
A	**Các khoản chi trong cân đối NSNN (I+II+III+IV+V+VI)**	**666.022.000**	**945.468.635**	**823.427.763**	**122.040.872**	**12.699.036**	**14.734.287**	**8.760.343**	**9.830.438**	**18.642.504**	**16.783.194**	**9.624.933**	**10.707.018**	**11.862.677**	**8.396.442**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**169.300.000**	**262.344.579**	**230.130.979**	**32.213.600**	**3.155.200**	**6.400.000**	**440.000**	**480.000**	**7.775.200**	**6.203.200**	**2.400.000**	**2.000.000**	**2.560.000**	**800.000**
1	Vốn cân đối theo phân cấp	23.300.000	23.300.000	23.300.000	-	-									
2	Chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM		*47.873.000*	47.873.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-		-										
	+ Hỗ trợ đường GTNT		*12.873.000*	*12.873.000*	-										
	+ Hỗ trợ các xã về đích NTM (tiêu chuẩn)		*30.000.000*	*30.000.000*	-										
	+ Hỗ trợ các xã về đích nông thôn mới (nâng cao)		*5.000.000*	*5.000.000*	-										
3	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	146.000.000	175.050.400	142.836.800	32.213.600	3.155.200	6.400.000	440.000	480.000	7.775.200	6.203.200	2.400.000	2.000.000	2.560.000	800.000
	Trong đó:														
	+ Thu 20% tiền sử dụng đất của các xã trên địa bàn huyện		*8.053.400*	*8.053.400*											
4	Vốn đầu tư công năm 2021 từ nguồn kết dư ngân sách tỉnh năm 2019		6.000.000	6.000.000	-										
5	Xây dựng đường bê tông xi măng theo cơ chế đặc thù năm 2021		5.000.000	5.000.000											
6	Nguồn tiền sử dụng đất huyện năm 2020 chuyển sang		5.000.000	5.000.000											
7	Chi từ vốn Chương trình 135 các năm trước chuyển sang nguồn NSTW		121.179	121.179	-										
II	**Chi thường xuyên**	**444.529.000**	**499.600.265**	**437.464.560**	**62.135.705**	**5.854.178**	**6.422.608**	**6.699.730**	**7.253.815**	**6.410.480**	**6.662.645**	**5.637.724**	**6.142.399**	**5.323.754**	**5.728.372**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**95.513.000**	**108.834.660**	**103.644.660**	**5.190.000**	**565.000**	**565.000**	**565.000**	**565.000**	**365.000**	**305.000**	**565.000**	**565.000**	**565.000**	**565.000**
	Trong đó:														
	- Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	95.513.000	102.395.936	97.205.936	5.190.000	565.000	565.000	565.000	565.000	365.000	305.000	565.000	565.000	565.000	565.000
	+ Chi sự nghiệp giao thông		*71.972.800*	*71.972.800*	-										
	+ Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		*8.939.686*	*8.349.686*	*590.000*	*65.000*	*65.000*	*65.000*	*65.000*	*65.000*	*5.000*	*65.000*	*65.000*	*65.000*	*65.000*
	+ Chi sự nghiệp kinh tế		*21.483.450*	*16.883.450*	*4.600.000*	*500.000*	*500.000*	*500.000*	*500.000*	*300.000*	*300.000*	*500.000*	*500.000*	*500.000*	*500.000*
	- Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi		3.420.024	3.420.024	-										
	- Chi sự nghiệp Môi trường		3.018.700	3.018.700	-						-				
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**207.418.000**	**219.918.964**	**218.706.984**	**1.211.980**	**120.198**	**120.198**	**120.198**	**120.198**	**120.198**	**120.198**	**125.198**	**120.198**	**125.198**	**120.198**
	- Chi sự nghiệp giáo dục		217.509.191	217.147.211	361.980	35.198	35.198	35.198	35.198	35.198	35.198	40.198	35.198	40.198	35.198
	Trong đó:														
	+ Kinh phí thực hiện tiền ăn trẻ em; học bổng HSSV; Nghị định 86/2015/NĐ - CP...	*1.135.000*		-											
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề		2.409.773	1.559.773	850.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
	- Số giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% HĐ lao động theo Nghị định số 68/NĐ-CP	*2.473.000*	-	-	-										
3	**Chi sự nghiệp Y tế**	**40.454.000**	**41.348.472**	**41.348.472**	-										

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện thông qua	Trong đó										
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó								
						Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	- Trong đó: Chi BHYT cho các đối tượng	*22.000.000*	-	-	-										
4	**Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao**	**3.329.000**	**4.384.751**	**3.195.751**	**1.189.000**	**106.000**	**121.000**	**130.000**	**159.000**	**123.000**	**136.000**	**105.000**	**108.000**	**95.000**	**106.000**
5	**Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình**	**1.273.000**	**1.192.193**	**892.193**	**300.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**	**30.000**
6	**Chi đảm bảo xã hội**	**19.835.000**	**21.241.810**	**20.864.349**	**377.461**	**29.105**	**26.820**	**88.148**	**58.745**	**40.620**	**47.548**	**28.825**	**19.885**	**19.885**	**17.880**
	Trong đó:														
	- Chi BTXH theo NĐ 136	*14.300.000*	*14.300.000*	*14.300.000*											
	- Chi thực hiện Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐND	*490.000*	*490.000*	*490.000*	-										
	- Tiền điện hộ nghèo năm 2021	*900.000*	*900.000*	*900.000*	-										
7	**Chi Quản lý hành chính**	**65.531.000**	**82.649.499**	**40.374.969**	**42.274.530**	**3.905.940**	**4.365.551**	**4.564.613**	**4.969.669**	**4.543.510**	**4.845.266**	**3.663.042**	**4.183.569**	**3.459.409**	**3.773.961**
	- Số giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% HĐ lao động theo Nghị định số 68/NĐ-CP	*213.000*	-												
	- Chi QLNN		46.712.131	*22.055.316*	*24.656.815*	*2.550.293*	*2.512.093*	*2.406.414*	*2.345.937*	*2.651.533*	*2.728.156*	*2.319.030*	*2.601.638*	*2.186.533*	*2.355.188*
	- Kinh phí Đảng		16.802.414	*12.073.930*	*4.728.484*	*363.582*	*504.799*	*546.462*	*525.744*	*494.318*	*533.838*	*423.364*	*431.789*	*448.012*	*456.576*
	- Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể, tổ chức XH		18.899.454	*6.010.223*	*12.889.231*	*992.065*	*1.348.659*	*1.611.737*	*2.097.988*	*1.397.659*	*1.583.272*	*920.648*	*1.150.142*	*824.864*	*962.197*
	- Các đơn vị khác		235.500	*235.500*	-										
8	**Chi ANQP địa phương**	**9.656.000**	**17.541.752**	**6.260.741**	**11.281.011**	**1.068.612**	**1.161.792**	**1.168.193**	**1.314.719**	**1.155.945**	**1.145.181**	**1.092.381**	**1.084.958**	**1.002.610**	**1.086.620**
	Trong đó:														
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	*2.822.000*	*4.679.350*	*1.627.450*	*3.051.900*	*280.269*	*344.637*	*312.453*	*379.950*	*344.637*	*286.527*	*301.725*	*301.725*	*208.980*	*290.997*
	- Chi quốc phòng địa phương	*6.834.000*	*12.675.627*	*4.446.516*	*8.229.111*	*788.343*	*817.155*	*855.740*	*934.769*	*811.308*	*858.654*	*790.656*	*783.233*	*793.630*	*795.623*
9	**Chi khác ngân sách**	**1.520.000**	**2.488.164**	**2.176.441**	**311.723**	**29.323**	**32.247**	**33.578**	**36.484**	**32.207**	**33.452**	**28.278**	**30.789**	**26.652**	**28.713**
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên**	-	**12.443.278**	**5.310.227**	**7.133.051**	**774.525**	**574.575**	**798.275**	**581.675**	**731.229**	**946.704**	**751.143**	**758.425**	**572.475**	**644.025**
IV	**Chi dự phòng**	**8.207.000**	**11.844.385**	**10.588.265**	**1.256.120**	**118.178**	**129.933**	**135.282**	**146.964**	**129.772**	**134.776**	**113.977**	**124.071**	**107.441**	**115.726**
V	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**37.910.000**	**24.664.093**	**22.368.233**	**2.295.860**	**183.157**	**266.166**	**259.269**	**543.380**	**182.947**	**117.471**	**227.088**	**181.770**	**187.914**	**146.698**
	Bao gồm:														
	- Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên	*30.000.000*	*11.450.541*	*9.154.681*	*2.295.860*	*183.157*	*266.166*	*259.269*	*543.380*	*182.947*	*117.471*	*227.088*	*181.770*	*187.914*	*146.698*
	- Từ nguồn 70% tăng thu cân đối dự toán năm 2021	*7.910.000*	*11.165.038*	*11.165.038*	-										
	- Từ nguồn 70% tăng thu cân đối dự toán năm 2020 của Khối xã		*2.048.514*	*2.048.514*	-										
VI	**Cấp bù hụt thu cân đối năm 2020 cho Khối xã**		**10.879**	-	**10.879**		**10.879**								
VII	**Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (Từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng 68)**	**2.686.000**	**1.343.000**	**1.343.000**											
VIII	**Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh năm 2021 so với dự toán năm 2021**	**3.390.000**	-	-	-										
IX	**Chi chuyển nguồn**		**135.266.670**	**116.222.499**	**19.044.171**	**3.020.660**	**930.126**	**533.782**	**1.100.455**	**3.609.427**	**3.002.722**	**578.319**	**2.080.551**	**3.172.682**	**1.015.447**
X	**Thu hồi 70% nguồn vượt thu cân đối năm 2020 của khối xã**		**(2.048.514)**		**(2.048.514)**	**(406.862)**		**(105.995)**	**(275.851)**	**(196.551)**	**(284.324)**	**(83.318)**	**(580.198)**	**(61.589)**	**(53.826)**
B	**Kp tiết kiệm 10% CCTL**		**3.702.001**	**3.062.001**	**640.000**	**64.000**	**64.000**	**64.000**	**64.000**	**64.000**	**64.000**	**64.000**	**64.000**	**64.000**	**64.000**
C	**Dự toán điều chỉnh giao năm 2021**		**945.468.635**	**823.427.763**	**122.040.872**	**12.699.036**	**14.734.287**	**8.760.343**	**9.830.438**	**18.642.504**	**16.783.194**	**9.624.933**	**10.707.018**	**11.862.677**	**8.396.442**

Biểu số 03

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 - KHỐI XÃ

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	NỘI DUNG THU	TLTĐ	Tổng cộng	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
A	**THU MỚI TRÊN ĐỊA BÀN**		**53.259.047**	**5.062.000**	**8.649.000**	**1.662.000**	**1.643.000**	**12.784.000**	**10.915.000**	**3.813.000**	**3.840.000**	**3.392.000**	**1.499.047**
I	**THU CÁC LOẠI THUẾ**		**51.827.047**	**4.970.000**	**8.550.000**	**1.566.000**	**1.516.000**	**12.459.000**	**10.581.000**	**3.708.000**	**3.655.000**	**3.357.000**	**1.465.047**
1	Thuế GTGT	*100%*	3.736.000	80.000	90.000	100.000	170.000	1.280.000	1.700.000	45.000	180.000	7.000	84.000
2	Thuế SDĐ phi nông nghiệp	*100%*	20.047	10.000	0	0	0	0	0	3.000	0	0	7.047
3	Thu tiền SDĐ (đất ở)		40.267.000	3.944.000	8.000.000	550.000	600.000	9.719.000	7.754.000	3.000.000	2.500.000	3.200.000	1.000.000
4	Lệ phí trước bạ nhà đất	*100%*	7.804.000	936.000	460.000	916.000	746.000	1.460.000	1.127.000	660.000	975.000	150.000	374.000
II	**THU PHÍ VÀ LỆ PHÍ**	*100%*	**682.000**	**58.000**	**39.000**	**46.000**	**77.000**	**150.000**	**184.000**	**25.000**	**65.000**	**21.000**	**17.000**
1	Phí môn bài		339.000	13.000	12.000	16.000	17.000	110.000	144.000	10.000	5.000	1.000	11.000
2	Phí hộ tịch, phí hộ khẩu, phí cấp CMND, phí cấp bản sao chứng thực		343.000	45.000	27.000	30.000	60.000	40.000	40.000	15.000	60.000	20.000	6.000
III	**THU KHÁC**	*100%*	**750.000**	**34.000**	**60.000**	**50.000**	**50.000**	**175.000**	**150.000**	**80.000**	**120.000**	**14.000**	**17.000**
	Trong đó:												
	Thu khác ngân sách (Phí chợ)		118.280			2.280	26.000	0	90.000				
	Thu phạt tại xã (ATGT, VPHC,...)		435.150	34.000	50.000	30.150	10.000	90.000	60.000	80.000	50.000	14.000	17.000
	Các khoản thu khác		196.570		10.000	17.570	14.000	85.000	0		70.000		
B	**TỔNG THU NS XÃ HƯỞNG**		**45.205.647**	**4.273.200**	**7.049.000**	**1.552.000**	**1.523.000**	**10.840.200**	**9.364.200**	**3.213.000**	**3.340.000**	**2.752.000**	**1.299.047**

Biểu số 04

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT:1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021	Trong đó		Trừ 10% KPTK cải cách tiền lương	Trừ học phí	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021
			KP tự chủ	KP không tự chủ			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=3-6-7
	Tổng cộng	**443.613.471**	**238.239.547**	**205.373.924**	**3.062.001**	**3.113.910**	**437.437.560**
I	**Sự nghiệp kinh tế**	**103.664.482**	**840.759**	**102.823.723**	**19.822**	**-**	**103.644.660**
1	***Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi***	***3.839.846***	***840.759***	***2.999.087***	***19.822***	**-**	***3.820.024***
1.1	Khối Dân vận huyện Phú Riềng	400.000		400.000			400.000
1.2	Trung tâm dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp	3.439.846	840.759	2.599.087	19.822		3.420.024
2	***Chi Sự nghiệp Giao thông***	***71.972.800***	**-**	***71.972.800***	**-**	**-**	***71.972.800***
2.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	71.972.800		71.972.800			71.972.800
3	***Sự nghiệp kinh tế***	**16.483.450**	**-**	**16.483.450**	**-**	**-**	**16.483.450**
3.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.150.700		13.150.700			13.150.700
3.2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.893.961		1.893.961			1.893.961
3.3	Phòng Tài chính-Kế hoạch	300.000		300.000			300.000
3.4	Phòng Nội vụ và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	50.000		50.000			50.000
3.5	Công an huyện	1.088.789		1.088.789			1.088.789
4	***Chi Sự nghiệp Môi trường***	**3.018.700**	**-**	**3.018.700**	**-**	**-**	**3.018.700**
4.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.860.700		2.860.700			2.860.700
4.2	Công an huyện	158.000		158.000			158.000
5	***Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính***	***8.349.686***	**-**	***8.349.686***	**-**	**-**	***8.349.686***
5.1	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	8.349.686		8.349.686			8.349.686
II	**Sự nghiệp văn hóa**	**2.879.144**	**727.263**	**2.151.881**	**13.393**	**-**	**2.865.751**
1	Phòng VH TT và TT	2.879.144	727.263	2.151.881	13.393		2.865.751
III	**Sự nghiệp thể thao**	**330.000**	**-**	**330.000**	**-**	**-**	**330.000**
1	Phòng VH TT và TT	330.000		330.000			330.000
IV	**Sự nghiệp truyền thanh**	**901.814**	**544.814**	**357.000**	**9.621**	**-**	**892.193**
1	Phòng VH TT và TT	901.814	544.814	357.000	9.621		892.193
V	**Sự nghiệp y tế**	**41.532.593**	**12.665.197**	**28.867.396**	**184.121**	**-**	**41.348.472**
1	Trung tâm Y tế	19.435.443	12.665.197	6.770.246	184.121		19.251.322
2	Văn Phòng HĐND-UBND huyện	97.150		97.150	-		97.150
3	Phòng Lao động TB & Xã hội	1.702.824		1.702.824			1.702.824
4	SNYT khác	20.297.176		20.297.176			20.297.176
VI	**Bảo đảm xã hội**	**20.864.349**	**-**	**20.864.349**	**-**	**-**	**20.864.349**
1	Văn phòng Huyện uỷ	119.024		119.024			119.024
2	Văn phòng HĐND và UBND	105.000		105.000			105.000
3	Phòng Nội vụ và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	16.079.925		16.079.925			16.079.925
4	Phòng Nông nghiệp và Phát triển NT	675.000		675.000			675.000
5	Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Riềng	1.500.000		1.500.000			1.500.000
6	Khối vận	945.400		945.400			945.400
7	Công an huyện	50.000		50.000			50.000
8	Dự phòng chi ĐBXH	1.390.000		1.390.000			1.390.000
	Quản lý hành chính	**40.482.108**	**17.621.078**	**22.861.030**	**342.639**	**-**	**40.139.469**

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021	Trong đó		Trừ 10% KPTK cải cách tiền lương	Trừ học phí	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021
			KP tự chủ	KP không tự chủ			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=3-6-7
VII	**Quản lý nhà nước**	**22.261.221**	**10.251.680**	**12.009.541**	**205.905**	**-**	**22.055.316**
1	Thanh tra Huyện	1.099.149	656.761	442.388	13.000		1.086.149
2	Phòng Tài nguyên & Môi trường	938.678	747.383	191.295	15.434		923.244
3	Phòng VH TT và TT	541.932	487.914	54.018	10.090		531.842
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	959.911	770.601	189.310	16.179		943.732
5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	1.467.043	930.438	536.605	19.406		1.447.637
6	Văn phòng HĐND và UBND	9.333.174	2.955.602	6.377.572	51.182		9.281.992
7	Phòng Nội vụ và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	4.564.696	1.695.703	2.868.993	38.269		4.526.427
8	Phòng Nông nghiệp & Phát triển NT	919.255	689.513	229.742	14.689		904.566
9	Phòng Tư pháp	765.966	404.874	361.092	8.382		757.584
10	Phòng Giáo dục & Đào tạo	986.916	912.891	74.025	19.274		967.642
11	Chi Khối QLNN khác	684.501	-	684.501			684.501
VIII	**Khối Đảng**	**12.162.799**	**4.895.783**	**7.267.016**	**88.869**	**-**	**12.073.930**
1	Huyện Ủy	12.162.799	4.895.783	7.267.016	88.869		12.073.930
IX	**Khối Dân vận huyện Phú Riềng**	**3.778.194**	**2.191.212**	**1.586.982**	**42.251**	**-**	**3.735.943**
	Khối Dân vận huyện Phú Riềng	**3.778.194**	**2.191.212**	**1.586.982**	**42.251**		**3.735.943**
	Trong đó:						
1	LV hoạt động chung của Khối vận	170.349		170.349			170.349
2	LV UB Mặt trận tổ quốc VN huyện	366.450		366.450			366.450
3	LV Hội Phụ nữ	272.325		272.325			272.325
4	LV Hội Nông dân	254.398		254.398			254.398
5	LV Hội Cựu chiến binh	95.605		95.605			95.605
6	LV Huyện Đoàn	427.855		427.855			427.855
X	**Tổ chức xã hội**	**2.279.894**	**282.403**	**1.997.491**	**5.614**	**-**	**2.274.280**
1	Hội Chữ thập đỏ	666.931	282.403	384.528	5.614		661.317
2	Hội Đông y	164.955		164.955			164.955
3	Hội người cao tuổi	238.558		238.558			238.558
4	Hội người mù	224.823		224.823			224.823
5	Hội cựu thanh niên xung phong	199.589		199.589			199.589
6	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	233.129		233.129			233.129
7	Hội Khuyến học	144.407		144.407			144.407
8	Các Tổ chức xã hội khác	407.502		407.502			407.502
XI	**Khối An ninh-Quốc phòng**	**6.260.741**	**-**	**6.260.741**	**-**	**-**	**6.260.741**
1	Công an huyện	1.627.450		1.627.450			1.627.450
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	4.446.516		4.446.516			4.446.516
3	Kp AN-QP khác	186.775		186.775			186.775
XII	**Sự nghiệp đào tạo**	**1.569.327**	**443.062**	**1.126.265**	**9.554**	**-**	**1.559.773**
1	Văn phòng Huyện uỷ	50.000		50.000			50.000
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	969.327	443.062	526.265	9.554		959.773
3	Phòng Nội vụ và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	350.000	-	350.000	-		350.000
3.1	*Lĩnh vực Nội vụ*	*350.000*		*350.000*			*350.000*
4	Sự nghiệp đào tạo khác	200.000		200.000			200.000
XIII	**Sự nghiệp Giáo dục**	**222.743.972**	**205.397.374**	**17.346.598**	**2.482.851**	**3.113.910**	**217.147.211**
1	***Phòng Giáo dục & Đào tạo***	***1.314.243***		***1.314.243***	**-**		***1.314.243***
2	***Phòng Nội vụ và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội***	***1.872.000***	**-**	***1.872.000***	**-**		***1.872.000***

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021	Trong đó		Trừ 10% KPTK cải cách tiền lương	Trừ học phí	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021
			KP tự chủ	KP không tự chủ			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=3-6-7
	Lĩnh vực Lao động Thương binh và Xã hội	*1.872.000*		*1.872.000*			*1.872.000*
3	***Phòng Kinh tế và Hạ tầng***	***5.000.000***		***5.000.000***			***5.000.000***
4	***Ngành Mầm non, Mẫu giáo***	***50.925.826***	***49.408.351***	***1.517.475***	***575.254***	***949.500***	***49.401.072***
4.1	MG Bù Nho	4.504.813	4.454.093	50.720	53.234	119.610	4.331.969
4.2	MG Long Bình	4.633.368	4.572.766	60.602	52.401	93.150	4.487.817
4.3	MG Long Hà	4.344.143	4.173.287	170.856	47.820	68.400	4.227.923
4.4	MG Long Hưng	2.892.379	2.837.026	55.353	32.601	72.900	2.786.878
4.5	MG Long Phú	3.361.641	3.306.243	55.398	37.585	61.560	3.262.496
4.6	MG Long Tân	2.933.749	2.798.513	135.236	32.252	61.200	2.840.297
4.7	MN Phú Riềng	7.936.322	7.879.168	57.154	88.567	98.460	7.749.295
4.8	MG Phú Riềng Đỏ	3.348.237	3.168.477	179.760	37.181	36.000	3.275.056
4.9	MG Phú Trung	2.883.701	2.718.738	164.963	31.161	36.540	2.816.000
4.10	MG Vành Khuyên	3.693.193	3.533.098	160.095	42.698	57.600	3.592.895
4.11	MG Hướng Dương	3.372.523	3.318.771	53.752	39.135	81.000	3.252.388
4.12	MG Phước Tân	2.271.162	2.217.214	53.948	27.006	54.000	2.190.156
4.13	MG Bình Minh	2.795.313	2.540.178	255.135	31.925	63.450	2.699.938
4.14	MG Tuổi Thơ	1.955.282	1.890.779	64.503	21.688	45.630	1.887.964
5	***Ngành Tiểu học***	***86.706.439***	***82.697.585***	***4.008.854***	***981.214***	-	***85.725.225***
5.1	TH Long Hưng	8.169.655	7.883.629	286.026	92.560		8.077.095
5.2	TH Long Hà A	7.285.961	6.728.707	557.254	80.330		7.205.631
5.3	TH Long Hà B	4.856.845	4.529.829	327.016	54.683		4.802.162
5.4	TH Long Hà C	6.668.976	5.959.234	709.742	71.282		6.597.694
5.5	TH Vừ A Dính	4.697.755	4.454.427	243.328	52.401		4.645.354
5.6	TH Nguyễn Bá Ngọc	6.651.208	6.371.081	280.127	74.684		6.576.524
5.7	TH Long Phú	4.754.687	4.585.121	169.566	55.512		4.699.175
5.8	TH Long Tân	3.773.971	3.683.621	90.350	43.058		3.730.913
5.9	TH Lê Hoàn	4.864.505	4.760.455	104.050	56.018		4.808.487
5.10	TH Phú Riềng A	9.665.270	9.291.994	373.276	110.670		9.554.600
5.11	TH Phú Riềng B	8.658.809	8.076.179	582.630	94.777		8.564.032
5.12	TH Lê Văn Tám	6.207.846	6.118.396	89.450	72.444		6.135.402
5.13	TH Bù Nho	7.846.144	7.739.955	106.189	93.119		7.753.025
5.14	TH Chu Văn An	2.604.807	2.514.957	89.850	29.676		2.575.131
6	***Ngành THCS***	***76.633.424***	***73.291.438***	***3.341.986***	***926.383***	***2.164.410***	***73.542.631***
6.1	THCS Bù Nho	8.908.331	8.729.848	178.483	109.952	395.640	8.402.739
6.2	THCS Long Bình	6.352.666	6.051.541	301.125	76.859	213.840	6.061.967
6.3	THCS Long Hà	7.332.219	7.119.670	212.549	93.102	207.900	7.031.217
6.4	THCS Long Hưng	6.371.985	5.761.136	610.849	73.162	227.520	6.071.303
6.5	THCS Long Tân	5.871.962	5.716.322	155.640	72.976	160.920	5.638.066
6.6	THCS Lý Tự Trọng	6.048.445	5.834.554	213.891	75.479	218.520	5.754.446
6.7	THCS Nguyễn Du	14.527.540	13.322.022	1.205.518	171.497	435.510	13.920.533
6.8	TH&THCS Phú Trung	6.825.922	6.620.195	205.727	80.325	56.160	6.689.437
6.9	TH&THCS Trần Phú	6.617.119	6.491.385	125.734	80.436	103.680	6.433.003
6.10	TH&THCS Bình Sơn	7.777.235	7.644.765	132.470	92.595	144.720	7.539.920
7	***Chi Phát triển sự nghiệp GD***	***292.040***		***292.040***			***292.040***
XIV	**Chi khác ngân sách**	**2.176.441**		**2.176.441**			**2.176.441**
XV	**Các đơn vị khác**	**208.500**	-	**208.500**	-	-	**208.500**

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021	Trong đó		Trừ 10% KPTK cải cách tiền lương	Trừ học phí	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021
			KP tự chủ	KP không tự chủ			
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=3-6-7
1	Tòa án nhân dân huyện	24.000		24.000			24.000
2	Chi cục Thống kê huyện Phú Riềng	36.000		36.000			36.000
3	Chi cục Thuế huyện Phú Riềng	46.500		46.500			46.500
4	Kho bạc nhà nước Phú Riềng	15.000		15.000			15.000
5	Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Riềng	15.000		15.000			15.000
6	Viện Kiểm sát nhân dân	22.500		22.500			22.500
7	Bảo hiểm xã hội huyện	21.000		21.000			21.000
8	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Phú Riềng	4.500		4.500			4.500
9	Chi Cục thi hành án	18.000		18.000			18.000
10	Liên Đoàn Lao động huyện	6.000		6.000			6.000

Biểu số 05

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
A	1	2	3	4
	Tổng cộng (I + ... + IX)	**203.740.347**	**262**	**18**
I	**Sự nghiệp kinh tế**	**3.439.846**	**8**	**-**
1	**Trung tâm dịch vụ nông nghiệp**		**8**	
1.1	**Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí kiểm soát giết mổ)**	**136.032**	**-**	**-**
	Tổng thu trong năm	**136.032**	**-**	**-**
	Tổng chi	**136.032**		
	Chi nộp ngân sách	*136.032*		
1.2	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021**	**3.439.846**	**8**	**-**
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***840.759***	**-**	**-**
1	Kp tiền lương BC	465.416		
2	Kp phụ cấp khu vực	28.608		
3	Kp phụ cấp chức vụ	16.092		
4	Kp phụ cấp trách nhiệm	3.576		
5	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	113.154		
6	Kp hoạt động (25/75)	198.221		
7	KP PC ngành Thú y và Bảo vệ thực vật	34.008		
8	Kp phụ cấp độc hại	1.788		
9	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	12.000		
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước)	(24.000)		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(14.784)		
12	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương	6.680		
b	***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***2.599.087***		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
2	Kp tổng kết cuối năm	16.400		
3	Kp tập huấn	111.000		
4	Kp hội thảo đầu bờ	16.600		
5	Kp thuê trụ sở làm việc	18.450		
6	Kp tiêu độc khử trùng 2 đợt/năm	113.100		
7	Kp lương nhân viên cấp xã	178.800		
8	Kp phụ cấp nhân viên cấp xã	36.000		
9	Kp thực hiện mô hình tái canh chuyển đổi vườn điều già năng suất thấp bằng các giống có năng suất, chất lượng cao của tỉnh Bình Phước năm 02	57.800		
10	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
11	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
12	Kp tiêm vắc xin phòng bệnh trên gia súc, gia cầm; in tờ rơi tuyên truyền năm 2020	65.770		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
11	Kp thực hiện mô hình chăm sóc điều già theo định hướng hữu cơ bền vững (8 mô hình)	46.103		
12	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
13	Hỗ trợ kp hoạt động liên quan đến công tác kiểm soát giết mổ	122.429		
14	Kp cập nhật Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	3.600		
15	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán cho nhân viên nông nghiệp cấp xã	5.000		
16	Kp mua 1000 cây xanh và tổ chức lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ cấp tỉnh năm 2021	609.325		
17	Kp trồng cây xanh trên địa bàn huyện năm 2021	1.155.000		
18	Kinh phí vận chuyển trụ sở làm việc	11.550		
19	hỗ trợ công tiêm phòng vắc xin miễn phí bệnh lỡ mồm long móng	3.160		
c	***Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương***	***19.822***		
	Tiết kiệm kp tự chủ	19.822		
d	***Kp chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021***	***3.464***		
	Kp thực hiện tự chủ	3.464		
e	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***3.416.560***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	817.473		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.599.087		
II	**Sự nghiệp đào tạo**	**969.327**	**4**	-
1	**Trung tâm bồi dưỡng chính trị**	**969.327**	**4**	-
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***443.062***	-	-
1	Kp tiền lương	226.361		
2	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	56.694		
3	Kp phụ cấp ngành theo HD 05	46.023		
4	Kp phụ cấp thâm niên nghề	11.314		
5	Kp phụ cấp chức vụ	3.576		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	1.788		
7	Kp phụ cấp khu vực	7.152		
8	Kp hoạt động	95.544		
9	Kp phụ cấp độc hại	1.788		
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(12.000)		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(7.392)		
12	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương	6.214		
13	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	6.000		
b	***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***526.265***		
1	Kp in phôi chứng chỉ, in phong bì bao thư	20.000		
2	Kp bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị	10.000		
3	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
4	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết cuối năm	13.475		
5	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
6	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
7	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
8	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
9	Kp các lớp đào tạo bồi dưỡng	400.000		
10	Kp mua sắm thiết bị hoạt động mở lớp tại hội trường trung tâm chính trị	39.790		
c	***Tổng KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương***	***9.554***		
	Tiết kiệm kp tự chủ	9.554		
d	***Kp chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021***	***2.845***		
	Kp thực hiện tự chủ	2.845		
e	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***956.928***		
	KP thực hiện tự chủ	430.663		
	KP không thực hiện tự chủ	526.265		
III	**Sự nghiệp y tế**	**19.435.443**	**108**	**-**
1	**Trung tâm Y tế huyện**			
1.1	**Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm)**	**16.000**		
	Tổng thu trong năm	16.000		
	Tổng chi	16.000		
	Chi nộp ngân sách	*16.000*		
1.2	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021**	**19.435.443**	**108**	
a	***Kp thực hiện tự chủ***	***12.665.197***		
1	Kp tiền lương BC	5.821.192		
2	Kp phụ cấp chức vụ	100.128		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	41.124		
4	Kp phụ cấp khu vực	386.208		
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung	42.104		
6	Phụ cấp độc hại	35.760		
7	Kp phụ cấp ưu đãi nghề (20%, 30%, 40%)	2.238.129		
8	Phụ cấp y tế thôn bản	545.340		
9	Kp hoạt động BC	1.841.207		
10	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	1.401.405		
11	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho nhân viên Trung tâm Y tế	154.500		
12	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho các đối tượng Y tế thôn bản	58.100		
b	***KP không thực hiện tự chủ***	***6.770.246***		
1	Kp tuyên truyền cho 10 cán bộ DS xã (500.000đ/1ng/1 quý)	20.000		
2	Kp tuyên truyền hưởng ứng ngày thailassemia thế giới 8/5	15.500		
3	Kp tuyên truyền phòng chống dịch sốt rét, sốt xuất huyết trong mùa mưa	24.600		
4	Kp tuyên truyền giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh	24.600		
5	Kp tuyên truyền Kỷ niệm ngày Dân số Thế giới 11/7	24.600		
6	Kp tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông và lồng ghép cung cấp dịch vụ	24.600		
7	Kp tuyên truyền hưởng ứng Ngày quốc tế người cao tuổi (01/10); ngày quốc tế trẻ em gái (11/10)	15.500		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
8	Kp tuyên truyền ngày thế giới phòng chống HIV/AIDS (01/12) và Tháng hành động quốc gia phòng, chống HIV/AIDS	24.600		
9	Kp tổ chức tháng hành động Quốc gia về Dân số (Tháng 12) và Ngày Dân số Việt Nam 26/12/2019	24.600		
10	Kp khám nghĩa vụ quân sự, công an	150.000		
11	Kp thẩm định ĐĐKVTTTP	12.800		
12	Kp mua sắm, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện và các trạm y tế xã	2.300.000		
13	Kp xây dựng trạm Y tế xã Phú Trung	3.700.000		
14	Kp tổ chức tổng kết năm 2020	14.521		
15	Kp Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW	14.900		
16	Kp NĐ số 39/2017/NĐ-CP ngày của Chính phủ	12.000		
17	Kp hội trại giao quân	4.340		
18	Kp hỗ trợ chi phí kỹ thuật vật tư Y tế tiêu hao (dân số)	72.583		
19	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
20	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
21	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
22	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
23	Kp tuyên truyền ngày thầy thuốc việt nam 27/2/2021	7.050		
24	Kp tổ chức lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ cấp tỉnh năm 2021	2.400		
25	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán cho cộng tác viên dân số	54.000		
26	Kp sửa chữa trung tâm Y tế huyện và các Trạm Y tế xã năm 2020	37.294		
27	Kp thực hiện NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	148.758		
c	***Tổng KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương***	***184.121***		
	Tiết kiệm 10% CLTL tự chủ	184.121		
d	***Kp chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021***	***416.228***		
	Kp thực hiện tự chủ	416.228		
e	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***18.835.094***		
	KP thực hiện tự chủ	12.064.848		
	KP không thực hiện tự chủ	6.770.246		
IV	**Chi quản lý nhà nước**	**151.461.667**	**92**	**2**
1	**Thanh tra huyện**	**1.099.149**	**5**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***656.761***		
1	Kp tiền lương BC	299.132		
2	Kp phụ cấp chức vụ	5.364		
3	Kp phụ cấp 03 Thanh tra viên	44.253		
4	Kp phụ cấp 01 Thanh tra viên chính	16.807		
5	Kp phụ cấp thâm niên nghề 03 người	15.548		
6	Kp phụ cấp công vụ	70.894		
7	Kp phụ cấp khu vực	16.092		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm	3.576		
9	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	69.945		
10	Kp hoạt động (25/75)	129.996		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
11	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2010 do tăng hệ số thâm niên	343		
12	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(15.000)		
13	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	7.500		
14	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách do tăng lương	1.551		
15	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(9.240)		
b	***Kinh phí không tự chủ***	***442.388***		
1	Kp trang phục thanh tra (06 người)	35.248		
2	Kp các Đoàn thanh tra theo Chủ trương của UBND huyện	120.000		
3	Kp các vụ việc được UBND giao kiểm tra xác minh	180.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
5	Kp tiếp công dân xử lý đơn thư của Cơ quan Thanh tra theo Nghị quyết số 55/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước	26.400		
6	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
7	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
8	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
9	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
10	Kp phổ biến Luật tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng 2018; hướng dẫn công tác lập báo cáo hàng tháng, hướng dẫn công tác kê khai tài sản thu nhập	6.850		
11	Kp trích, sử dụng thu hồi sau thanh tra	30.890		
c	***Kinh phí tiết kiệm theo quy định***	***13.000***		
	Tiết kiệm CLTL KP tự chủ	13.000		
d	***Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021***	***259***		
	Kp thực hiện tự chủ	259		
e	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***1.085.890***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	643.502		
	Kinh phí không tự chủ	442.388		
2	**Phòng Tài nguyên và Môi trường**			
2.1	**Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí chuyển mục đích sử dụng đất)**	**170.000**		
	Tổng thu trong năm	170.000		
	Tổng chi	170.000		
	Chi nộp ngân sách	*170.000*		
2.2	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2020**	**5.693.339**	**6**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***747.383***		
1	Kp tiền lương BC	369.043		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	85.046		
3	Kp phụ cấp chức vụ	8.940		
4	Kp phụ cấp công vụ	94.496		
5	Kp phụ cấp khu vực	21.456		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	3.576		
7	Kp hoạt động (25/75)	154.343		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(18.000)		
9	Kp hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán	9.000		
10	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách do tăng lương	30.571		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(11.088)		
b	***Kinh phí không tự chủ***	***191.295***		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
2	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
3	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
4	Kp Đảng theo QĐ 99	12.295		
5	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
6	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
7	Kp hỗ trợ hoạt động liên quan đến công tác chuyển mục đích sử dụng đất	136.000		
c	***Sự nghiệp kinh tế***	***1.893.961***		
1	Kp thực hiện Kế hoạch SDĐ năm 2021	350.320		
2	Kp lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030	250.000		
3	Kp đo đạc, chỉnh lý đất đai, xác minh tranh chấp do UBND huyện ủy	400.000		
4	Kinh phí thống kê đất đai	155.694		
5	Kp lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030	737.947		
d	***Kinh phí sự nghiệp môi trường***	***2.860.700***		
1	Kp thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật BVMT và kiểm tra tình hình khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp do UBND huyện phân công tại địa	100.000		
2	Kp thực hiện chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường trên địa bàn huyện	80.208		
3	Kp tuyên truyền ngày nước thế giới 22/3	19.500		
4	Kp tuyên truyền ngày môi trường thế giới 05/6	28.400		
5	Chi phí vận chuyển rác huyện Phú Riềng (từ tháng 7-12/2021)	1.888.165		
6	Chi phí sửa chữa xe ép rác	492.580		
7	Chi phí sửa chữa hệ thống xử lý nước thải Trung tâm thương mại xã Phú Riềng	251.847		
e	***Kinh phí tiết kiệm theo quy định***	***15.434***		
	Tiết kiệm kp tự chủ	15.434		
f	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***5.677.905***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	731.949		
	Kinh phí không tự chủ	191.295		
	Sự nghiệp kinh tế	1.893.961		
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	2.860.700		
3	**Phòng Văn hóa & Thông tin**			
3.1	**Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí dịch vụ Karaoke, nhà nghỉ)**	**30.000**		
1	Tổng thu trong năm	30.000		
2	Tổng chi	30.000		
	Chi nộp ngân sách	*30.000*		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
3.2	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021**	**4.652.890**	**18**	
3.2.1	**Lĩnh vực Văn hóa & Thông tin**	**1.929.493**	**4**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***487.914***		
1	Kp tiền lương biên chế	238.162		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	55.598		
3	Kp phụ cấp chức vụ	8.940		
4	Kp phụ cấp công vụ	64.010		
5	Kp phụ cấp khu vực	14.304		
6	Kp hoạt động (25/75)	100.900		
7	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	6.000		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***54.018***		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
2	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
3	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
4	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
5	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
6	Kp hoạt động Đảng theo QĐ 99	11.018		
c	***Sự nghiệp Văn hóa***	***1.387.561***		
1	Kp tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phòng chống tai nạn đuối nước cho trẻ em nhân dịp hè trên địa bàn huyện	20.670		
2	Kp kiểm tra cuộc vận động xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa năm 2021 (Kiểm tra tại 89 cơ quan đơn vị)	25.500		
3	Kp khung khen giấy khen và kp khen thưởng khu dân cư văn hóa và cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa năm 2019	232.470		
4	Kp đội kiểm tra liên ngành	65.200		
5	Kp tổ chức Hội thi gia đình văn hóa, thể thao huyện	42.900		
6	Kp tham gia ngày hội gia đình tỉnh	16.340		
7	Kp tham gia hội thi Ngày quốc tế hạnh phúc	13.340		
8	Kp kiểm tra lĩnh vực gia đình (đối với các CLB gia đình, các tổ hòa giải trong lĩnh vực gia đình - khoảng hơn 60 CLB và 75 tổ hòa giải)	6.400		
9	Kp kiểm tra hoạt động các cơ sở kinh doanh lĩnh vực TDTT trên địa bàn huyện	8.000		
10	Kp kiểm tra hoạt động các cơ sở kinh doanh lĩnh vực du lịch, nhà nghỉ trên địa bàn huyện	8.000		
11	Tổ chức Lễ dâng hương và một số hoạt động Văn hóa, văn nghệ nhân ngày Giỗ tổ (Gói bánh chưng, trình bày mâm lễ, văn nghệ, trò chơi dân gian)	118.792		
12	Tổ chức các hoạt động Văn hóa văn nghệ, Thể dục thể thao chào mừng bầu cử HĐND các cấp và kỷ niệm 06 năm thành lập huyện	55.875		
13	Kp Tổ chức Hội thao Thể dục dưỡng sinh và Hội thi Văn nghệ Người cao tuổi nhân ngày Quốc tế Người cao Tuổi	36.990		
14	Kp tổ chức hội nghị tổng kết và triển khai công tác ngành văn hóa	20.600		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
15	Kp tổ chức kiểm tra và trình UBND huyện phê duyệt Hương ước quy ước trên địa bàn huyện	17.000		
16	Kp tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2021	32.750		
17	Kp tham gia hội thi thể dục dưỡng sinh cấp tỉnh	26.148		
18	Kp hỗ trợ tổ chức các hoạt động nhân dịp tết cổ truyền đồng bào dân tộc Chăm	50.000		
19	Kp trang bị thêm đầu sách mới cho thư viện và tổ chức hoạt động tuyên truyền hưởng ứng đề án phát triển văn hóa đọc	56.500		
20	Kp tuyên truyền việc thực hiện các nội dung phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với cuộc vân động "Người Bình Phước nói lời hay làm việc tốt" và Cuộc vận động xây dựng "nông thôn mới đô thị văn minh, xây dựng nếp sống văn minh".	21.500		
21	Kp hoạt động thư viện điện tử	26.000		
22	Kp quản lý các di tích dược xếp hạng và hỗ trợ các hoạt động bảo tồn văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số	25.000		
23	Kp tổ chức Liên hoan VH-TT đồng bào các dân tộc thiểu số	149.480		
24	Kp mua nhà vệ sinh di động	80.000		
25	Kp Tổ chức Hội thi kể chuyện theo sách nhân dịp hè	13.500		
26	Kp tổ chức Lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ cấp tỉnh năm 2021	175.675		
27	Kp bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp huyện Phú Riềng nhiệm kỳ 2021-2026	10.000		
28	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết công tác phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015; họp mặt doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tiêu biểu và công bố TTHC huyện chính thức vào hoạt động	32.931		
d	***Kinh phí tiết kiệm theo quy định***	***10.090***		
	Tiết kiệm kp tự chủ	10.090		
e	***Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021***	***1.200***		
	Kp thực hiện tự chủ	1.200		
f	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***1.918.203***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	476.624		
	Kp sự nghiệp văn hóa	1.387.561		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	54.018		
3.2.2	**Lĩnh vực truyền thanh**	**901.814**	**6**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***544.814***		
1	Kp tiền lương biên chế	298.238		
2	Kp hoạt động (20/80)	96.212		
3	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	8.014		
4	Kp phụ cấp chức vụ	5.364		
5	Kp phụ cấp khu vực	21.456		
6	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	73.230		
7	Kp làm thêm giờ	33.300		
8	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	9.000		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***357.000***		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp thuê trụ sở làm việc	72.000		
2	Kp chi trả nhuận bút cộng tác viên, phóng viên	150.000		
3	Kp mua băng đĩa, pin máy quay phim phục vụ công tác chuyên môn	10.000		
4	Kp hội nghị tổng kết cuối năm	20.000		
5	Kp mua sắm CCDC, quản lý, bảo trì, sửa chữa, trạm truyền thanh 10 xã và đài truyền thanh huyện	105.000		
c	***KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương***	***9.621***		
	Tiết kiệm CLTL KP tự chủ	9.621		
d	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***892.193***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	535.193		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	357.000		
3.2.3	**Lĩnh vực VH-TT**	**1.821.583**	**8**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***727.263***		
1	Kp tiền lương VC	430.193		
2	Kp phụ cấp trách nhiệm	1.788		
3	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	101.936		
4	Kp phụ cấp chức vụ	3.576		
5	Kp hoạt động (20/80)	133.926		
6	Kp phụ cấp khu vực	28.608		
7	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	12.000		
8	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2020, 2021 do tăng lương	15.236		
b	***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***1.094.320***		
1	***Sự nghiệp Văn hóa***	***764.320***		
1.1	Kp phục vụ các hoạt động văn hóa, văn nghệ của cấp tỉnh, cấp huyện	300.000		
1.2	Kp phục vụ các hoạt động, công tác tuyên truyền, in băng rôn tuyên truyền trong năm	150.000		
1.3	Kp mua cờ chuối, cờ đảng, cờ nước, cờ dây phục vụ các ngày lễ trong năm	100.000		
1.4	Kp tổ chức các ngày lễ lớn trong năm	214.320		
2	***Sự nghiệp Thể thao***	***330.000***		
2.1	Kp tổ chức và tham gia các hoạt động của cấp tỉnh, cấp huyện	300.000		
2.2	Kp mua các dụng cụ thể thao phục vụ cho tổ chức giải và tập luyện năm 2021	30.000		
c	***Tổng kinh phí tiết kiệm cải cách tiền lương***	***13.393***		
	Tiết kiệm CLTL KP tự chủ	13.393		
d	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***1.808.190***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	713.870		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.094.320		
4	**Phòng Kinh tế & Hạ tầng**			
4.1	**Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí thẩm định bản vẽ thi công dự toán, lệ phí cấp giấy phép)**	**90.000**		
1	Tổng thu trong năm	90.000		
2	Tổng chi	90.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
	Chi nộp ngân sách	*90.000*		
4.2	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021**	**99.433.097**	**7**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***770.601***		
1	Kp tiền lương BC	387.281		
2	Kp phụ cấp chức vụ	8.940		
3	Kp phụ cấp công vụ	109.515		
4	Kp phụ cấp khu vực	21.456		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	3.576		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	89.150		
7	Kp hoạt động (25/75)	161.790		
8	Kp truy lĩnh lương và các chế độ chính sách năm 2019, 2020 do tăng lương thường xuyên	12.329		
9	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(21.000)		
10	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	10.500		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(12.936)		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***189.310***		
1	Kp Đảng theo QĐ 99	13.410		
2	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
3	Kinh phí đoàn kiểm tra do UBND huyện thành lập	50.000		
4	Kp tổ chức hội thi sáng tạo kỹ thuật huyện Phú Riềng năm 2021	22.900		
5	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
6	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
7	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
8	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
9	Kp hỗ trợ hoạt động công tác thẩm định công trình xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy CNĐKKD có điều kiện	60.000		
c	***Kinh phí sự nghiệp kinh tế***	***13.150.700***		
1	Kp điện chiếu sáng các tuyến đường do Phòng KTHT quản lý	600.000		
2	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư huyện Phú Riềng	340.000		
3	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Bù Nho, huyện Phú Riềng đến năm 2040	1.260.000		
4	Lập đồ án quy hoạch chung đô thị Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước đến năm 2040	500.000		
5	Lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Riềng tỉnh Bình Phước đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	2.500.000		
6	Lập quy hoạch tổng mặt bằng các trường học trực thuộc UBND huyện	740.000		
7	Lập quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/250 Khu trung tâm, thương mại, dịch vụ tài chính Bù Nho	161.000		
8	Kp quản lý, vận hành, sửa chữa các hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện	50.000		
9	Đề án đề nghị Công nhận đô thị Bù Nho là đô thị Loại 5	600.000		
10	Lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Bù Nho	1.058.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
11	Điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 trung tâm hành chính xã Long Tân khu phân lô đất ở từ Cụm B1, B2 và B3.	46.317		
12	Lập quy hoạch chung đô thị Phú Riềng, xã Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	2.683.285		
13	Kinh phí quy hoạch chung xây dựng đô thị Bù Nho	2.145.916		
14	Kinh phí đo vẽ hiện trạng nhà, công trình phục vụ công tác sắp sếp, xử lý nhà đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ	466.182		
d	***Kp sự nghiệp giao thông***	***71.972.800***		
1	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Long Bình đi xã Bình Sơn	39.611.500		
2	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Bình Tân đi xã Phước Tân	15.000.000		
3	Kp sửa chữa đường liên xã Phú Riềng đi Long Tân (đoạn qua thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng)	300.000		
4	Nâng cấp, sửa chữa đường liên thôn 6- thôn 7, thôn 5a - thôn 1 và làm mương thoát nước tuyến đường tổ 3, thôn 8 xã Long Hà	6.218.372		
5	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Long Bình đi xã Bình Sơn	388.500		
6	Xây dựng cầu Phú Thuận - xã Phú Riềng	3.691.028		
7	Nâng cấp mở rộng đường Bù Nho đi Long Tân, huyện Phú Riềng	690.414		
8	Nâng cấp sửa chữa xây dựng đường liên xã Phước Tân - Đức Liễu	606.233		
9	Xây dựng cầu An Giang - xã Long Bình	3.957.688		
10	Nâng cấp, sửa chữa láng nhựa thôn 12, xã Long Hà	138.667		
11	Nâng cấp, sửa chữa láng nhựa đường thôn 6 (Từ cuối tuyến đường nhựa Phú Riềng - Long Tân (cầu Phú Riềng - Long Tân) đến nhà văn hóa cộng đồng thôn 6)	303.000		
12	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch đất ở trung tâm xã Long Tân	56.867		
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường GTNT từ cầu Long Tân - Phú Riềng đi thôn 6, xã Long Tân	273.585		
14	Nâng cấp, sửa chữa đường Phu Mang 3, xã Long Hà	186.946		
15	Kp láng nhựa đường liên thôn Thanh Long - Phu Mang 1, xã Long Hà	550.000		
đ	***Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính***	***8.349.686***		
1	Kp xây dựng hệ thống chiếu sáng khuôn viên Ban Chỉ huy quân sự huyện	300.000		
2	Chăm sóc cây xanh trụ sở Huyện ủy - UBND huyện	800.000		
3	Chăm sóc cây xanh đường ĐH 312 và các công trình TTHC huyện	3.000.000		
4	Trồng cây xanh trụ sở công an huyện Phú Riềng	700.000		
5	Trang trí đèn đường xã Phú Riềng năm 2021	750.000		
6	Trồng cây xanh các tuyến đường (D3d, D5a, N9, N6, D6) Khu TTHC huyện Phú Riềng	450.000		
7	Chăm sóc cây xanh UBND huyện, đường ĐH 312 và các công trình TTHC huyện	1.131.693		
8	Trồng cây xanh, cảnh quan khu TTHC huyện	40.800		
9	Trồng cây xanh các tuyến đường (D5a, D6, N6, Tân Phú, D7, N2a, N3a, N4b, N4a, D6b, N3, N4d, N4c, D3a, D3b, D3c, D3 (đoạn giao N7-N8), đường gom) khu TTHC huyện Phú Riềng	239.865		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
10	Trồng cây xanh, xây dựng hạ tầng kỹ thuật công viên TTHC	589.230		
11	Xây dựng hệ thống chiếu sáng Trung tâm xã Bình Sơn	41.253		
12	Xây dựng hệ thống đèn dường chiếu sáng từ ĐT 741 hướng về trung tâm xã Long Hưng	29.202		
13	Sửa chữa hệ thống chiếu sáng trung tâm xã Phú Riềng	4.693		
14	Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng công cộng đường huyện tại TT xã Long Tân	25.936		
15	Hệ thống đèn đường chiếu sáng công cộng đường ĐH.312 tại Trung tâm xã Phú Trung	116.508		
16	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng trung tâm xã Long Hưng	86.508		
17	Xây dựng hệ thống chiếu sáng thôn 4, xã Long Hưng	34.779		
18	Xây dựng hệ thống chiếu sáng thôn 4, xã Long Hà	3.540		
19	Xây dựng hệ thống chiếu sáng năng lượng mặt trời thôn Bình Trung, xã Phước Tân và thôn 8, xã Long Bình.	5.679		
e	***Kp sự nghiệp đào tạo***	***5.000.000***		
1	Kp mua sắm, sửa chữa cho các trường học trên địa bàn huyện	5.000.000		
f	***Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định***	***16.179***		
1	Tiết kiệm nguồn CCTL kp tự chủ	16.179		
g	***Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021***	***454***		
	Kp thực hiện tự chủ	454		
h	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***99.416.464***		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	753.968		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	189.310		
3	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	13.150.700		
4	Kinh phí sự nghiệp giao thông	71.972.800		
5	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	8.349.686		
6	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	5.000.000		
5	**Phòng Tài chính - Kế hoạch**			
5.1	**Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí cấp giấy CNĐKKD)**	**105.000**		
1	Tổng thu trong năm	105.000		
2	Tổng chi	105.000		
	Chi nộp ngân sách	*105.000*		
5.2	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021**	**1.767.043**	**7**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***930.438***		
1	Kp tiền lương BC	466.310		
2	Kp phụ cấp khu vực	21.456		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	1.788		
4	Kp phụ cấp độc hại	5.364		
5	Kp phụ cấp chức vụ	8.940		
6	Kp phụ cấp công vụ	118.813		
7	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	106.931		
8	Kp hoạt động (25/75)	194.060		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
9	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(21.000)		
10	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	10.500		
	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(12.936)		
11	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2020, 2021 do nâng lương	30.212		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***536.605***		
1	Kp thuê bao đường truyền Vnpt (Tabmis), bảo trì trang thiết bị Tabmis	179.000		
2	Kp tổng quyết toán thu, chi năm 2020	20.000		
3	Kp lập dự toán điều chỉnh năm 2021 với các đơn vị	25.000		
4	Kp lập dự toán năm 2022 với các đơn vị	25.000		
5	Kp hội đồng định giá tố tụng hình sự	40.000		
6	Kp gia hạn Phần mềm QLTS	2.000		
7	Kp gia hạn phần mềm QLTS cho đơn vị chủ quản	4.000		
8	Kp kiểm tra hệ số điều chỉnh gia đất năm 2022	15.000		
9	Kp hoạt động Đảng theo QĐ 99	12.355		
10	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
11	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
12	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
13	Kp triển khai Phần mềm Quyết toán ngân sách Lekima	99.000		
14	Kp hỗ trợ hoạt động công tác cấp giấy CNĐKKD	89.250		
c	***Sự nghiệp kinh tế***	***300.000***		
1	Kp Hội đồng xác định giá đất khởi điểm để bán đấu giá QSDĐ trên địa bàn huyện	300.000		
d	***Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định***	***19.406***		
1	Tiết kiệm CLTL kp tự chủ	19.406		
e	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***1.747.637***		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	911.032		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	536.605		
3	Sự nghiệp kinh tế	300.000		
6	**Văn phòng HĐND & UBND**	**9.535.324**	**19**	**2**
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***2.955.602***		
1	Kp tiền lương của biên chế	1.189.020		
2	Kp phụ cấp chức vụ	64.815		
3	Kp tiền lương của hợp đồng 68	124.802		
4	Kp phụ cấp khu vực (21 người)	67.944		
5	Kp phụ cấp công vụ	344.659		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	5.364		
7	Kp hỗ trợ theo QĐ 62 của UBND tỉnh	56.379		
8	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	310.193		
9	Kp hoạt động (25/75)	511.815		
10	Kp hỗ trợ chi trả chế độ cán bộ 01 cửa	25.200		
11	Kp hỗ trợ chi trả chế độ cán Bộ xử lý đơn thư	26.400		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
12	Kp hỗ trợ tiền điện thoại nhà riêng	4.800		
13	Kp hỗ trợ 50% kp hoạt động của 35% HĐ 68 đã bị cắt giảm	143.632		
14	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(63.000)		
15	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	33.000		
16	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(38.808)		
17	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương	83.075		
18	Kp 01 hợp đồng	66.312		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***6.377.572***		
1	Kp hoạt động của TT UBND	1.100.000		
2	Kp hoạt động của TT HĐND	350.000		
3	Kp thanh toán tiền nhiên liệu	450.000		
4	Kp tổ chức họp giao ban giữa TT HĐND huyện và TT HĐND xã	26.920		
5	Kp chi hoạt động thẩm tra, giám sát, khảo sát HĐND	280.000		
6	Kp in bì thư, thư mời các ngày lễ lớn	50.000		
7	Kp sửa máy móc văn phòng, mực in, mực máy Photo	100.000		
8	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	22.455		
9	Kp sửa chữa xe ô tô, bảo dưỡng định kỳ, phí đượng bộ, mua bảo hiểm xe	195.000		
10	Kp mạng truyền thông chuyên dùng	60.000		
11	Kp thanh toán thuê bao Internet + Internet trực tuyến	108.400		
12	Kp chi khác (Giấy, VPP, trà nước, vật tư, sửa chữa máy móc,...)	150.000		
13	Kp trả tiền điện	1.000.000		
14	Kp trả tiền nước	120.000		
15	Kp trả tiền điện thoại	18.600		
16	Kp trả cước phí gửi công văn	36.000		
17	Kp phụ cấp ban CHQS	19.522		
18	Kp cập nhật Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	3.600		
19	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
20	Kp hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	30.000		
21	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
22	Kp trang trí tết, mua cây xanh	50.000		
23	Kp 02 kỳ họp định kỳ và các kỳ họp bất thường của HĐND	141.680		
24	Kp bộ phận một cửa	6.800		
25	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân	107.200		
26	Kp tổ chức họp mặt đầu năm	60.000		
27	Kp kiểm soát thủ tục hành chính	87.940		
28	Kp tổ chức tổng kết HĐND hết nhiệm kỳ	45.520		
29	**Kinh phí HĐND**	**388.368**		
29.1	*Kp phụ cấp CT. HĐND (0,7)*	*12.516*		
29.2	*Kp phụ cấp Đại biểu HĐND (0,4)*	*221.712*		
29.3	*Kp truy cập thông tin (150.000đ/1người/1 tháng x 31 ĐB)*	*55.800*		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
29.4	*Kp phụ cấp kiêm nhiệm của 2 trưởng ban (2 người x 0,3/1người/tháng x 12t)*	*10.728*		
29.5	*Kp phụ cấp Ủy viên 2 ban HĐND (14 người x 0,15/1người/tháng x 12 t)*	*37.548*		
29.6	*Kp phụ cấp Tổ trưởng (8 tổ HĐND) (8 người x 0,2/1người/tháng x 12 t)*	*28.608*		
29.7	*Kp phụ cấp Tổ phó (8 tổ HĐND) (8 người x 0,15/1người/tháng x 12 t)*	*21.456*		
30	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
31	Kp mua đồ dùng vệ sinh	50.000		
32	Kp hỗ trợ ngày truyền thống văn phòng	30.000		
33	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
34	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các phòng họp trực tuyến	89.650		
35	Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015 - 2020; Họp mặt doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tiêu biểu và công bố TTHC huyện chính thức hoạt động	14.492		
36	Kinh phí mua sắm Bục tượng Bác, bục phát biểu và bàn ghế chủ tọa	300.000		
37	Kp mua quà tặng hết nhiệm kỳ HĐND	98.000		
38	Kp mua kỷ yếu hết nhiệm kỳ HĐND	40.000		
39	Kp Tổ chức tập huấn cho đại biểu HĐND	150.000		
40	Kp mua sắm vật tư, trang thiết bị phòng nghỉ khu TTHC huyện	346.665		
41	Kp trả tiền thuê bảo vệ khu TTHC	221.760		
c	***Sự nghiệp Y tế***	***97.150***		
32.1	Kp các đoàn kiểm tra liên quan đến lĩnh vực y tế do UBND huyện ban hành Quyết định	97.150		
d	***Sự nghiệp đảm bảo xã hội***	***105.000***		
36.1	Kp HĐND phục vụ thăm bệnh, hiếu hỉ, tiếp xúc cử tri	55.000		
36.2	KP thăm viếng đám ma, chức mừng các hội nghị	50.000		
e	***Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định***	***51.182***		
	Tiết kiệm kp tự chủ	51.182		
f	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***9.484.142***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.904.420		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	6.377.572		
	Sự nghiệp Y tế	97.150		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	105.000		
7	**Phòng Nội vụ và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**	**24.619.445**	**16**	
	Phòng Nội vụ và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	**24.619.445**		
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***1.695.703***		
1	Kp tiền lương BC	920.105		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	211.052		
3	Kp phụ cấp chức vụ	8.940		
4	Kp phụ cấp công vụ	190.422		
5	Kp phụ cấp khu vực	51.852		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
6	Phụ cấp trách nhiệm	3.576		
7	Kp giảm trừ chênh lệch hệ số lương đã cấp đầu năm do 01 BC về NĐ 108	(62.635)		
8	Kp hoạt động (25/75)	382.692		
9	Kp phụ cấp độc hại	18.648		
10	KP phụ cấp thâm niên vượt khung	7.980		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(48.000)		
12	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	24.000		
13	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(29.568)		
14	Kp truy lĩnh lương và các chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương	16.639		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***2.868.993***		
	Lĩnh vực Nội vụ	**2.815.393**		
	Kinh phí về việc sáp nhập các Trường, sắp xếp tổ chức bộ máy	60.000		
	Kp phục vụ hoạt động kho lưu trữ	10.000		
	Kp hoạt động công tác thanh niên của huyện	100.000		
	Kp phục vụ các đoàn kiểm tra theo chủ trương của UBND huyện	50.000		
	Kp chi công tác cải cách hành chính	39.200		
	Kp khen thưởng theo đột xuất và theo chuyên đề (Công an, Khối QLNN, các tổ chức XH, Khối Đảng,...) và kinh phí hoạt động của HĐTĐ khen	572.188		
	Kinh phí Hội nghị tổng kết công tác phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015 - 2020; Họp mặt doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân tiêu biểu và công bố TTHC huyện chính thức hoạt động	1.900		
	Kp Nghị định 108/2014/ND-CP ngay 20/11/2014 của Chính phủ	355.540		
	Kp bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp huyện Phú Riềng nhiệm kỳ 2021-2026	399.765		
	Kp chi bồi dưỡng theo mức khoán/tháng, chi khoán hỗ trợ tiền điện thoại cho những người trực tiếp phục vụ trong UBBC huyện	56.800		
	Kp thực hiện Chương trình giảm 1000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số năm 2021 (lần 2)	1.170.000		
	Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội	***53.600***		
	Kp gia hạn phần mềm quản lý tài sản	2.000		
	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
	Kp cập nhật Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	3.600		
	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
	Kp phụ cấp kiêm nhiệm Ban VSTBPN	21.000		
c	***Kinh phí đảm bảo xã hội***	***16.079.925***		
1	Kp tổ chức diễn đàn trẻ em cấp huyện, tham gia cấp tỉnh	28.340		
2	Kinh phí tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội (in băng rôn, pano, tin bài); Văn phòng phẩm (giấy, mực photo, bìa hồ sơ…); thông tin liên lạc…	15.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
3	Kp chi hỗ trợ điều tra viên thôn, cập nhật thông tin cung, cầu lao động và kinh phí hỗ trợ cho điều tra viên thực hiện điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2021	13.000		
4	Kp tổ chức tháng hành động quốc gia ATVSLĐ-PCCN (kinh phí đi kiểm tra, tuyên truyền, in ấn tài liệu tuyên truyền gửi các doanh nghiệp)	23.300		
5	Kp đoàn kiểm tra liên ngành về bảo vệ, chăm sóc trẻ em	12.000		
6	Kp tuyên truyền tháng hành động bình đẳng giới	19.100		
7	Kp trợ cấp khó khăn đột xuất theo nghị định số 136/2013/NĐ-CP	30.000		
8	Kp chi trả trợ cấp thường xuyên theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Thông tư 06/2016/TTLT-BTC-BLDTBXH	13.896.695		
9	Kp trợ cấp mai táng phí theo QĐ 03	260.000		
10	Kp trợ cấp mai táng phí cho đối tượng BTXH theo số 136/2013/NĐ-CP	700.000		
11	Kp viếng nghĩa trang liệt sỹ tỉnh, viếng các nhà bia ngày lễ lớn (5 lần/năm)	10.000		
12	Kp hỗ trợ xăng xe cho các đối tượng là già làng (4 người)	4.800		
13	Kp hỗ trợ thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn theo NĐ 136/2013/NĐ-CP (giải quyết hồ sơ, in sổ hưởng trợ cấp BTXH hàng tháng)	25.000		
14	Kp tặng quà cho người cao tuổi ngày 01/10 (đối tượng từ 70, 75, 80, 85, 90 tuổi: 972 người), kp hỗ trợ xăng xe cho các đoàn đi thăm tặng quà cho các đối tượng	410.490		
15	Kp quà cho các đối tượng chính sách, NCC ngày 27/7	260.000		
16	Kp tặng quà (Tết cổ truyền: 41 cơ sở; Vu Lan: 13 cơ sở; Noel: 26 cơ sở)	87.000		
17	Kp đi kiểm tra, khảo sát, thống kê, thăm hỏi, tặng quà các chương trình chính sách dân tộc, tôn giáo hằng năm	15.000		
18	Kp thăm hỏi hỗ trợ tiền xăng xe cho người DTTS là già làng; thăm hỏi người có hoàn cảnh khó khăn đau ốm là người DTTS, người hoạt động tôn giáo (500.000/người x 20 người/năm)	10.000		
19	Kp đưa đón già làng, thôn trưởng, NUT họp mặt, dự họp, các lớp tập huấn trong và ngoài tỉnh (do tỉnh, huyện tổ chức)	25.000		
20	Kp hỗ trợ xe đưa đón các đối tượng do Phòng quản lý đi điều dưỡng, thuê xe chở quà đi các xã, đưa đối tượng vào trung tâm	30.000		
21	KP hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng, nghỉ việc không hưởng lương do ảnh hưởng bởi dịch Covid - 19 trên địa bàn huyện	28.800		
22	Kp thăm và chúc tết Nguyên Đán Tân Sửu năm 2021	176.400		
d	***Kinh phí sự nghiệp y tế***	***1.702.824***		
1	Kp mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	1.700.000		
2	KP mua BHYT cho già làng tiêu biểu: 706.000 đ/1 người x 04 người (Theo Quyết định số 503/QĐ-UBND ngày 13/03/2018 của UBND tỉnh Bình Phước)	2.824		
d	***Kinh phí sự nghiệp giáo dục***	***1.872.000***		
1	Kp cấp cho HSSV theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP	650.000		
2	Truy lĩnh kp cấp cho HSSV theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP	50.000		
3	Kp khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo huyện	1.172.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
e	***Kinh phí đào tạo***	***350.000***		
1	Kp đào tạo	350.000		
f	***Kp sự nghiệp kinh tế***	***50.000***		
1	Kp hoạt động công tác địa giới hành chính	50.000		
g	***Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định***	***38.269***		
	Tiết kiệm kp tự chủ	38.269		
h	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***24.581.176***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.657.434		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.868.993		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	16.079.925		
	Kinh phí sự nghiệp y tế	1.702.824		
	Kp đào tạo	350.000		
	Kp sự nghiệp kinh tế	50.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.872.000		
8	**Phòng Nông nghiệp & PT nông thôn**	**1.594.255**	**5**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***689.513***		
1	Kp tiền lương BC	346.514		
2	Kp hoạt động (25/75)	146.885		
3	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	78.967		
4	Kp phụ cấp chức vụ	8.940		
5	Kp phụ cấp công vụ	88.864		
6	Kp phụ cấp khu vực	14.304		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	3.576		
8	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	6.233		
9	Kp hỗ trợ theo Quyết định 62 của UBND tỉnh	11.970		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(15.000)		
11	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	7.500		
12	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(9.240)		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***229.742***		
1	Kp các đoàn kiểm tra do UBND huyện ban hành Quyết định	100.000		
2	Kp hoạt động của BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo QĐ số 149/QĐ-UBND ngày 21/9/2016	40.000		
3	Kp tập huấn, ký cam kết, kiểm tra cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ theo Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT	15.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
5	Kp xác minh thiên tai, phụ cấp cán bộ phát tiền cho các hộ thiên tai năm 2020	30.000		
6	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
7	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
8	Kp cập nhật Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	3.600		
9	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
10	Kp Đảng theo QĐ 99	12.142		
e	***Sự nghiệp đảm bảo xã hội***	***675.000***		
	Kp thực hiện Chương trình giảm 30 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Phú Riềng năm 2021	675.000		
d	***Kinh phí tiết kiệm theo quy định***	***14.689***		
	Tiết kiệm kp tự chủ	14.689		
e	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***1.579.566***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	674.824		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	229.742		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	675.000		
9	**Phòng Tư pháp**			
9.1	**Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí chứng thực, sao y bản chính)**	**15.000**		
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		
	Chi nộp ngân sách	*15.000*		
9.2	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021**	**765.966**	**3**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***404.874***		
1	Kp tiền lương BC	196.323		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	46.184		
3	Kp phụ cấp chức vụ	8.940		
4	Kp phụ cấp công vụ	61.775		
5	Kp phụ cấp khu vực	10.728		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	3.576		
7	Kp phụ cấp độc hại	3.576		
8	Kp hoạt động (25/75)	83.816		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(9.000)		
10	Kp hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán	4.500		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(5.544)		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***361.092***		
1	Kp kiểm tra công tác tư pháp xã và các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện	18.800		
2	Kp ban chỉ đạo cải cách tư pháp	82.248		
3	Kp mua các loại sổ, biểu mẫu hộ tịch năm 2021	50.006		
4	Kp xây dựng văn bản và hoàn thiện hệ thống pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC	18.550		
5	Kp Đảng theo QĐ 99	13.588		
6	Kp rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Thông tư số 122/2011/TTLT-BTC-BTP	11.000		
7	Kp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân ở cơ sở theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh	96.100		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
8	Kp theo dõi thi hành pháp luật xử lý VPHC theo Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính	11.800		
9	Kp các ban ngành tham dự triển khai VBQPPL tập huấn trong và ngoài tỉnh	10.000		
10	Kp thực hiện kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Thông tư số 177/2017/TT-BTC ngày 06/11/2017 của BTC	6.000		
11	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
12	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
13	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
14	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
15	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
c	***Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định***	***8.382***		
	Tiết kiệm kp tự chủ	8.382		
d	***Kp chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021***	***5.915***		
	Kp thực hiện tự chủ	5.915		
e	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***751.669***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	390.577		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	361.092		
10	**Phòng Giáo dục và Đào tạo**	**2.301.159**	**6**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***912.891***		
1	Kp tiền lương BC	452.900		
2	Kp các khoản huy động đóng góp	106.201		
3	Kp phụ cấp chức vụ	8.940		
4	Kp phụ cấp công vụ	118.001		
5	Kp phụ thâm niên nghề (14%)	10.163		
6	Kp phụ cấp khu vực	25.032		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	1.788		
8	Kp hoạt động (25/75)	192.735		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(21.000)		
10	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	9.000		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(11.088)		
12	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách năm 2021 do nâng lương	20.219		
b	***Kinh phí không thực hiện tự chủ***	***74.025***		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
2	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
3	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
4	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
5	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
6	Kp đảng theo QĐ 99	11.025		
7	Kp triển khai Phần mềm hệ thống đánh giá, xếp loại giáo viên	20.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
c	***Chi phí sự nghiệp giáo dục***	***1.314.243***		
1	Hoạt động ngành	1.314.243		
1.1	***Ngành Mầm non***	***88.872***		
	Hội thi bé thông minh vui khỏe huyện	*36.330*		
	Hội thi GVG cấp huyện	*35.642*		
	Bồi dưỡng chuyên môn (2 đợt)	*16.900*		
1.2	***Ngành Tiểu học***	***128.995***		
	Kp tổ chức Hội thảo chuyên đề cấp huyện	*7.510*		
	Kp tổ chức thi GVCN dạy giỏi cấp huyện năm học 2021-2022	*39.515*		
	Kp tổ chức giao lưu Tiếng Việt của chúng em cho học sinh dân tộc thiểu số cấp huyện năm học 2020-2021	*9.424*		
	Kp tổ chức thi GVCG cấp tỉnh, cấp huyện năm học 2020-2021	*52.016*		
	KP chuẩn bị và tăng cường Tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số năm học 2020-2021 (Phần của Phòng GD&ĐT)	*6.550*		
	Kp tổ chức thi vở sạch chữ đẹp học sinh cấp huyện NH 2020-2021	*13.980*		
1.3	***Ngành THCS***	***185.535***		
	Kp tổ chức thi HSG lớp 9 cấp huyện	*86.386*		
	Kp tổ chức thi HSG lớp 9 cấp tỉnh	*17.265*		
	Kp tổ chức thi GVDG cấp huyện	*41.920*		
	Kp tổ chức thi GVCNG cấp huyện	*39.964*		
1.4	***Các hoạt động ngành khác***	***910.841***		
1.4.1	Kp tổng kết năm học 2019-2020	20.000		
1.4.2	Kp tổ chức lễ kỷ niệm 20/11	30.000		
1.4.3	Kp tổ chức hội thi sáng tạo TTN nhi đồng cấp huyện	32.300		
1.4.3	Kp tổ chức Hội khỏe phù đổng cấp huyện	107.601		
1.4.4	Kp CMC PC TH THCS MN	11.908		
1.4.5	Kp Hội đồng sáng kiến ngành giáo dục	6.780		
1.4.6	Kp tổ chức hội thi GV làm tổng phụ trách đội giỏi	18.216		
1.4.7	Kp đoàn thanh tra, kiểm tra chuyên ngành do UBND huyện thành lập	100.000		
1.4.8	Kp mua thiết bị day học lớp 2, Chương trình GDPT 2018; mua thiết bị dạy học lớp 6 năm học 2021-2022	584.036		
d	***Kinh phí tiết kiệm theo quy định***	***19.274***		
	Tiết kiệm nguồn CCTL kinh phí thực hiện tự chủ	19.274		
e	***Kp chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021***	***10.661***		
	Kp thực hiện tự chủ	10.661		
f	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***2.271.224***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	882.956		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	74.025		
	Chi phí sự nghiệp giáo dục	1.314.243		
14	**Quản lý hành chính khác**			
VII	**Khối đảng**	**12.331.823**	**32**	
1	**Văn Phòng Huyện Ủy**	**12.331.823**	**32**	
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***4.895.783***		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp tiền lương biên chế	2.015.434		
2	Kp phụ cấp chức vụ, thâm niên	160.491		
3	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	43.270		
4	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	490.141		
5	Kp phụ cấp khu vực	60.792		
6	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	45.594		
7	Kp hoạt động theo lương 35 BC (25/75)	888.688		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	349.053		
9	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	445.083		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(96.000)		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(59.136)		
12	Kp lương 01 hợp đồng	66.312		
13	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	48.000		
14	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách do tăng, giảm hệ số lương và biên chế	438.061		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***7.267.016***		
1	Kp hoạt động của thường trực	850.000		
3	Kp khen thưởng	50.000		
4	Kp phụ cấp thù lao trách nhiệm đối với Ban chỉ đạo 35, trách nhiệm tổ thư ký (QĐ số 1628 -QĐ/HU và HD số 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	151.980		
5	Kp phụ cấp báo cáo viên (05 người x 0,2 x 1.490 ng đ/người x 12 tháng)	17.880		
6	Kp phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội (19 người x 0,2 x 1.490 ng đ/người x 12 tháng)	67.944		
7	Kp chi khác, VPP phục vụ cấp ủy (mua vật tư, VPP, trà nước, giấy mực	200.000		
8	Kp đặt báo theo Chỉ thị 44-CT/TU ngày 7/5/2015 của Tỉnh ủy Bình Phước, theo CV 156-CV/TUBP ngày 4/2/2016)	532.250		
9	Kp phụ cấp cấp Ủy QĐ 169-QĐ-/TW (0,4* 39 BCH)	278.928		
10	Kp trả tiền điện thoại	14.400		
11	Kp trả cước phí gửi Công văn	50.000		
12	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
13	Kp in ấn phong bì bao thư	50.000		
14	Kp sửa chữa máy móc văn phòng, mua sắm công cụ dụng cụ	100.000		
15	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	49.000		
16	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
18	Kp chi nhiệm vụ đặc thù khác	500.000		
19	Kp tham gia huấn luyện Dân quân tự vệ, hỗ trợ tham gia đi bắn đạn thật	30.000		
20	Kp đặt mua tài liệu học tập Nghị quyết của Đảng, sách BCH	16.000		
21	Kp họp mặt đầu năm, trang trí tết	40.000		
22	Kp thuê bao đường truyền 10 xã, ADSL truyền dữ liệu	42.000		
23	Kp chi trả chế độ viết nhuận bút, PC trang Website	480.000		
24	Kp thuê tên miền giao diện trang Thông tin điện tử, Website	20.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
25	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	132.420		
26	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, các chỉ thị Nghị quyết, Hội nghị gặp mặt đối thoại trí thức, HN đối thoại nông dân, nhân dân, phụ nữ	357.140		
27	Kp ngày thành lập Văn phòng Cấp ủy	30.000		
28	Kp xây dựng văn bản, báo cáo theo QĐ 04 /TU	120.000		
29	Kp may trang phục CBCC tham mưu giúp việc của Huyện uỷ	5.500		
30	Kp mua sắm	674.804		
31	Kp Tổng kết năm của Ban Dân vận	20.459		
32	Kp tổ chức hội thi dân vận khéo	27.069		
33	Kp tổ chức hội nghị triển khai nghị quyết đại hội đảng các cấp (trung ương, tỉnh, huyện) 3 cụm	63.075		
34	Kp thăm hỏi chiến sỹ nhập ngũ, huấn luyện, làm công tác DV và tuyên truyền đặc biệt BCĐ VĐQC liên ngành , tổng kết BCĐ VĐQCLN	52.178		
35	Kp tổ chức họp BCĐ công tác tôn giáo, quy chế dân, vận động quần chúng liên ngành 6 tháng	5.826		
36	Kp tổ chức hội nghị triển khai văn bản về công tác dân vận (2 đợt)	41.838		
37	Kp tổ chức hội nghị tổng kết kế hoạch phối hợp với Công an, Ban Chỉ Huy quân sự huyện	8.665		
38	Kp tham gia các hoạt động kỷ niệm ngày truyền thống công tác dân vận của Đảng	15.000		
39	Kp tổ chức hội nghị tổng kết Kế hoạch phối hợp với UBND huyện	8.417		
40	Kp tổ chức hội nghị tổng kết quy chế Dân chủ cơ sở và hội nghị tọa đàm công tác dân chủ cơ sở	34.972		
41	Thuê xe đi kiểm tra tình hình hoạt động tổ dân vận	7.020		
42	HN tập huấn về kỷ năng phương pháp tuyên truyền vận động cho cán bộ làm công tác dân vận	23.480		
43	Kp tổ chức hội nghị tuyên truyền luật bầu cử QH và HĐND các cấp	17.478		
44	Kp tổ chức hội nghị báo cáo viên (12 lần/năm)	18.600		
45	Kp tổ chức họp giao ban, tổng kết Khoa giáo	31.920		
46	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác Tuyên giáo	37.021		
47	KP tổ chức họp, tổng kết BCĐ tổ giúp việc kỷ cương, kỷ luật hành chính trong hệ thống chính trị huyện	17.720		
48	Kp hoạt động, tổ chức tổng kết BCĐ thông tin đối ngoại huyện	16.060		
49	Kp tổ chức họp, tổng kết Ban biên tập Website	14.640		
50	Kp tổ chức họp, tổng kết BCĐ tổ giúp việc "bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái thù địch BCĐ35	19.060		
51	Kp tổ chức họp, tổng kết BCĐ các ngày lễ lớn	17.300		
52	Kp tổ chức Kỷ niệm ngày truyền thống ngành Tuyên giáo	19.310		
53	Kp thực hiện công tác tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, tỉnh, huyện	22.680		
54	Kp hoạt động của đội ngũ báo cáo viên, cộng tác viên dư luận xã hội cấp huyện	14.700		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
55	Kp tổ chức hội nghị định hướng, hướng dẫn cho cộng tác viên dư luận XH, báo cáo viên, tuyên truyền viên	21.920		
56	Kp tham gia các hội thi, tập huấn do cấp trên triệu tập	15.000		
57	Kp tổ chức Hội thi báo cáo viên giỏi do huyện tổ chức	11.700		
58	Kp in ấn phát hành tờ rơi tuyên truyền kết quả đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng	35.000		
59	Kp in ấn phát tờ rơi tuyên truyền dịch bệnh covid-19	35.000		
60	Kp đi kiểm tra xác minh bảo vệ chính trị nội bộ	100.000		
61	Kp hướng dẫn thực hiện công tác quy hoạch	10.600		
62	Kp tổ chức sơ kết 6 tháng công tác tổ chức xây dựng Đảng	11.025		
63	Kp tổ chức tổng kết năm công tác tổ chức xây dựng đảng	23.300		
64	Kp thuê xe hàng quý đi nắm bắt tình hình công tác tổ chức đảng, công tác cán bộ xã	22.400		
65	Kp mua bìa lưu hồ sơ đảng viên, hồ sơ cán bộ	6.000		
66	Kp tổ chức họp BCĐ thực hiện chỉ thị 33-CT/TW (quý/ lần x 4)	3.805		
67	Kp tổ chức tổng kết thực hiện chỉ thị 33	8.295		
68	Kp thuê xe BTV đi dự và chỉ đạo công tác đánh giá phân loại	6.800		
69	Kp tổ chức họp ngày truyền thống công tác tổ chức XD Đảng 14/10	18.750		
70	Kp tổ chức họp hội đồng đào tạo bồi dưỡng cán bộ huyện	2.522		
71	Kp tổ chức họp tổ giúp việc, Ban chỉ đạo đánh giá phân loại tổ chức đảng, đảng viên	5.030		
72	Kp tổ chức họp các ban XDĐ về công tác chuyển đảng, phát triển viên, xóa tên đảng viên	1.330		
73	Hội đồng thi đua khen thưởng	1.205		
74	Kp thực hiện khảo sát thực hiện Chỉ thị 33-CT/TW ở 10 xã	7.580		
75	Kp in ấn Quyết định hoa văn phục vụ cho công tác phát triển Đảng	6.830		
76	Kp khảo sát nhu cầu, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng	7.595		
77	Kp tổ chức hội nghị triển khai việc nêu gương cán bộ, đảng viên	6.625		
78	Kp hướng dẫn công tác đánh giá phân loại Đảng viên	16.495		
79	Kp mua văn phòng phẩm, tài liệu phục vụ cho công tác tổng hợp, tham mưu thông báo, báo cáo đánh giá phân loại, khen thưởng	6.500		
80	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng	16.000		
81	Kp tổ chức thực hiện sơ kết 03 năm thực hiện Quy định 17-QĐ/TW	5.500		
82	Kp tổ chức thực hiện Quy chế phối hợp 1249 về BVCTNB	4.400		
83	Kp thuê xe đưa đón đảng viên (hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 5 năm liền) dự lễ tuyên dương ở tỉnh)	2.500		
84	Kp thăm đảng viên nghèo có hoàn cảnh khó khăn	38.000		
85	Kp đi kiểm tra kỹ thuật thẻ đảng ở các xã	5.700		
86	Kp giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng theo Điều 32 (DK 05 đoàn)	20.000		
87	Kp thực hiện nhiệm vụ giám sát theo chuyên đề (DK 10 đoàn)	40.000		
88	Kp kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	40.000		
89	Kp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chấp hành (DK 10 đoàn)	40.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
90	Kp thực hiện công tác xem xét, xử lý kỷ luật (DK 10 đoàn)	40.000		
91	Kp tổ chức hội nghị sơ kết công tác kiểm tra, giám sát năm 2021	18.936		
92	Kp tổ chức hội nghị tổng kết công tác kiểm tra, giám sát năm 2021	18.936		
93	Kp tổ chức Hội nghị triển khai các văn bản mới liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng của cấp trên (quy định, quy trình, hướng dẫn, quyết định…)	23.302		
94	Kp bồi dưỡng nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng	23.140		
95	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
96	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
97	Kp làm bảng tên phòng làm việc, bảng tên chức danh	10.500		
98	Kp mua phần mềm diệt vi rút	25.000		
99	Kp mua đồ dùng vệ sinh	50.000		
100	Kp hoạt động của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	1.006.061		
	Chế độ thăm bệnh	*71.500*		
	Phúng điếu	*20.000*		
	Chế độ khám, chữa bệnh	*257.500*		
	Chế độ tham quan, nghỉ dưỡng	*206.000*		
	Kp tổ chức họp ban 4 lần/ năm, đột xuất	*1.055*		
	Kp tổ chức tổng kết ban BVCSSKCB	*10.822*		
	Chi hỗ trợ đảng viên nhận Huy hiệu Đảng	*60.000*		
	Bổ sung kinh phí khám, kiểm tra sức khỏe nhân sự ứng cử đại biểu HĐND cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026	*379.184*		
c	***Sự nghiệp đào tạo***	***50.000***		
1	Kp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	50.000		
d	***Sự nghiệp đảm bảo xã hội***	***119.024***		
1	Kp hoạt động của BCĐ tôn giáo (Theo QĐ số 76/2013/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo: Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng đại	119.024		
e	***Kinh phí tiết kiệm theo quy định***	***88.869***		
	Tiết kiệm kp tự chủ	88.869		
f	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***12.073.930***		
	Kp thực hiện tự chủ	4.806.914		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	7.267.016		
g	***Kp ngân sách huyện cấp cho đơn vị***	***12.242.954***		
	Kp thực hiện tự chủ	4.806.914		
	Kp thực hiện không tự chủ	7.267.016		
	Kp thực hiện sự nghiệp đào tạo	50.000		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	119.024		
VIII	**Khối Vận huyện Phú Riềng**	**5.123.594**	**18**	**0**
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***2.191.212***		
1	Kp tiền lương BC	991.804		
2	Kp phụ cấp chức vụ	42.912		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
3	Kp phụ cấp ủy viên chuyên trách MTTQ	2.682		
4	Kp phụ cấp trách nhiệm	3.576		
5	Kp phụ cấp khu vực	39.336		
6	KP các khoản đóng góp (22,5%)	232.811		
7	Kp phụ cấp công vụ (11 BC)	183.985		
8	Kp phụ cấp HD 05 (11 BC)	220.782		
9	Kp hoạt động (25/75)	422.509		
10	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	27.000		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(54.000)		
12	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(33.264)		
13	Kp truy lĩnh lương, các chế độ chính sách do nâng lương	111.079		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***1.586.982***		
	Lĩnh vực hoạt động chung của Khối vận	**170.349**		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	2.000		
2	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Khối vận năm 2021	30.950		
3	Kp đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	6.399		
4	Kp kiểm tra hoạt động công tác Khối vận các xã 6 tháng đầu năm và 6 tháng cuối năm 2019	18.500		
5	Kp Tổ chức hội trại giao quân	46.500		
6	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	2.000		
7	Kp trang bị phần mềm xét duyệt thẩm định tổng hợp quyết toán tài chính	10.000		
8	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.NET	14.000		
9	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	15.000		
10	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị (05 đoàn) 5 chuyên đề	25.000		
	Lĩnh vực UB MTTQ Việt Nam huyện	**366.450**		
1	Kp tổ chức Hội nghị tọa đàm "Vai trò của Mặt trận Tổ quốc trong công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí giai đoạn hiện nay"	7.000		
2	Kp hỗ trợ sinh hoạt phí cho các Ủy viên UBMTTQVN cấp huyện không hưởng lương từ NSNN theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của của Thủ tướng Chính phủ)	18.720		
3	Kp tổ chức HN tọa đàm, nói chuyên Chuyên đề "Nâng cao chất lượng việc tổ chức Ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư" năm 2021; họp mặt kỷ niệm 91 năm ngày truyền thống MTTQ VN (18/11/1930 - 18/11/2021)	19.450		
4	Kp tham gia ngày hội Đại đoàn kết dân tộc các xã	5.000		
5	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết 5 năm công tác xây dựng nhà đại đoàn kết cho người nghèo (giai đoạn 2016 - 2020)	16.800		
6	Kp tổ chức tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật cho cơ sở	24.880		
7	Kp tổ chức Hội nghị lấy ý kiến hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	16.775		
8	Kp khen thưởng tổng kết công tác Mặt trận năm 2020	14.900		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
9	KP tổ chức HN triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội MTTQVN (nhiệm kỳ 2019 - 2024)	5.775		
10	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn cấp tỉnh	30.000		
11	Kp tổ chức triển khai CVĐ "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới - Đô thị văn minh" *(Gồm: Hội nghị triển khai, công tác kiểm tra, sơ - tổng kết CVĐ, xây dựng mô hình...)*	40.000		
12	Kp tổ chức hội nghị phản biện xã hội	14.375		
13	Kp tổ chức hội nghị ra mắt Mô hình giám sát cán bộ, đảng viên	10.175		
14	Kp khảo sát; kiểm tra, giám sát tiến độ xây dựng nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo năm 2021	13.600		
15	Kp bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp huyện Phú Riềng nhiệm kỳ 2021-2026	129.000		
	Lĩnh vực Hội Liên hiệp Phụ nữ	**272.325**		
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm 111 năm QTPN và 1980 năm Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	16.600		
2	Kp tổ chức 91 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	30.500		
3	Kp thực hiện đề án 938 "Tuyên truyền giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"; Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp"; Đề án "Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới"	30.000		
4	Kp tổ chức ngày gia đình Việt Nam 28/6	13.550		
5	Kp tổ chức Đại hội Đại biểu phụ nữ cấp huyện và kp tham dự Đại hội Đại biểu phụ nữ cấp tỉnh và tham dự Đại hội đại biểu phụ nữ cấp xã nhiệm kỳ 2021-2026	114.050		
6	Kp tổ chức Hội thi Phụ nữ tìm hiểu về xây dựng nông thôn mới	11.125		
7	Kp tổ chức ngày phụ nữ khởi nghiệp với chủ đề "Phụ nữ sáng tạo, khởi nghiệp trong cách mạng công nghệ 4.0"	7.025		
8	Kp tổ chức hội nghị tuyên truyền Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp	7.925		
9	Kp tổ chức hội nghị truyền thông nâng cao nhận thức của hội viên phụ nữ, cộng đồng về đảm bảo sự an toàn của phụ nữ và trẻ em	11.550		
10	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn, hội thi cấp tỉnh và TW	30.000		
11	Kp thực hiện công tác tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19			
	Lĩnh vực Hội Nông dân	**254.398**		
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Hội Nông dân giải phóng niềm Nam (21/4/1961 - 21/4/2021)	19.465		
2	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết tổng kết 05 năm phong trào nông dân sản xuất kinh doanh giỏi giai đoạn 2016 - 2021	16.590		
3	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Nghị quyết số 20 - NQ/HNDTW, ngày 21/7/2014 của BCH TW Hội Nông dân Việt Nam về nâng cao trách nhiệm của Hội Nông dân Việt Nam tham gia bảo vệ môi trường nông thôn và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2014 - 2020	13.725		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
4	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 04 - NQ/HNDTW, ngày 29/7/2011 của BCHTW HNDVN khóa V về đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động và hướng dẫn phát triển kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011 - 2020	15.455		
5	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ 2018 - 2023	19.765		
6	Kp tổ chức Hội nghị tuyên truyền Nghị quyết TW Hội Nông dân Việt Nam (Nghị quyết 04 - NQ/HNDTW, ngày 05/8/2019, Nghị quyết số 05 - NQ/HNDTW, ngày 05/8/2019, Nghị quyết số 06 - NQ/HNDTW, ngày 05/8/2019 và Nghị quyết số 01 - NQ/HNDTW, ngày 23/8/2019)	33.250		
7	Kp tổ chức kiểm tra công tác vận động, sử dụng và quản lý nguồn vốn vay NHCSXH và Quỹ Hỗ trợ nông dân năm 2020	8.800		
8	Kp tham gia Hội chợ triển lãm sản phẩm nông nghiệp tỉnh Bình phước lần thứ 5 năm 2021	40.775		
9	Kp tổ chức 04 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho hội viên nông dân các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX trên địa bàn huyện	40.615		
10	Kp tổ chức hội thi Nhà nông đua tài lhuyện Phú Riềng năm 2021	25.958		
11	Kp tham gia hoạt động cấp huyện, tỉnh và TW	20.000		
	Lĩnh vực Hội cựu chiến binh	**95.605**	**3**	
1	Kp tổ chức họp mặt chiến sỹ Điện Biên - Chống Pháp năm 2021	16.430		
2	Kp tổ chức họp mặt Nữ CCB nhân ngày 20/10	4.850		
3	Kp tổ chức Hội thi "Cán bộ Hội CCB Giỏi - 2020"	15.455		
4	Kp tổ chức tọa đàm GDTTCM năm 2021	6.545		
5	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết phong trào thi đưa CCB giúp nhau giảm nghèo,làm kinh tế giỏi lần 4-giai đoạn năm 2016 - 2021 và tổng kết phong tròa CCB giúp nhau xóa nghèo năm 2021	8.605		
6	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết CCB Khối 487 năm 2021	4.970		
7	Kp tham gia hoạt động, tập huấn cấp tỉnh và TW	30.000		
8	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm thành lập Hội Cựu chiến binh năm 2021	8.750		
	Lĩnh vực Huyện đoàn	**427.855**	**5**	
1	Kp thực hiện hành trình vì người nghèo và chương trình "Xuân tình nguyện", phát động chương trình năm 2020	14.400		
2	Kp tổ chức "Hội trại tòng quân" truyền thống	16.300		
3	Kp tổ chức kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh	23.200		
4	Kp tổ chức thi Tin học trẻ khối TH, THCS	5.325		
5	Kp tổ chức "Đêm hội Trăng Rằm"	21.050		
6	Kp tổ chức ngày hội thiếu nhi vui, khỏe - tiến bước lên đoàn	11.150		
7	Kp tổ chức ngày hội cán bộ Đoàn, kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	21.150		
8	Kp tổ chức chương trình "Khi tôi 18", phong trào 3 tốt	15.700		
9	Kp tổ chức ngày hội "Tư vấn tuyển sinh"	12.300		
10	Kp tổ chức Hội thi Nghi thức Đội, Chỉ huy Đội giỏi	10.950		
11	Kp tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác Đoàn Đội trường học năm học 2020-2021 và Triển khai chương trình năm học 2021-2022	4.400		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
12	Kp tổ chức lễ kỷ niệm 66 năm ngày truyền thống Hội LHTNVN	7.000		
13	Kp hỗ trợ công tác tiếp sức mùa thi 2021	6.050		
14	Kp tổ chức ngày hội tư vấn việc làm cho thanh niên nông thôn, thanh niên khuyết tật	5.000		
15	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh	100.000		
16	Kp tổ chức chiến dịch tình nguyện Hoa phượng đỏ	12.150		
17	Kp Ban chỉ đạo hè năm 2021	85.000		
18	KP tổ chức cuộc thi "Tự hào công dân Phú Riềng"	44.130		
19	KP hỗ trợ diễn văn nghệ tổ chức lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ cấp tỉnh năm 2021 trên địa bàn huyện Phú Riềng	12.600		
c	***Sự nghiệp kinh tế***	***400.000***		
	Kp cho Quỹ hỗ trợ Nông dân năm 2021	400.000		
d	***Sự nghiệp đảm bảo xã hội***	***945.400***		
1	KP tổ chức Hội nghị gặp mặt các chức sắc, tôn giáo, già làng, người có uy tín trong cộng đồng dân cư	25.400		
2	Kp chi hoạt động đặc thù theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg (Hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo)	30.000		
3	Kp thăm hỏi chức sắc TG khi ốm đau	5.000		
4	Kp thực hiện Chương trình giảm 30 hộ nghèo dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Phú Riềng năm 2021	885.000		
e	***Kinh phí tiết kiệm theo quy định***	***42.251***		
	Tiết kiệm 10% kp tự chủ	42.251		
f	***Kp chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021***	***70.435***		
	Kp thực hiện tự chủ	70.435		
g	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***5.010.908***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.078.526		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.586.982		
	Lĩnh vực hoạt động chung của Khối vận	*170.349*		
	Lĩnh vực UB MTTQ Việt Nam huyện	*366.450*		
	Lĩnh vực Hội liên hiệp phụ nữ	*272.325*		
	Lĩnh vực Hội nông dân	*254.398*		
	Lĩnh vực Hội cựu chiến binh	*95.605*		
	Lĩnh vực Huyện đoàn	*427.855*		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	945.400		
	Kp sự nghiệp kinh tế	400.000		
IX	**Tổ chức xã hội**	**1.872.392**	**0**	**16**
1	**Hội chữ thập đỏ**	**666.931**		**4**
a	***Kinh phí thực hiện tự chủ***	***282.403***		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 4 định suất	176.476		
2	Hỗ trợ kinh phí Chức vụ	5.364		
3	Hỗ trợ Phụ cấp khu vực	14.304		
4	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	42.732		
5	Hỗ trợ kinh phí trách nhiệm	3.576		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
6	Kp hoạt động	56.143		
7	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	3.200		
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(12.000)		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền thuê bảo vệ)	(7.392)		
b	***Kinh phí thực hiện không tự chủ***	***384.528***		
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức "Chợ nhân đạo Xuân Tân Sửu 2021"	8.930		
2	Hỗ trợ kinh phí Dự ĐH Hội chữ thập đỏ cấp cơ sở và đi dự đại hội cấp	21.470		
3	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn, tuyên truyền, triển khai công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội Khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026, Nghị quyết Đại hội Hội CTĐ các cấp	15.095		
4	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác Ban chỉ đạo "Chiến dịch khám chữa bệnh nhân đạo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng" 4 đợt	103.280		
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác Ban chỉ đạo "Mỗi tổ chức mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo"	13.000		
6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện hoạt động công tác hiến máu tình nguyện	43.470		
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ tuyên dương Hoa việc thiện, Người hiến máu, sơ kết công tác Hội.	44.860		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ ra quân "Chiến dịch những giọt máu hồng hè" và Lễ hội Xuân Hồng	20.848		
9	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội cấp huyện (Trong Quý III/2021- Đại hội điểm)	50.250		
10	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 75 năm ngày thành lập Hội CTĐ Việt Nam (23/11/1946-23/11/2021), tổng kết công tác hội năm	25.465		
11	Hỗ trợ kinh phí tổ chức chương trình "Đi bộ cùng người khuyết tật", Tham gia tọa đàm, hỏi đáp về các vấn đề người khuyết tật; tập huấn công tác nghề hội người khuyến tật	6.850		
12	Hỗ trợ kinh phí tổ chức chương trình "Khát vọng sống và Chia sẻ nỗi đau" 4 lần/năm	22.410		
13	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền nhân ngày người khuyết tật Việt Nam (18/04) và ngày người khuyết tật Thế Giới (3/12)	8.600		
b	***Kinh phí tiết kiệm theo quy định***	***5.614***		
	Tiết kiệm kp tự chủ	5.614		
c	***Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị***	***661.317***		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	276.789		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	384.528		
2	**Hội đông y**	**164.955**		**2**
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	75.096		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	7.152		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	17.647		
4	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	1.600		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
5	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm Dâng hương y tổ Hải Thượng Lãn Ông (1971 - 2021); Tổng kết công tác 2020, phát động thi đua 2021	10.465		
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn, tuyên truyền, triển khai công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội Khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026; Nghị quyết Đại hội Đông y các cấp	16.700		
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 76 năm ngày thành lập Hội Đông y Việt Nam (22/08/1946 - 22/08/2021); Sơ kết 06 tháng	8.035		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đi tìm hiểu, giao lưu học tập và sưu tầm cây thuốc Nam, thuốc quý tại vườn Quốc gia Bù Gia Mập, huyện Bù Đăng	16.125		
9	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ tổng kết công tác Hội năm 2021	12.135		
	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị	**164.955**		
3	**Hội người cao tuổi**	**238.558**		**2**
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	110.856		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	7.152		
3	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	1.600		
4	Hỗ trợ kinh phí dự đại hội Người cao tuổi cấp xã và Đại Hội Người cao tuổi tỉnh nhiệm kỳ 2021-2026	15.210		
5	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Hội người cao tuổi huyện Phú Riềng khóa II nhiệm kỳ 2021-2026	40.430		
6	Hỗ trợ kinh phí tập huấn, tuyên truyền, triển khai công tác bàu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026, Nghị quyết Đại hội Người cao tuổi các cấp	21.600		
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức kỷ niệm 80 năm ngày truyền thống Người cao tuổi Việt Nam 06/6/2021, Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm.	19.230		
8	Hỗ trợ kinh phí xây dựng, thành lập 2 Câu lạc bộ LTHTGN	10.600		
9	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm ngày Quốc tế người cao tuổi 01/10, Tổng kết công tác Hội năm 2021	11.880		
	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị	**238.558**		
4	**Hội người mù**	**224.823**		**2**
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	101.916		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	7.152		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	23.950		
4	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	1.600		
5	Hỗ trợ kinh phí tập huấn, tuyên truyền, triển khai công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026, Nghị quyết Đại hội Hội người mù các cấp.	12.200		
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ kỷ niệm 52 năm ngày thành lập Hội người mù Việt Nam và ngày phụ nữ Việt Nam cho hội viên	15.390		
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lớp học chuyên môn nghiệp vụ (dạy chữ, dạy nghề, phục hồi chức năng) cho hội viên mù	21.490		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Hội người mù huyện Phú Riềng khóa II nhiệm kỳ 2021-2026	20.480		
9	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ tổng kết công tác hội năm 2021	20.645		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị	***224.823***		
5	**Hội cựu thanh niên xung phong**	**199.589**		**2**
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	99.055		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	7.152		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	9.832		
4	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	1.600		
5	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Hội cựu TNXP huyện khóa II, nhiệm kỳ (2020 - 2025)	40.350		
6	Hỗ trợ kinh phí tập huấn, tuyên truyền, triển khai công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026; Tổng kết mô hình phát triển kinh tế vườn điều.	12.570		
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết 05 năm phong trào "Cựu TNXP nêu gương sáng học tập và làm theo tư tưởng, phong cách, đạo đức Hồ Chí Minh"; Tổ chức sinh hoạt giáo dục truyền thống các mạng của lực lượng TNXP Việt Nam ngày truyền thống lực lượng TNXP 15/7/2021.	14.090		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ tổng kết hoạt động năm 2021	14.940		
	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị	**199.589**		
6	**Kinh phí Hội khuyến học**	**144.407**		**2**
1	Hỗ trợ kinh phí kiêm nhiệm chủ tịch Hội	11.980		
2	Hỗ trợ kinh phí lương 1 định suất lương	57.216		
3	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	3.576		
3	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	800		
4	Hỗ trợ kinh phí dự Đại hội Hội Khuyến học cấp xã và Đại hội Hội Khuyến học tỉnh nhiệm kỳ 2021 – 2026	11.500		
5	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn, tuyên truyền, triển khai công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội Khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026; Nghị quyết Đại hội Hội Khuyến học các cấp	14.145		
6	Hỗ trợ kinh phí Đại hội Hội Khuyến học huyện Khóa II, nhiệm kỳ 2021 - 2026	26.400		
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức kiểm tra, đánh giá, công nhận các mô hình học tập theo Quyết định số 281/QĐ – TTG của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng mô hình học tập	7.500		
8	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Kế hoạch tổng kết công tác năm 2021	11.290		
	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị	***144.407***		
7	**Kinh phí Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin**	**233.129**		**2**
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	99.055		
2	Hỗ trợ Phụ cấp khu vực	7.152		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	9.832		
4	Hỗ trợ kinh phí Hoạt động Đảng theo QĐ 99	12.920		
5	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	1.600		
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức điển hình tiên tiến Nạn nhân da cam sản xuất kinh doanh giỏi; tuyên dương học tập tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh; ký kết giao ước thi đua năm 2021	6.170		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
7	Hỗ trợ kinh phí tập huấn tuyên truyền, triển khai công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026, Nghị quyết Đại hội hội NNCDDC/Ddiooxxin các cấp	13.400		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đưa Nạn nhân da cam đi phục hồi chức năng, chăm sóc sức khỏe, kiểm tra, đưa Cựu chiến binh chiến đấu vùng nhiễm chất độc đi khám chữa bệnh	17.520		
9	Hỗ trợ kinh phí tổ chức gặp mặt kỷ niệm 60 năm ngày thảm họa Da cam	18.630		
10	Hỗ trợ kinh phí thực hiện Chỉ thị 43-CT/TW. Tổng kết 12 năm triển khai KH số 236-KH/TU, kế hoạch số 204/KH-UBND tỉnh về khắc phục hậu quả chất độc hóa học	10.590		
11	Hỗ trợ kinh phíkiểm tra thực hiện công tác chính sách đối với Nạn nhân Da cam tại cơ sở Hội năm 2021	7.770		
12	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác Hội năm 2021	8.490		
13	Hỗ trợ kinh phí mua 01 bộ máy tính, 01 máy in	20.000		
	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị	***233.129***		
IX	**An ninh- Quốc Phòng**	**7.370.755**		
1	**Công an**	**2.924.239**		
a	***Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn***	***1.627.450***		
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác triển khai ra quân tấn công trấn áp các loại tội phạm trước, trong và sau Tết Nguyên Đán	30.000		
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bảo vệ các hoạt động lễ hội trong năm	40.000		
3	Hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa CCDC, vật tư văn phòng phục vụ công tác chuyên môn	110.500		
4	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền	40.000		
5	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hội nghị, tập huấn trong năm	63.950		
6	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác triển khai dự án sản xuất và cấp thẻ căn cước công dân	92.000		
7	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác vận động, thu gom VK, VLN, CCHT và đấu tranh với vi phạm pháp luật về pháo	6.500		
8	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác điều tra xác minh các vụ án	50.000		
9	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyển nghĩa vụ năm 2020	10.000		
10	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyển sinh năm 2020	10.000		
11	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác nắm tình hình ANDT, ANTG,ANTT	15.000		
12	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác nắm tình hình bảo vệ chính trị nội bộ	15.000		
13	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác kiểm danh kiểm diện đối tượng	15.000		
14	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân	190.000		
15	Hỗ trợ kinh phí sắm nhỏ, sửa chữa tài sản, khu giam giữ	20.000		
16	Hỗ trợ kinh phí chi bồi dưỡng cho lực lượng khám nghiệm hiện trường	20.000		
17	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ hồ sơ	10.000		
18	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn PCCC và CNCH	60.000		
19	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác truy bắt di lý truy nã	15.000		
20	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác đấu tranh bảo vệ nhân quyền	20.000		
21	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ bí mật nhà nước	15.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
22	Hỗ trợ kinh phí tổ chức lễ ra quân tháng hành động phòng chống ma túy 26/6	15.700		
23	Hỗ trợ kinh phí chi khác	120.000		
24	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác phòng ngừa, đấu tranh tội phạm tệ nạn xã hội	15.000		
25	Hỗ trợ kinh phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác của lực lượng Công an huyện	250.000		
26	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện	50.000		
27	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	238.500		
28	Hỗ trợ kinh phí khen thưởng đột xuất	20.000		
29	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp huyện Phú Riềng nhiệm kỳ 2021-2026	70.300		
b	***Sự ngiệp kinh tế***	***1.088.789***		
1	Hỗ trợ kinh phí xây nhà vọng gác và làm sân bê tông huấn luyện cho CA huyện	400.000		
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng công trình nhà vệ sinh chung Công an huyện	300.000		
3	Hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà kho vũ khí và công cụ hỗ trợ	388.789		
c	***Sự nghiệp môi trường***	***158.000***		
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác môi trường	158.000		
d	***Sự nghiệp đảm bảo xã hội***	***50.000***		
1	Hỗ trợ kinh phí đưa các đối tượng đi cơ sở chữa bệnh bắt buộc, CSGD, TGD trường giáo dưỡng	20.000		
2	Hỗ trợ kinh phí tặng quà lễ tết, MLBM, chức sắc tôn giáo	30.000		
	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị	***2.924.239***		
	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	1.627.450		
	Sự ngiệp kinh tế	1.088.789		
	Sự nghiệp môi trường	158.000		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	50.000		
2	**Ban chỉ huy Quân sự**	**4.446.516**		-
2.1	Kp chi cho công tác huấn luyện DBDV năm 2020	847.168		
2.2	Kp chi cho công tác huấn luyện lực lượng Dân quân, DQTT	3.118.413		
2.3	Kp chi hỗ trợ ngành đặc thù, chi khác năm 2020	130.000		
2.4	Kp chi cho công tác hậu phương quân đội, tuyển quân năm 2020	126.180		
2.5	Kp hoạt động thường xuyên	120.000		
2.6	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	55.500		
2.7	Kp hỗ trợ phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp huyện Phú Riềng nhiệm kỳ 2021-2026	6.000		
2.8	Kp hỗ trợ tổ chức Hội thi pháp luật về DQTV năm 2021	43.255		
	Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 cho đơn vị	***4.446.516***		
XI	**Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 các đơn vị khác**	**1.735.500**		
1	Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Riềng	1.515.000		
	Kinh phí hỗ trợ cho người dân vay vốn năm 2020 Thông báo kết luận số 3033-TB/TU ngày 16/9/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy	*1.500.000*		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán ĐC năm 2021	Biên chế	Hợp đồng
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	*15.000*		
2	Tòa án nhân dân huyện	24.000		
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	*24.000*		
3	Chi cục Thống kê khu vực Phước Long - Bù Gia Mập - Phú Riềng	36.000		
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	*6.000*		
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo chống thất thu và đôn đốc thu nộp ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Phú Riềng	*30.000*		
4	Chi cục Thuế khu vực Phước Long - Bù Gia Mập - Phú Riềng	46.500		
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	*16.500*		
	Hỗ trợ kinh phí điều tra nông nghiệp, chăn nuôi thời điểm 01/4/2021, tổng điều tra kinh tế năm 2021 và kinh phí làm Niên giám thống kê năm 2020	*30.000*		
5	Kho bạc nhà nước Phú Riềng	15.000		
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	*15.000*		
6	Viện Kiểm sát nhân dân	22.500		
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	*22.500*		
7	Bảo hiểm xã hội huyện	21.000		
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	*21.000*		
8	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Phú Riềng	4.500		
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	*4.500*		
9	Chi Cục thi hành án dân sự huyện	18.000		
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	*18.000*		
10	Liên Đoàn Lao động huyện	6.000		
	Hỗ trợ tiền tết Nguyên đán	*6.000*		
11	Trường THPT Nguyễn Khuyến	10.000		
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021	*10.000*		
12	Trường THPT Phú Riềng	10.000		
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021	*10.000*		
13	Trường THPT Ngô Quyền	7.000		
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021	*7.000*		

Biểu số 06

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH KHỐI SNGD NGÀNH MẦM NON NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Nội dung	Trường Mầm non, Mẫu giáo														
		Tổng cộng	Bù Nho	Long Bình	Long Hà	Long Hưng	Long Phú	Long Tân	Phú Riềng	Phú Riềng Đỏ	Phú Trung	Vành Khuyên	Hưng Dương	Phước Tân	Bình Minh	Tuổi Thơ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	**KP từ nguồn thu sự nghiệp (thu học phí)**	**949.500**	**119.610**	**93.150**	**68.400**	**72.900**	**61.560**	**61.200**	**98.460**	**36.000**	**36.540**	**57.600**	**81.000**	**54.000**	**63.450**	**45.630**
1	**Tổng thu trong năm**	**949.500**	**119.610**	**93.150**	**68.400**	**72.900**	**61.560**	**61.200**	**98.460**	**36.000**	**36.540**	**57.600**	**81.000**	**54.000**	**63.450**	**45.630**
2	**Tổng chi**	**949.500**	**119.610**	**93.150**	**68.400**	**72.900**	**61.560**	**61.200**	**98.460**	**36.000**	**36.540**	**57.600**	**81.000**	**54.000**	**63.450**	**45.630**
	+ 40% làm nguồn tăng lương tại đơn vị	379.800	47.844	37.260	27.360	29.160	24.624	24.480	39.384	14.400	14.616	23.040	32.400	21.600	25.380	18.252
	+ 60% chi hoạt động thường xuyên phục vụ công tác giảng dạy, học tập tại đơn vị	569.700	71.766	55.890	41.040	43.740	36.936	36.720	59.076	21.600	21.924	34.560	48.600	32.400	38.070	27.378
II	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2020 (2+3)**	**50.925.826**	**4.504.813**	**4.633.368**	**4.344.143**	**2.892.379**	**3.361.641**	**2.933.749**	**7.936.322**	**3.348.237**	**2.883.701**	**3.693.193**	**3.372.523**	**2.271.162**	**2.795.313**	**1.955.282**
1	**Biên chế giao theo QĐ số 1511/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 và HĐ 68 giao theo QĐ số 413/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND**	**407**	**41**	**35**	**33**	**25**	**24**	**24**	**52**	**23**	**23**	**33**	**32**	**21**	**23**	**18**
	Biên chế	369	38	32	31	22	22	22	46	21	20	30	29	19	21	16
	Hợp đồng 68	38	3	3	2	3	2	2	6	2	3	3	3	2	2	2
2	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**49.408.351**	**4.454.093**	**4.572.766**	**4.173.287**	**2.837.026**	**3.306.243**	**2.798.513**	**7.879.168**	**3.168.477**	**2.718.738**	**3.533.098**	**3.318.771**	**2.217.214**	**2.540.178**	**1.890.779**
a	***Tổng Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp***	***43.655.819***	***3.921.750***	***4.048.757***	***3.695.090***	***2.511.021***	***2.930.393***	***2.475.995***	***6.993.496***	***2.796.672***	***2.407.126***	***3.106.120***	***2.927.418***	***1.947.153***	***2.220.931***	***1.673.897***
1	+ Lương theo ngạch bậc BC	20.210.415	1.877.183	1.841.104	1.687.616	1.152.098	1.313.554	1.121.076	3.099.855	1.292.047	1.094.972	1.511.766	1.399.557	950.858	1.119.467	749.262
2	+ Lương theo hợp đồng 68	1.354.589	91.546	85.824	84.036	91.546	74.381	89.758	267.485	96.194	97.982	97.982	92.261	64.010	48.634	72.950
3	+ Phụ cấp chức vụ	504.216	46.488	44.700	38.442	23.244	35.760	37.548	56.322	35.760	25.926	43.806	23.244	28.608	32.184	32.184
4	+ Phụ cấp thâm niên vượt khung	46.543	4.543	-	4.263			4.795	17.805	7.992					-	7.145
5	+ Phụ cấp thâm niên nghề	2.408.221	186.272	247.583	176.617	142.929	194.905	137.982	488.773	187.520	150.029	102.091	109.247	87.809	136.419	60.045
6	+ Phụ cấp trách nhiệm	55.428	5.364	5.364	5.364	3.576	5.364	3.576	1.788	1.788	3.576	3.576	3.576	3.576	3.576	5.364
7	+ Phụ cấp khu vực BC + HĐ 68	1.335.785	141.848	124.564	117.412	87.910	85.526	82.844	185.952	81.950	81.056	114.730	55.875	73.308	40.528	62.282
8	+ Các khoản đóng góp BC	5.444.806	496.904	501.346	448.130	309.794	362.891	305.829	860.747	357.980	298.668	389.551	360.031	250.810	302.696	199.429
9	+ Các khoản đóng góp HĐ 68	318.328	21.513	20.169	19.748	21.513	17.480	21.093	62.859	22.606	23.026	23.026	21.681	15.042	11.429	17.143
10	+ Phụ cấp ưu đãi 244	9.473.980	889.746	909.019	810.992	531.707	606.892	550.168	1.527.757	591.649	472.479	649.580	629.331	420.806	524.689	359.165
11	+ Kp phụ cấp độc hại	3.576					-						-			3.576
12	+ Kp hỗ trợ 50% kp hoạt động của 35% HĐ 68 đã bị cắt giảm	1.391.453	141.887	134.884	142.970	73.004	108.476	20.826	276.753	55.886	76.712	76.712	149.715	20.826	71.150	41.652
13	+ Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	497.979	(43.044)	81.700	110.000	36.200	89.164	64.500	69.400	30.800	48.200	43.800	34.900		(104.341)	36.700
15	+ Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	610.500	61.500	52.500	49.500	37.500	36.000	36.000	78.000	34.500	34.500	49.500	48.000	31.500	34.500	27.000
b	***KP hoạt động***	***5.752.532***	***532.343***	***524.009***	***478.197***	***326.005***	***375.850***	***322.518***	***885.672***	***371.805***	***311.612***	***426.978***	***391.353***	***270.061***	***319.247***	***216.882***
	+ Kinh phí hoạt động	5.752.532	532.343	524.009	478.197	326.005	375.850	322.518	885.672	371.805	311.612	426.978	391.353	270.061	319.247	216.882
3	**Kinh phí thực hiện không tự chủ**	**1.517.475**	**50.720**	**60.602**	**170.856**	**55.353**	**55.398**	**135.236**	**57.154**	**179.760**	**164.963**	**160.095**	**53.752**	**53.948**	**255.135**	**64.503**
a	***KP thực hiện NĐ số 06/2018/NĐ-CP; NĐ số 105/2020/NĐ-CP***	***254.840***	***-***	***8.172***	***37.692***	***3.388***	***2.588***	***71.996***	***3.984***	***39.088***	***35.496***	***34.100***	***2.792***	***1.788***	***3.388***	***10.368***

Stt	Nội dung	Tổng cộng	Trường Mầm non, Mẫu giáo													
			Bù Nho	Long Bình	Long Hà	Long Hưng	Long Phú	Long Tân	Phú Riềng	Phú Riềng Đỏ	Phú Trung	Vành Khuyên	Hướng Dương	Phước Tân	Bình Minh	Tuổi Thơ
1	+ Kp tiền ăn trưa học kỳ I năm học 2020-2021 (4 tháng)	113.240		4.172	16.092	1.788	1.788	30.396	2.384	16.688	15.496	14.900	1.192	1.788	1.788	4.768
2	+ Kp tiền ăn trưa học kỳ II năm học 2020-2021 (5 tháng)	141.600		4.000	21.600	1.600	800	41.600	1.600	22.400	20.000	19.200	1.600		1.600	5.600
b	***Kp thực hiện NĐ số 86/2015/NĐ-CP***	***53.375***	***120***	***1.830***	***5.322***	***1.365***	***2.210***	***12.640***	***2.570***	***5.710***	***10.020***	***4.308***	***360***	***1.560***	***1.825***	***3.535***
1	+ Kp cấp bù học phí HK I năm học 2020-2021	12.520	120	480	1.632	240	360	3.040	320	1.960	1.320	1.568	160	360	300	660
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2020-2021	15.600		400	800	400	1.200	4.000	1.600	800	2.400	800		1.200	800	1.200
3	+ Kp cấp bù học phí HK II năm học 2020-2021	13.755		450	1.890	225	150	4.100	150	2.450	1.800	1.440	200		225	675
4	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2020-2021	11.500		500	1.000	500	500	1.500	500	500	4.500	500			500	1.000
c	***KP khác***	***1.209.260***	***50.600***	***50.600***	***127.842***	***50.600***	***50.600***	***50.600***	***50.600***	***134.962***	***119.447***	***121.687***	***50.600***	***50.600***	***249.922***	***50.600***
1	Kp cập nhật PM Kế toán MISA MIMOSA.NET	50.400	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
2	Kp gia hạn PM Lập dự toán lương	28.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3	Kp nâng cấp phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục	56.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
4	Kp gia hạn PM Quản lý Khoản thu	28.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
5	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	28.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
6	Kp triển khai Phần mềm quản lý chế độ chính sách	280.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
7	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	210.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
8	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	28.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
9	Kp thực hiện NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	199.322													199.322	
10	Kp thực hiện NĐ số 116/2010/NĐ-CP và NĐ số 76/2019/NĐ-CP năm học 2019-2020	234.530			60.077					65.615	53.548	55.290				
11	Kp chênh lệch phụ cấp ưu đãi 20% theo NĐ số 76/2019/NĐ-CP từ tháng 12/2019-5/2020	67.008			17.165					18.747	15.299	15.797				
III	**Tổng kp tiết kiệm 10% bổ sung nguồn CCTL**	**575.254**	**53.234**	**52.401**	**47.820**	**32.601**	**37.585**	**32.252**	**88.567**	**37.181**	**31.161**	**42.698**	**39.135**	**27.006**	**31.925**	**21.688**
	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương kp tự chủ	575.254	53.234	52.401	47.820	32.601	37.585	32.252	88.567	37.181	31.161	42.698	39.135	27.006	31.925	21.688
IV	**Dự toán điều chỉnh giao năm 2021(II-III)**	**50.350.572**	**4.451.579**	**4.580.967**	**4.296.323**	**2.859.778**	**3.324.056**	**2.901.497**	**7.847.755**	**3.311.056**	**2.852.540**	**3.650.495**	**3.333.388**	**2.244.156**	**2.763.388**	**1.933.594**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	48.833.097	4.400.859	4.520.365	4.125.467	2.804.425	3.268.658	2.766.261	7.790.601	3.131.296	2.687.577	3.490.400	3.279.636	2.190.208	2.508.253	1.869.091
1.1	***Tổng Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp***	***43.655.819***	***3.921.750***	***4.048.757***	***3.695.090***	***2.511.021***	***2.930.393***	***2.475.995***	***6.993.496***	***2.796.672***	***2.407.126***	***3.106.120***	***2.927.418***	***1.947.153***	***2.220.931***	***1.673.897***
	Trong đó:															
	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	*262.636*	*1.158*		*155*	*141.317*			*105.162*	*75*	*7.794*		*1.377*	*5.598*		
	Kinh phí 40% học phí năm học 2020-2021	*379.800*	*47.844*	*37.260*	*27.360*	*29.160*	*24.624*	*24.480*	*39.384*	*14.400*	*14.616*	*23.040*	*32.400*	*21.600*	*25.380*	*18.252*
1.2	***KP hoạt động***	***5.177.278***	***479.109***	***471.608***	***430.377***	***293.404***	***338.265***	***290.266***	***797.105***	***334.624***	***280.451***	***384.280***	***352.218***	***243.055***	***287.322***	***195.194***
	Trong đó:															
	Kinh phí 60% học phí năm học 2020-2021	*569.700*	*71.766*	*55.890*	*41.040*	*43.740*	*36.936*	*36.720*	*59.076*	*21.600*	*21.924*	*34.560*	*48.600*	*32.400*	*38.070*	*27.378*
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.517.475	50.720	60.602	170.856	55.353	55.398	135.236	57.154	179.760	164.963	160.095	53.752	53.948	255.135	64.503
V	**Kp NS cấp huyện bổ sung cho đơn vị**	**49.138.436**	**4.330.811**	**4.487.817**	**4.227.768**	**2.645.561**	**3.262.496**	**2.840.297**	**7.644.133**	**3.274.981**	**2.808.206**	**3.592.895**	**3.251.011**	**2.184.558**	**2.699.938**	**1.887.964**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	47.620.961	4.280.091	4.427.215	4.056.912	2.590.208	3.207.098	2.705.061	7.586.979	3.095.221	2.643.243	3.432.800	3.197.259	2.130.610	2.444.803	1.823.461
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.517.475	50.720	60.602	170.856	55.353	55.398	135.236	57.154	179.760	164.963	160.095	53.752	53.948	255.135	64.503

Biểu số 07

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH KHỐI SNGD NGÀNH TIỂU HỌC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Nội dung	Tổng cộng	trong đó													
			Long Hưng	Long Hà A	Long Hà B	Long Hà C	Vừ A Dính	N. Bá Ngọc	Long Phú	Long Tân	Lê Hoàn	Phú Riềng A	Phú Riềng B	Lê Văn Tám	Bù Nho	Chu Văn An
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
I	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021**	**86.706.439**	**8.169.655**	**7.285.961**	**4.856.845**	**6.668.976**	**4.697.755**	**6.651.208**	**4.754.687**	**3.773.971**	**4.864.505**	**9.665.270**	**8.658.809**	**6.207.846**	**7.846.144**	**2.604.807**
1	**Biên chế giao theo QĐ số 1511/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 và HĐ 68 giao theo QĐ số 413/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND huyện**	504	51	40	32	38	29	35	27	21	28	52	45	39	48	19
	Biên chế	486	49	39	30	36	27	34	26	20	27	51	44	38	47	18
	Hợp đồng 68	18	2	1	2	2	2	1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021**	**86.706.439**	**8.169.655**	**7.285.961**	**4.856.845**	**6.668.976**	**4.697.755**	**6.651.208**	**4.754.687**	**3.773.971**	**4.864.505**	**9.665.270**	**8.658.809**	**6.207.846**	**7.846.144**	**2.604.807**
2,1	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**82.697.585**	**7.883.629**	**6.728.707**	**4.529.829**	**5.959.234**	**4.454.427**	**6.371.081**	**4.585.121**	**3.683.621**	**4.760.455**	**9.291.994**	**8.076.179**	**6.118.396**	**7.739.955**	**2.514.957**
a	***Tổng Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp***	**72.885.452**	**6.958.027**	**5.925.408**	**3.983.004**	**5.246.419**	**3.930.417**	**5.624.240**	**4.029.997**	**3.253.039**	**4.200.279**	**8.185.292**	**7.128.407**	**5.393.954**	**6.808.768**	**2.218.201**
1	+ KP lương theo ngạch bậc BC	34.095.259	3.235.385	2.777.658	1.917.451	2.474.163	1.832.432	2.586.520	1.891.167	1.494.947	1.958.933	3.859.755	3.289.076	2.520.454	3.228.145	1.029.173
3	+ KP lương của NVHĐ 68	681.408	112.823	43.985	60.077	83.678	57.574	39.694	53.282	26.820	30.038	39.694	24.317	39.694	39.694	30.038
4	+ KP phụ cấp chức vụ	662.454	60.792	58.110	37.548	51.852	37.548	55.428	35.760	30.396	30.396	58.110	60.792	58.110	60.792	26.820
5	+ KP phụ cấp thâm niên vượt khung	136.134	8.278	9.437		8.711	0	5.078	40.026	0		5.807	16.700	6.533	26.856	8.708
6	+ KP phụ cấp thâm niên nghề	6.833.237	577.141	619.760	326.251	497.369	330.778	566.796	424.292	330.818	404.646	833.648	680.498	458.044	625.818	157.378
7	+ KP phụ cấp trách nhiệm	109.068	7.152	7.152	8.940	8.940	8.940	8.940	3.576	7.152	7.152	8.940	7.152	8.940	8.940	7.152
8	+ KP phụ cấp khu vực	1.728.251	181.780	142.444	113.240	135.888	103.406	125.160	96.552	75.096	100.128	185.952	160.920	68.987	171.350	67.348
9	+ KP phụ cấp độc hại	42.912	3.576		3.576	3.576	7.152		3.576			3.576		3.576	7.152	7.152
10	+ KP đóng góp biên chế	9.805.866	912.175	814.267	536.094	712.542	517.178	755.248	561.943	436.198	562.584	1.117.970	951.061	715.138	926.279	287.189
11	+ KP đóng góp NVHĐ68	160.129	26.513	10.336	14.118	19.664	13.530	9.328	12.521	6.303	7.059	9.328	5.714	9.328	9.328	7.059
12	+ KP phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244-50%	16.698.487	1.590.464	1.396.964	915.635	1.198.559	879.741	1.271.000	954.524	731.739	939.147	1.878.784	1.605.123	1.265.192	1.594.959	476.656
13	+ Kp hỗ trợ 50% kp hoạt động của 35% HĐ 68 đã bị cắt giảm	1.046.902	59.182	85.158	70.738	59.182	70.738	71.748	81.862	58.770	79.596	83.304	78.154	85.158	105.984	57.328
14	+ Kp phụ cấp tổng phụ trách đội điểm lẻ	3.576	3.576													
15	+ Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	125.769	102.690	-99.863	-68.664	-64.705	27.900	76.800	-169.584	23.300	38.600	22.424	181.400	96.300	-68.529	27.700
16	+ Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	756.000	76.500	60.000	48.000	57.000	43.500	52.500	40.500	31.500	42.000	78.000	67.500	58.500	72.000	28.500
b	**KP Hoạt động**	**9.812.133**	**925.602**	**803.299**	**546.825**	**712.815**	**524.010**	**746.841**	**555.124**	**430.582**	**560.176**	**1.106.702**	**947.772**	**724.442**	**931.187**	**296.756**
1	+ Kinh phí hoạt động	9.812.133	925.602	803.299	546.825	712.815	524.010	746.841	555.124	430.582	560.176	1.106.702	947.772	724.442	931.187	296.756
2.2	**Kinh phí thực hiện không tự chủ**	**4.008.854**	**286.026**	**557.254**	**327.016**	**709.742**	**243.328**	**280.127**	**169.566**	**90.350**	**104.050**	**373.276**	**582.630**	**89.450**	**106.189**	**89.850**
a	***KP khác***	***3.934.254***	***275.226***	***551.554***	***319.416***	***704.242***	***235.428***	***275.727***	***162.866***	***89.450***	***89.450***	***368.676***	***577.930***	***89.450***	***105.389***	***89.450***
1	+ Kp thực hiện NĐ số 76/2019/NĐ-CP năm học 2020 - 2021	779.754			111.631	392.564							275.559			
2	+ Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	28.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
3	+ Kp chênh lệch phụ cấp ưu đãi 20% theo NĐ số 76/2019/NĐ-CP năm học 2020 - 2021	239.192			48.300	112.161							78.731			
4	+ Kp truy lĩnh phần chênh lệch phụ cấp ưu đãi 20% (tháng 12/2019-tháng 5/2020) theo NĐ số 76/2019/NĐ-CP năm học 2019-2020	7.000											7.000			
5	Kp cập nhật PM Kế toán MISA MIMOSA.NET	50.400	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
6	Kp gia hạn PM Lập dự toán lương	28.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

Stt	Nội dung	Tổng cộng	trong đó													
			Long Hưng	Long Hà A	Long Hà B	Long Hà C	Vừ A Dính	N. Bá Ngọc	Long Phú	Long Tân	Lê Hoàn	Phú Riềng A	Phú Riềng B	Lê Văn Tám	Bù Nho	Chu Văn An
7	Kp nâng cấp phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục	56.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
8	Kp triển khai Phần mềm quản lý chế độ chính sách	280.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
9	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	28.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
10	Kp nâng cấp phần mềm quản lý thư viện trường học, quản lý thiết bị trường học	60.900	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350
11	Kp triển khai Phần mềm Thiết kế bài giảng Smart E-Learning	231.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
12	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	210.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
13	Kp triển khai Phần mềm hệ thống đánh giá, xếp loại giáo viên	280.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
14	Kp thực hiện NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	337.342		186.955		10.104						140.283				
15	Kp chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2020-2021	1.272.595	185.776	275.149	70.035	99.963	99.907	186.277	73.416			138.943	127.190		15.939	
16	+ KP hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép năm học 2020-2021	46.071					46.071									
b	***Kp thực hiện NĐ số 86/2015/NĐ-CP***	***74.600***	***10.800***	***5.700***	***7.600***	***5.500***	***7.900***	***4.400***	***6.700***	***900***	***14.600***	***4.600***	***4.700***	-	***800***	***400***
1	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2020-2021	43.600	2.800	3.200	3.600	2.000	4.400	4.400	3.200	400	11.600	3.600	3.200		800	400
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2020-2021	31.000	8.000	2.500	4.000	3.500	3.500		3.500	500	3.000	1.000	1.500			
II	**Tổng tiết kiệm 10% bổ sung nguồn CCTL**	**981.214**	**92.560**	**80.330**	**54.683**	**71.282**	**52.401**	**74.684**	**55.512**	**43.058**	**56.018**	**110.670**	**94.777**	**72.444**	**93.119**	**29.676**
1	+ Tiết kiệm 10% KP tự chủ	981.214	92.560	80.330	54.683	71.282	52.401	74.684	55.512	43.058	56.018	110.670	94.777	72.444	93.119	29.676
III	**Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 (I-II)**	**85.725.225**	**8.077.095**	**7.205.631**	**4.802.162**	**6.597.694**	**4.645.354**	**6.576.524**	**4.699.175**	**3.730.913**	**4.808.487**	**9.554.600**	**8.564.032**	**6.135.402**	**7.753.025**	**2.575.131**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	81.716.371	7.791.069	6.648.377	4.475.146	5.887.952	4.402.026	6.296.397	4.529.609	3.640.563	4.704.437	9.181.324	7.981.402	6.045.952	7.646.836	2.485.281
1.1	***Tổng Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp***	***72.885.452***	***6.958.027***	***5.925.408***	***3.983.004***	***5.246.419***	***3.930.417***	***5.624.240***	***4.029.997***	***3.253.039***	***4.200.279***	***8.185.292***	***7.128.407***	***5.393.954***	***6.808.768***	***2.218.201***
	Trong đó:															
	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	*237.871*	*5.952*	*5.765*	*76.325*		*13.347*	*4.454*	*69.702*	*3.818*	*480*	*27.438*	*7.329*		*22.591*	*670*
1.2	***KP hoạt động***	***8.830.919***	***833.042***	***722.969***	***492.142***	***641.533***	***471.609***	***672.157***	***499.612***	***387.524***	***504.158***	***996.032***	***852.995***	***651.998***	***838.068***	***267.080***
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	*4.008.854*	286.026	557.254	327.016	709.742	243.328	280.127	169.566	90.350	104.050	373.276	582.630	89.450	106.189	89.850
IV	**Kp NS cấp huyện bổ sung cho đơn vị**	**85.487.354**	**8.071.143**	**7.199.866**	**4.725.837**	**6.597.694**	**4.632.007**	**6.572.070**	**4.629.473**	**3.727.095**	**4.808.007**	**9.527.162**	**8.556.703**	**6.135.402**	**7.730.434**	**2.574.461**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	81.478.500	7.785.117	6.642.612	4.398.821	5.887.952	4.388.679	6.291.943	4.459.907	3.636.745	4.703.957	9.153.886	7.974.073	6.045.952	7.624.245	2.484.611
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	4.008.854	286.026	557.254	327.016	709.742	243.328	280.127	169.566	90.350	104.050	373.276	582.630	89.450	106.189	89.850

Biểu số 08

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH KHỐI SNGD NGÀNH THCS NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Tổng cộng	Bù Nho	Long Bình	Long Hà	Long Hưng	Long Tân	Lý Tự Trọng	Nguyễn Du	TH&THCS Phú Trung	TH&THCS Trần Phú	TH&THCS Bình Sơn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	**KP từ nguồn thu sự nghiệp (thu học phí)**	**2.164.410**	**395.640**	**213.840**	**207.900**	**227.520**	**160.920**	**218.520**	**435.510**	**56.160**	**103.680**	**144.720**
1	**Tổng thu trong năm**	**2.164.410**	**395.640**	**213.840**	**207.900**	**227.520**	**160.920**	**218.520**	**435.510**	**56.160**	**103.680**	**144.720**
2	**Tổng chi**	**2.164.410**	**395.640**	**213.840**	**207.900**	**227.520**	**160.920**	**218.520**	**435.510**	**56.160**	**103.680**	**144.720**
	+ 40% làm nguồn tăng lương tại đơn vị	865.764	158.256	85.536	83.160	91.008	64.368	87.408	174.204	22.464	41.472	57.888
	+ 60% chi hoạt động thường xuyên phục vụ công tác giảng dạy, học tập tại đơn vị	1.298.646	237.384	128.304	124.740	136.512	96.552	131.112	261.306	33.696	62.208	86.832
II	**Tổng dự toán điều chỉnh năm 2021 (2+3)**	**76.633.424**	**8.908.331**	**6.352.666**	**7.332.219**	**6.371.985**	**5.871.962**	**6.048.445**	**14.527.540**	**6.825.922**	**6.617.119**	**7.777.235**
1	**Biên chế, HĐ 68 giao theo QĐ số 1511/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 và QĐ số 413/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND huyện**	**498**	**59**	**39**	**49**	**39**	**39**	**39**	**85**	**46**	**50**	**53**
	Biên chế	485	58	38	48	38	38	38	84	44	48	51
	Hợp đồng 68	13	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2
2	**Kinh phí thực hiện tự chủ**	**73.291.438**	**8.729.848**	**6.051.541**	**7.119.670**	**5.761.136**	**5.716.322**	**5.834.554**	**13.322.022**	**6.620.195**	**6.491.385**	**7.644.765**
a	**Tổng Lương, các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp**	**64.027.618**	**7.630.326**	**5.282.947**	**6.188.654**	**5.029.520**	**4.986.563**	**5.079.765**	**11.607.057**	**5.816.947**	**5.687.025**	**6.718.814**
1	+ Lương theo ngạch bậc BC	32.499.792	3.874.238	2.701.783	3.261.937	2.583.213	2.571.144	2.646.240	6.006.607	2.812.614	2.812.524	3.226.492
2	+ Lương theo hợp đồng 68	498.675	59.540	39.694	36.475	39.694	27.535	39.694	39.694	82.606	76.169	57.574
3	+ Phụ cấp chức vụ	598.980	55.428	50.958	67.050	39.336	45.594	45.594	92.976	59.898	73.308	68.838
4	+ Phụ cấp thâm niên vượt khung	78.841	9.805		10.985	0		6.233	24.233	5.807	7.259	14.519
5	+ Phụ cấp thâm niên nghề	5.223.363	611.431	432.921	495.437	400.303	394.840	452.634	1.062.572	444.756	388.670	539.799
6	+ Phụ cấp trách nhiệm	84.036	7.152	8.940	10.728	8.940	8.940	7.152	8.940	7.152	7.152	8.940
7	+ Phụ cấp độc hại, tổng phụ trách đội điểm lẻ	25.032	3.576				3.576		3.576	7.152	3.576	3.576
8	+ Phụ cấp khu vực BC + HĐ 68	1.612.329	210.984	139.464	175.224	139.166	139.464	69.732	303.960	163.006	177.012	94.317
9	+ Các khoản đóng góp BC	9.024.230	1.069.462	748.631	901.321	710.370	707.721	740.415	1.688.801	780.923	771.214	905.372
10	+ Các khoản đóng góp HĐ 68	117.189	13.992	9.328	8.572	9.328	6.471	9.328	9.328	19.412	17.900	13.530
11	+ Phụ cấp ưu đãi 244 lương	12.121.770	1.359.667	923.370	1.115.545	928.969	899.900	924.235	2.098.038	1.209.898	1.257.268	1.404.880
12	+ Kp hỗ trợ 50% kp hoạt động của 35% HĐ 68 đã bị cắt giảm	830.258	87.012	85.158	80.008	64.332	62.478	80.008	85.158	64.023	83.304	138.777
13	+ Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách năm 2020 do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	566.123	179.539	84.200	-48.128	47.369	60.400		55.674	90.700	-63.331	159.700
14	+ Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán	747.000	88.500	58.500	73.500	58.500	58.500	58.500	127.500	69.000	75.000	79.500
b	**KP hoạt động**	**9.263.820**	**1.099.522**	**768.594**	**931.016**	**731.616**	**729.759**	**754.789**	**1.714.965**	**803.248**	**804.360**	**925.951**
1	+ Kinh phí hoạt động	9.263.820	1.099.522	768.594	931.016	731.616	729.759	754.789	1.714.965	803.248	804.360	925.951

Page 1 of 1

TT	Nội dung	Tổng cộng	Bù Nho	Long Bình	Long Hà	Long Hưng	Long Tân	Lý Tự Trọng	Nguyễn Du	TH&THCS Phú Trung	TH&THCS Trần Phú	TH&THCS Bình Sơn
3	**Kinh phí thực hiện không tự chủ**	**3.341.986**	**178.483**	**301.125**	**212.549**	**610.849**	**155.640**	**213.891**	**1.205.518**	**205.727**	**125.734**	**132.470**
a	***Kp thực hiện NĐ số 86/2015/NĐ-CP***	***160.145***	*-*	***21.520***	***8.665***	***8.580***	***18.935***	***1.180***	***14.925***	***27.780***	***17.540***	***41.020***
1	+ Kp cấp bù học phí HK I năm học 2020-2021	26.520		3.920	2.040	2.080	3.660	480	2.700	2.280	1.440	7.920
2	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK I năm học 2020-2021	64.800		3.600	4.800	2.800	6.800	400	5.200	11.600	10.000	19.600
3	+ Kp cấp bù học phí HK II năm học 2020-2021	21.825		6.000	825	1.700	3.975	300	2.025	2.400	100	4.500
4	+ Kp hỗ trợ chi phí học tập HK II năm học 2020-2021	47.000		8.000	1.000	2.000	4.500		5.000	11.500	6.000	9.000
b	***KP khác***	***3.181.841***	***178.483***	***279.605***	***203.884***	***602.269***	***136.705***	***212.711***	***1.190.593***	***177.947***	***108.194***	***91.450***
1	Kp gia hạn phần mềm QL Tài sản	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
2	Kp cập nhật PM Kế toán MISA MIMOSA.NET	36.000	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
3	Kp gia hạn PM Lập dự toán lương	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
4	Kp nâng cấp phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục	40.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
5	Kp nâng cấp phần mềm quản lý thư viện trường học, quản lý thiết bị trường học	43.500	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350	4.350
6	Kp gia hạn PM Quản lý Khoản thu	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
7	Kp nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý cán bộ	20.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
8	Kp triển khai Phần mềm quản lý chế độ chính sách	200.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
9	Kp triển khai Phần mềm Thiết kế bài giảng Smart E-Learning	165.000	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
10	Kp triển khai Phần mềm hệ thống đánh giá, xếp loại giáo viên	200.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
11	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	150.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
12	Kp thực hiện NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ	819.559				487.989			331.570			
13	Kp chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập năm học 2020-2021	705.021	87.033	188.155	112.434	22.830	45.255		146.073	86.497	16.744	
14	Kp phổ cập giáo dục	742.761	0	0	0	0	0	121.261	621.500	0	0	0
	Kp tiền SGK-GV	499						*94*	*405*			
	VPP-GV	1.600						*280*	*1.320*			
	Kp thêm giờ	727.072						*118.112*	*608.960*			
	Kp duy trì sĩ số	5.720						*1.400*	*4.320*			
	Kp in ấn chuyên môn	670						*175*	*495*			
	Kp thắp sáng	7.200						*1.200*	*6.000*			
III	**Tổng tiết kiệm 10% bổ sung nguồn CCTL**	**926.383**	**109.952**	**76.859**	93.102	**73.162**	**72.976**	**75.479**	**171.497**	**80.325**	**80.436**	**92.595**
1	+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương kp tự chủ	926.383	109.952	76.859	93.102	73.162	72.976	75.479	171.497	80.325	80.436	92.595
IV	**Dự toán điều chỉnh giao năm 2021 (II-III)**	**75.707.041**	**8.798.379**	**6.275.807**	**7.599.217**	**6.298.823**	**5.798.986**	**5.972.966**	**14.356.043**	**6.745.597**	**6.536.683**	**7.684.640**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	72.365.055	8.619.896	5.974.682	7.026.568	5.687.974	5.643.346	5.759.075	13.150.525	6.539.870	6.410.949	7.552.170

TT	Nội dung	Tổng cộng	Bù Nho	Long Bình	Long Hà	Long Hưng	Long Tân	Lý Tự Trọng	Nguyễn Du	TH&THCS Phú Trung	TH&THCS Trần Phú	TH&THCS Bình Sơn
1.1	***Tổng Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp***	***64.027.618***	***7.630.326***	***5.282.947***	***6.188.654***	***5.029.520***	***4.986.563***	***5.079.765***	***11.607.057***	***5.816.947***	***5.687.025***	***6.718.814***
	Trong đó:											
	Kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021	*161.779*	*2.993*	*1.041*	*4.298*	*10.159*			*5.401*	*7.735*	*130.152*	
	Kinh phí 40% học phí năm học 2020-2021	*865.764*	*158.256*	*85.536*	*83.160*	*91.008*	*64.368*	*87.408*	*174.204*	*22.464*	*41.472*	*57.888*
1.2	***KP hoạt động***	***8.337.437***	***989.570***	***691.735***	***837.914***	***658.454***	***656.783***	***679.310***	***1.543.468***	***722.923***	***723.924***	***833.356***
	Trong đó:											
	Kinh phí 60% học phí năm học 2020-2021	*1.298.646*	*237.384*	*128.304*	*124.740*	*136.512*	*96.552*	*131.112*	*261.306*	*33.696*	*62.208*	*86.832*
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.341.986	178.483	301.125	212.549	610.849	155.640	213.891	1.205.518	205.727	125.734	132.470
V	**Kp NS cấp huyện bổ sung cho đơn vị**	**73.380.852**	**8.399.746**	**6.060.926**	**7.026.919**	**6.061.144**	**5.638.066**	**5.754.446**	**13.915.132**	**6.681.702**	**6.302.851**	**7.539.920**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	70.038.866	8.221.263	5.759.801	6.814.370	5.450.295	5.482.426	5.540.555	12.709.614	6.475.975	6.177.117	7.407.450
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	3.341.986	178.483	301.125	212.549	610.849	155.640	213.891	1.205.518	205.727	125.734	132.470

Phụ lục 01

BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSĐP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021 VÀ DỰ KIẾN DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSĐP NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021				Dự kiến DT ĐC năm 2021		So sánh (%)					
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện thông qua	Lũy kế 5 tháng năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Dự toán ĐC tỉnh giao	Dự toán ĐC HĐND huyện thông qua	6/3	6/4	8/3	8/4	8/6	8/7
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	**214.000.000**	**235.400.000**	**155.034.828**	**174.123.389**	**233.000.000**	**275.972.698**	**81**	**74**	**129**	**117**	**158**	**118**
A	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN**	**214.000.000**	**235.400.000**	**155.034.828**	**174.123.389**	**233.000.000**	**275.972.698**	**81**	**74**	**129**	**117**	**158**	**118**
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP**	**800.000**	**800.000**	**452.194**	**452.194**	**800.000**	**902.194**	**57**	**57**	**113**	**113**	**200**	**113**
a	Thuế GTGT	400.000	400.000	220.839	220.839	400.000	450.839	55	55	113	113	204	113
b	Thuế TNDN	400.000	400.000	231.355	231.355	400.000	451.355	58	58	113	113	195	113
2	**Thu từ khu vực CTN ngoài QD**	**12.000.000**	**12.000.000**	**14.135.980**	**15.818.035**	**20.000.000**	**20.300.051**	**132**	**132**	**169**	**169**	**128**	**102**
a	Thuế GTGT	10.650.000	10.650.000	13.604.399	15.185.090	18.650.000	19.053.510	143	143	179	179	125	102
b	Thuế TNDN	1.200.000	1.200.000	497.228	585.594	1.200.000	1.171.491	49	49	98	98	200	98
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	100.000	32.549	45.547	100.000	70.050	46	46	70	70	154	70
d	Thuế Tài nguyên	50.000	50.000	1.804	1.804	50.000	5.000	4	4	10	10	277	10
3	**Lệ phí trước bạ**	**21.200.000**	**25.000.000**	**19.248.719**	**23.625.142**	**27.000.000**	**35.200.006**	**111**	**95**	**166**	**141**	**149**	**130**
4	**Thuế Sử dụng đất nông nghiệp**	-	**0**			-	-						
5	**Thuế SD đất phi nông nghiệp**	**100.000**	**100.000**	**9.906**	**9.927**	**100.000**	**20.047**	**10**	**10**	**20**	**20**	**202**	**20**
6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**14.000.000**	**14.000.000**	**14.398.673**	**19.855.831**	**22.000.000**	**26.000.000**	**142**	**142**	**186**	**186**	**131**	**118**
7	**Thu phí, Lệ phí**	**4.500.000**	**4.500.000**	**1.725.200**	**3.025.757**	**3.500.000**	**3.700.000**	**67**	**67**	**82**	**82**	**122**	**106**
8	**Thu tiền sử dụng đất**	**150.000.000**	**165.000.000**	**94.038.699**	**99.253.186**	**150.000.000**	**175.050.400**	**66**	**60**	**117**	**106**	**176**	**117**
9	**Thu tiền cho thuê đất**	**4.000.000**	**6.000.000**	**8.813.851**	**9.248.386**	**4.000.000**	**10.000.000**	**231**	**154**	**250**	**167**	**108**	**250**
10	**Thu khác**	**7.000.000**	**7.600.000**	**2.211.606**	**2.834.931**	**5.500.000**	**4.500.000**	**40**	**37**	**64**	**59**	**159**	**82**
	Trong đó: Thu phạt ATGT	*2.300.000*	*2.300.000*			*2.300.000*	*2.300.000*	-	-	*100*	*100*		*100*

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021				Dự kiến DT ĐC năm 2021		So sánh (%)					
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện thông qua	Lũy kế 5 tháng năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	Dự toán ĐC tỉnh giao	Dự toán ĐC HĐND huyện thông qua	6/3	6/4	8/3	8/4	8/6	8/7
11	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**400.000**	**400.000**	**0**	**-**	**100.000**	**300.000**			**75**	**75**		**300**
	TỔNG THU NSĐP (A+B)	**652.767.000**	**676.867.000**	**386.402.767**	**530.797.242**	**666.022.000**	**949.170.636**	**81**	**78**	**145**	**140**	**179**	**143**
A	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+...+V)**	**652.767.000**	**676.867.000**	**386.402.767**	**530.797.242**	**666.022.000**	**949.170.636**	**81**	**78**	**145**	**140**	**179**	**143**
I	**Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp**	**189.800.000**	**213.900.000**	**132.751.778**	**144.494.060**	**201.100.000**	**239.900.454**	**76**	**68**	**126**	**112**	**166**	**119**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**432.967.000**	**432.967.000**	**137.428.490**	**203.941.490**	**434.922.000**	**496.908.490**	**47**	**47**	**115**	**115**	**244**	**114**
1	Bổ sung cân đối	250.423.000	250.423.000	80.000.000	140.000.000	250.423.000	250.423.000	56	56	100	100	**179**	100
	Trong đó: vốn XDCB trong cân đối	*23.300.000*	*23.300.000*			*23.300.000*	*23.300.000*	-	-	*100*	*100*		*100*
2	Bổ sung CTMT	182.544.000	182.544.000	57.428.490	63.941.490	184.499.000	184.499.000	35	35	101	101	**289**	100
3	Bổ sung mục tiêu ngoài dự toán						61.986.490						
III	**Thu chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm**			**116.222.499**	**182.361.692**		**182.361.692**					**100**	
IV	**Thu kết dư ngân sách năm 2020**						-						
V	**Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW**	**30.000.000**	**30.000.000**			**30.000.000**	**30.000.000**	**-**	**-**	**100**	**100**		**100**

Phụ lục 02

BIỂU TỔNG HỢP THỰC HIỆN CHI NSĐP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ DỰ KIẾN DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSĐP NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 127/BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020						Dự kiến DT ĐC năm 2021		So sánh (%)					
		DT tỉnh giao	DT HĐND huyện thông qua	Lũy kế 5 tháng đầu năm 2021	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Trong đó		DT ĐC tỉnh giao	DT HĐND ĐC huyện thông qua	6/3	6/4	10/3	10/4	10/6	10/9
						Ngân sách huyện	Ngân sách xã								
I	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CHI NS NHÀ NƯỚC (A+B+C)	**652.767.000**	**676.867.000**	**230.991.645**	**276.817.447**	**247.081.519**	**29.735.928**	**666.022.000**	**949.170.636**	**42**	**41**	**145**	**140**	**343**	**143**
A	**Các khoản chi trong cân đối NSNN (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)**	**652.767.000**	**673.200.970**	**230.991.645**	**276.817.447**	**247.081.519**	**29.735.928**	**666.022.000**	**945.468.635**	**42**	**41**	**145**	**140**	**342**	**142**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**169.300.000**	**188.300.000**	**64.612.080**	**68.831.255**	**67.739.024**	**1.092.231**	**169.300.000**	**262.344.579**	**41**	**37**	**155**	**139**	**381**	**155**
II	**Chi thường xuyên**	**442.574.000**	**456.448.894**	**166.379.565**	**207.986.192**	**179.342.495**	**28.643.697**	**444.529.000**	**499.600.265**	**47**	**46**	**113**	**109**	**240**	**112**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**93.558.000**	**83.609.843**	**20.476.881**	**27.225.819**	**27.225.819**		**95.513.000**	**108.834.660**	**29**	**33**	**116**	**130**	**400**	**114**
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**207.418.000**	**212.737.002**	**81.194.928**	**98.470.387**	**98.470.387**		**207.418.000**	**219.918.964**	**47**	**46**	**106**	**103**	**223**	**106**
3	**Chi sự nghiệp Y tế**	**40.454.000**	**40.893.420**	**12.669.342**	**18.720.161**	**18.720.161**		**40.454.000**	**41.348.472**	**46**	**46**	**102**	**101**	**221**	**102**
	- Trong đó: Chi BHYT cho các đối tượng				-										
4	**Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao**	**3.329.000**	**4.138.909**	**1.511.530**	**1.782.542**	**1.504.619**	**277.923**	**3.329.000**	**4.384.751**	**54**	**43**	**132**	**106**	**246**	**132**
5	**Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình**	**1.273.000**	**1.183.193**	**359.685**	**417.919**	**374.389**	**43.530**	**1.273.000**	**1.192.193**	**33**	**35**	**94**	**101**	**285**	**94**
6	**Chi đảm bảo xã hội**	**19.835.000**	**19.835.000**	**6.801.585**	**8.363.357**	**8.351.513**	**11.844**	**19.835.000**	**21.241.810**	**42**	**42**	**107**	**107**	**254**	**107**
7	**Chi Quản lý hành chính**	**65.531.000**	**74.384.561**	**34.790.571**	**43.101.066**	**20.311.732**	**22.789.334**	**65.531.000**	**82.649.499**	**66**	**58**	**126**	**111**	**192**	**126**
8	**Chi ANQP địa phương**	**9.656.000**	**17.391.707**	**8.132.543**	**9.462.441**	**3.941.375**	**5.521.066**	**9.656.000**	**17.541.752**	**98**	**54**	**182**	**101**	**185**	**182**
	Trong đó:														
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	2.822.000	4.920.835	1.784.587	2.117.232	500.000	1.617.232	2.822.000	4.679.350	75	43	166	95	221	166
	- Chi quốc phòng địa phương	6.834.000	12.220.872	6.347.956	7.345.209	3.441.375	3.903.834	6.834.000	12.675.627	107	60	185	104	173	185
9	**Chi khác ngân sách**	**1.520.000**	**2.275.259**	**442.500**	**442.500**	**442.500**		**1.520.000**	**2.488.164**	**29**	**19**	**164**	**109**	**562**	**164**
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên**		-		-				**12.443.278**						
IV	**Chi dự phòng**	**8.207.000**	**9.198.818**		-			**8.207.000**	**11.844.385**	-	-	**144**	**129**		**144**
V	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**30.000.000**	**17.910.258**		-			**37.910.000**	**24.664.093**	-	-	**82**	**138**		**65**
VI	**Chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021**				-				**135.266.670**						
VII	**Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (Từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng 68)**	**2.686.000**	**1.343.000**		-			**2.686.000**	**1.343.000**	-	-	**50**	**100**		**50**
VIII	**Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2021 so với dự toán điều chỉnh năm 2021**				-			**3.390.000**	-						
IX	**Cấp bù hụt thu cân đối năm 2020 cho Khối xã**				-				**10.879**						
X	**Thu hồi 70% nguồn vượt thu cân đối năm 2020 của**		-		-				**(2.048.514)**						

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020						Dự kiến DT ĐC năm 2021		So sánh (%)					
		DT tỉnh giao	DT HĐND huyện thông qua	Lũy kế 5 tháng đầu năm 2021	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Trong đó		DT ĐC tỉnh giao	DT HĐND ĐC huyện thông qua	6/3	6/4	10/3	10/4	10/6	10/9
						Ngân sách huyện	Ngân sách xã								
B	KP tiết kiệm 10% CCTL		3.666.030		-				3.702.001				101		

Phụ lục số 03

BIỂU SO SÁNH SỐ LIỆU THU GIỮA DỰ TOÁN ĐẦU NĂM VÀ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán đầu năm 2021		Dự toán ĐC năm 2021		Chênh lệch		So sánh (%)	
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện thông qua	Dự toán ĐC tỉnh giao	Dự toán ĐC HĐND huyện thông qua	DT tỉnh	DT huyện	5/3	6/4
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9	10
	Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+B)	**214.000.000**	**235.400.000**	**233.000.000**	**275.972.698**	**19.000.000**	**40.572.698**	**109**	**117**
A	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN**	**214.000.000**	**235.400.000**	**233.000.000**	**275.972.698**	**19.000.000**	**40.572.698**	**109**	**117**
1	**Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP**	**800.000**	**800.000**	**800.000**	**902.194**	**-**	**102.194**	**100**	**113**
a	Thuế GTGT	400.000	400.000	400.000	450.839	-	50.839	100	113
b	Thuế TNDN	400.000	400.000	400.000	451.355	-	51.355	100	113
2	**Thu từ khu vực CTN ngoài QD**	**12.000.000**	**12.000.000**	**20.000.000**	**20.300.051**	**8.000.000**	**8.300.051**	**167**	**169**
a	Thuế GTGT	10.650.000	10.650.000	18.650.000	19.053.510	8.000.000	8.403.510	175	179
b	Thuế TNDN	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.171.491	-	(28.509)	100	98
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.000	100.000	100.000	70.050	-	(29.950)	100	70
d	Thuế Tài nguyên	50.000	50.000	50.000	5.000	-	(45.000)	100	10
3	**Lệ phí trước bạ**	**21.200.000**	**25.000.000**	**27.000.000**	**35.200.006**	**5.800.000**	**10.200.006**	**127**	**141**
4	**Thuế Sử dụng đất nông nghiệp**	-	0	-	-	-	-		
5	**Thuế SD đất phi nông nghiệp**	**100.000**	**100.000**	**100.000**	**20.047**	**-**	**(79.953)**	**100**	**20**
6	**Thuế thu nhập cá nhân**	**14.000.000**	**14.000.000**	**22.000.000**	**26.000.000**	**8.000.000**	**12.000.000**	**157**	**186**
7	**Thu phí, Lệ phí**	**4.500.000**	**4.500.000**	**3.500.000**	**3.700.000**	**(1.000.000)**	**(800.000)**	**78**	**82**
8	**Thu tiền sử dụng đất**	**150.000.000**	**165.000.000**	**150.000.000**	**175.050.400**	**-**	**10.050.400**	**100**	**106**
9	**Thu tiền cho thuê đất**	**4.000.000**	**6.000.000**	**4.000.000**	**10.000.000**	**-**	**4.000.000**	**100**	**167**

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Dự toán đầu năm 2021		Dự toán ĐC năm 2021		Chênh lệch		So sánh (%)	
		Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện thông qua	Dự toán ĐC tỉnh giao	Dự toán ĐC HĐND huyện thông qua	DT tỉnh	DT huyện	5/3	6/4
10	**Thu khác**	**7.000.000**	**7.600.000**	**5.500.000**	**4.500.000**	**(1.500.000)**	**(3.100.000)**	**79**	**59**
	Trong đó: Thu phạt ATGT	*2.300.000*	*2.300.000*	*2.300.000*	*2.300.000*	-	-	**100**	**100**
11	**Thu cấp quyền khai thác khoáng sản**	**400.000**	**400.000**	**100.000**	**300.000**	**(300.000)**	**(100.000)**	**25**	**75**
	TỔNG THU NSĐP (A+B)	**652.767.000**	**676.867.000**	**666.022.000**	**949.170.636**	**13.255.000**	**272.303.636**	**102**	**140**
A	**Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+...+V)**	**652.767.000**	**676.867.000**	**666.022.000**	**949.170.636**	**13.255.000**	**272.303.636**	**102**	**140**
I	**Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp**	**189.800.000**	**213.900.000**	**201.100.000**	**239.900.454**	**11.300.000**	**26.000.454**	**106**	**112**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**432.967.000**	**432.967.000**	**434.922.000**	**496.908.490**	**1.955.000**	**63.941.490**	**100**	**115**
1	Bổ sung cân đối	250.423.000	250.423.000	250.423.000	250.423.000	-	-	100	100
	Trong đó: vốn XDCB trong cân đối	*23.300.000*	*23.300.000*	*23.300.000*	*23.300.000*	-	-	100	100
2	Bổ sung CTMT	182.544.000	182.544.000	184.499.000	184.499.000	1.955.000	1.955.000	101	101
3	Bổ sung mục tiêu ngoài dự toán				61.986.490	-	61.986.490		
III	**Thu chuyển nguồn từ năm 2020 sang năm**				**182.361.692**	-	**182.361.692**		
IV	**Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW**	**30.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	**30.000.000**	-	-	**100**	**100**

Phụ lục số 04

BIỂU SO SÁNH SỐ LIỆU CHI GIỮA DỰ TOÁN ĐẦU NĂM VÀ DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số: 127 /BC-UBND ngày 16 / 7 /2021 của UBND huyện Phú Riềng)

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm 2020		Dự toán ĐC năm 2021		Chênh lệch		So sánh (%)	
		DT tỉnh giao	DT HĐND huyện thông qua	DT ĐC tỉnh giao	DT HĐND ĐC huyện thông	DT tỉnh	DT huyện	5/3	6/4
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9	10
	TỔNG CHI NS NHÀ NƯỚC (A+B+C)	**652.767.000**	**676.867.000**	**666.022.000**	**949.170.636**	**13.255.000**	**272.303.636**	**102**	**140**
A	**Các khoản chi trong cân đối NSNN (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX+X)**	**652.767.000**	**673.200.970**	**666.022.000**	**945.468.635**	**13.255.000**	**272.267.665**	**102**	**140**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**169.300.000**	**188.300.000**	**169.300.000**	**262.344.579**	**-**	**74.044.579**	**100**	**139**
II	**Chi thường xuyên**	**442.574.000**	**456.448.894**	**444.529.000**	**499.600.265**	**1.955.000**	**43.151.371**	**100**	**109**
1	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**93.558.000**	**83.609.843**	**95.513.000**	**108.834.660**	**1.955.000**	**25.224.817**	**102**	**130**
2	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**207.418.000**	**212.737.002**	**207.418.000**	**219.918.964**	**-**	**7.181.962**	**100**	**103**
3	**Chi sự nghiệp Y tế**	**40.454.000**	**40.893.420**	**40.454.000**	**41.348.472**	**-**	**455.052**	**100**	**101**
	- Trong đó: Chi BHYT cho các đối tượng					-	-		
4	**Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao**	**3.329.000**	**4.138.909**	**3.329.000**	**4.384.751**	**-**	**245.842**	**100**	**106**
5	**Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình**	**1.273.000**	**1.183.193**	**1.273.000**	**1.192.193**	**-**	**9.000**	**100**	**101**
6	**Chi đảm bảo xã hội**	**19.835.000**	**19.835.000**	**19.835.000**	**21.241.810**	**-**	**1.406.810**	**100**	**107**
7	**Chi Quản lý hành chính**	**65.531.000**	**74.384.561**	**65.531.000**	**82.649.499**	**-**	**8.264.938**	**100**	**111**
8	**Chi ANQP địa phương**	**9.656.000**	**17.391.707**	**9.656.000**	**17.541.752**	**-**	**150.045**	**100**	**101**
	Trong đó:					-	-		
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	2.822.000	4.920.835	2.822.000	4.679.350	-	**(241.485)**	100	95
	- Chi quốc phòng địa phương	6.834.000	12.220.872	6.834.000	12.675.627	-	**454.755**	100	104
9	**Chi khác ngân sách**	**1.520.000**	**2.275.259**	**1.520.000**	**2.488.164**	**-**	**212.905**	**100**	**109**
III	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên**		-		**12.443.278**	**-**	**12.443.278**		

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm 2020		Dự toán ĐC năm 2021		Chênh lệch		So sánh (%)	
		DT tỉnh giao	DT HĐND huyện thông qua	DT ĐC tỉnh giao	DT HĐND ĐC huyện thông	DT tỉnh	DT huyện	5/3	6/4
IV	Chi dự phòng	8.207.000	9.198.818	8.207.000	11.844.385	-	2.645.567	100	129
V	Chi thực hiện cải cách tiền lương	30.000.000	17.910.258	37.910.000	24.664.093	7.910.000	6.753.835	126	138
VI	Chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021				135.266.670	-	135.266.670		
VII	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (Từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng 68)	2.686.000	1.343.000	2.686.000	1.343.000	-	-	100	100
VIII	Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2021 so với dự toán điều chỉnh năm 2021			3.390.000	-	3.390.000	-		
IX	Cấp bù hụt thu cân đối năm 2020				10.879	-	10.879		
X	Thu hồi 70% nguồn vượt thu cân đối năm 2020 của		-		(2.048.514)	-	(2.048.514)		
B	KP tiết kiệm 10% CCTL		3.666.030		3.702.001	-	35.971		101